

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI



KỶ YẾU

**KỶ HỢP THỨ NĂM
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Khóa XV (Nhiệm kỳ 2016 - 2021)



THÁNG 5 - 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

KỶ YẾU

KỶ YẾU KỶ HỢP THỨ NĂM, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
Khóa XV (Nhiệm kỳ 2016 - 2021)

Tháng 5 - 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 15/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 tỉnh Lào Cai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi xem xét báo cáo số 372/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Báo cáo 164/BC-KTNS ngày 04 tháng 02 năm 2017 của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh về tóm tắt kết quả thẩm tra việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 gồm các nội dung chính như sau:

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017:

Năm 2017 là năm thứ hai thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XV, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, 4 Chương trình

19 Đề án trọng tâm giai đoạn 2016 - 2020. Với sự chủ động dự báo tình hình, xác định những nhiệm vụ trọng tâm, đưa ra nhiều chủ trương lãnh đạo đúng đắn, kịp thời, sát thực tế, có trọng tâm, trọng điểm của tỉnh, năm 2017, kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả quan trọng, 25/25 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2017 đạt 10,15%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng ngành Nông lâm thủy sản 14,24% (giảm 1,3%), tỷ trọng ngành Công nghiệp – Xây dựng 43,2% (tăng 1,07%) và Dịch vụ 42,56% (tăng 0,23%). Cơ cấu kinh tế nội ngành nông nghiệp chuyển biến tốt, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bước đầu phát triển. Chương trình Xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh. Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch phát triển, lượt khách du lịch tăng 28% so năm 2016. Tài nguyên đất đai, khoáng sản được tăng cường quản lý. Thu ngân sách trên địa bàn đạt dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 12,6 % so năm 2016. Văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ, công tác an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo được quan tâm. Quốc phòng, an ninh trên địa bàn được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Quan hệ đối ngoại mở rộng. Công tác xây dựng chính quyền, cải cách hành chính, giải quyết đơn thư, khiếu nại được chú trọng.

Bên cạnh những kết quả trên, tình hình kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh năm 2017 vẫn còn một số khó khăn, tồn tại: Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của địa phương; thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới còn chậm. Sản xuất công nghiệp còn có khó khăn. Tiến độ triển khai các dự án lớn, quan trọng chậm tiến độ (Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi Sa Pa; Cảng hàng không Lào Cai; Đường tránh quốc lộ 4D Sa Pa,...). Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu phụ khó khăn do cơ sở hạ tầng hạn chế, chính sách biên mậu không ổn định. Tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt thấp (tăng 4,8%), tỷ lệ nợ xấu tăng. Thị trường bất động sản trầm lắng. Hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch chưa thuận lợi. Chất lượng giáo dục ở một số xã vùng cao chuyển biến còn chậm; cơ sở vật chất cho giáo dục nhất là ở vùng cao còn nhiều khó khăn. Công suất sử dụng giường bệnh các bệnh viện tuyến tỉnh còn cao, thiếu đội ngũ bác sỹ giỏi. Công tác kiểm soát, tuyên truyền đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn chưa tốt. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững khó khăn khi thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều. Quản lý đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư ở một số dự án, một số địa phương

chưa chặt chẽ. Tình trạng ô nhiễm môi trường trong sản xuất công nghiệp chưa được xử lý triệt để, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị, nông thôn có nơi còn yếu chưa đáp ứng yêu cầu. Trật tự an toàn xã hội còn xảy ra nhiều vụ việc vi phạm pháp luật như tàng trữ vận chuyển trái phép chất ma túy số lượng lớn, vụ việc gây án mạng, thương tích, trộm cắp tài sản,... Cải cách hành chính nhìn chung còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu.

HĐND tỉnh khóa XV thống nhất thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 với những chỉ tiêu cơ bản theo các Báo cáo của UBND tỉnh đã trình tại kỳ họp thứ 5.

II. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018:

Nhất trí với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và giải pháp đã nêu trong các Báo cáo của UBND tỉnh trình tại kỳ họp; một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt trên 10%.
2. GRDP bình quân đầu người đạt 58 triệu đồng.
3. Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 13,9%; công nghiệp - xây dựng 43,3%; dịch vụ 42,8%.
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 35.000 tỷ đồng.
5. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 312 nghìn tấn.
6. Giá trị sản xuất trên 01 ha đất canh tác đạt 69 triệu đồng.
7. Xây dựng xã đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới: 08 xã.
8. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 27.539 tỷ đồng (giá 2010).
9. Giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu đạt 2.900 triệu USD.
10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội đạt 21.000 tỷ đồng.
11. Tổng lượng khách du lịch: 04 triệu lượt người; tổng doanh thu du lịch đạt 11.851 tỷ đồng.
12. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 7.000 tỷ đồng.
13. Củng cố kết quả, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tại 164 xã, phường, thị trấn; 52,8% số trường đạt chuẩn quốc gia.
14. Tạo việc làm mới trong năm: 12.500 lao động.
15. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 61,4%, trong đó qua đào tạo nghề 50,2%.
16. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm 04%.

17. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,21%.

18. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) giảm còn 18,5%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi) giảm còn 33,9%.

19. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 98,7%.

20. 81% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; 73,5% số thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá; 93% số cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá, 74% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá.

21. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,9%.

22. 97,5% dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, 88% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

23. 67% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý.

24. Trên 70% các vụ án được điều tra, khám phá xong.

25. Trên 90% các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng được điều tra, khám phá xong.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ Đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2017		Năm 2018	So sánh (%)	
			KH 2017	TH cả năm 2017		TH 2017/ KH 2017	KH 2018/ TH 2017
I	Về Kinh tế						
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (giá so sánh 2010)	%	>10	10,15	10,1	Đạt	99,5
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	51,0	51,2	58,0	100,4	113,3
3	Cơ cấu GRDP						
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	15,00	14,24	13,9	94,9	97,6
-	Công nghiệp, xây dựng	%	44,50	43,20	43,3	97,1	100,2
-	Dịch vụ	%	40,50	42,56	42,8	105,1	100,6
4	Sản xuất nông nghiệp						
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	300	305,3	312	101,8	102,2
-	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	62	62,6	69	101,0	110,2
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	7.150	8.150	6.000	114,0	286,0

5	Sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp								
-	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá ss 2010)	Tỷ đồng	24.394	24.967	27.539	102,4	110,3		
-	Giá trị sản xuất tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn (giá ss 2010)	Tỷ đồng	1.757	1.800	1.980	102,4	110,0		
6	Đầu tư								
-	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	29.724	29.875	35.000	100,5	301,3		
7	Thương mại - dịch vụ								
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.000	20.447	21.000	107,6	102,7		
-	Giá trị XNK hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	2.500	2.500	2.900	100,0	116,0		
-	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt người	3.100	3.583	4.000	115,6	111,6		
-	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	7.800	9.566	11.851	122,6	123,9		
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	7.000	7.000	7.000	100,0	100,0		
8	Phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới								
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	94,5	94,5	95,0	100,0	100,5		
-	Tổng số xã hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới	Xã	35,0	35,0	43,0	100,0	122,9		
9	Phát triển doanh nghiệp								
-	Tổng số doanh nghiệp được cấp Giấy ĐKKD	Doanh nghiệp	3.998,0	4.008,0	4.388,0	100,3	109,5		
-	Số doanh nghiệp được thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	400,0	410,0	420,0	102,5			

-	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả	%	70,0	70,0	70,0	100,0	100,0		
-	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	60,0	105,0	110,0	175,0			
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	70,0	80,0	80,0	114,3			
-	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại (sau tạm ngừng hoạt động)	Doanh nghiệp	60,0	60,0	70,0	100,0			
II	Về Văn hoá Xã hội								
1	Số xã, phường, thị trấn duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở	Xã, phường, thị trấn	164	164	164	100,0	100,0		
2	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	48,5	50,2	52,8	103,5	105,2		
3	Số lao động có việc làm mới trong năm	Người	12.450	12.450	12.500	100,0	296,0		
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	59,7	59,7	61,4	100,0	102,8		
5	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	47,74	47,74	50,16	100,0	105,1		
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân	%	5,0	5,49	4,0	109,8	99,5		
7	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,22	1,22	1,21	100,0	99,5		
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)	%	18,9	18,9	18,5	100,0	97,9		
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể chiều cao/tuổi)	%	34,8	34,8	33,9	100,0	97,4		
9	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	98,6	98,6	98,7	100,0	100,1		

10	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,1	80,1	81,0	100,0	101,1
11	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	72,7	73	73,5	100,4	100,7
12	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	92	92	93	100,0	101,1
13	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	71	71,5	74	100,7	103,5
III Về Môi trường							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,2	54,2	54,9	100,0	101,3
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87	87	88	100,0	101,1
3	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	97	97	97,5	100,0	100,5
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	67	67	67	100,0	100,0
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý	%	95	95	95	100,0	100,0
IV Về quốc phòng an ninh							
1	Tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án	%	>70	>70	>70	-	-
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	>90	>90	-	-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI**

Số: 16/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2018 - tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi xem xét báo cáo số 357/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2017, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 156/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2018, gồm các nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 7.000.000 triệu đồng, gồm:

a) Thu từ nội địa: 5.000.000 triệu đồng, gồm:

- Thu từ thuế, phí và thu khác: 4.025.500 triệu đồng.
- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 950.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 24.500 triệu đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.600.000 triệu đồng;

c) Thu quản lý qua ngân sách: 400.000 triệu đồng.

2. Dự toán ngân sách địa phương năm 2018

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 11.750.000 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách địa phương theo phân cấp: 4.458.657 triệu đồng;
- Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.789.743 triệu đồng;
- Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài:

101.600 triệu đồng;

- Thu quản lý qua ngân sách: 400.000 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 11.589.000 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.820.937 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 6.890.197 triệu đồng;
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 130.000 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi, phí vay: 2.900 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.100 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 190.000 triệu đồng;
- Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, dự án, nhiệm vụ khác: 2.153.866 triệu đồng;

- Chi quản lý qua ngân sách: 400.000 triệu đồng.

c) Bội thu ngân sách địa phương: 161.000 triệu đồng để trả nợ gốc vay.

3. Phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2018

a) Tổng thu ngân sách tỉnh: 10.701.819 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách tỉnh theo phân cấp: 3.410.476 triệu đồng;

- Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.789.743 triệu đồng;

- Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài: 101.600 triệu đồng.

- Thu quản lý qua ngân sách: 400.000 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách tỉnh: 10.540.819 triệu đồng, gồm:

- Chi các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh: 6.537.591 triệu đồng;
- Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 3.603.228 triệu đồng;
- Chi quản lý qua ngân sách: 400.000 triệu đồng.

c) Bội thu ngân sách tỉnh: 161.000 triệu đồng để trả nợ gốc vay.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đến số 12 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Đối với những khoản kinh phí thực hiện chương trình, dự án, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa trong chi thường xuyên chưa phân bổ của dự toán ngân sách tỉnh năm 2018, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.000.000
1	Thu nội địa	5.000.000
-	Thu từ thuế, phí và thu khác	4.025.500
-	Thu xổ số kiến thiết	24.500
-	Thu tiền sử dụng đất	950.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1.600.000
3	Thu quản lý qua ngân sách	400.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.750.000
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	4.458.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.789.743
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	4.469.925
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	2.319.818
3	Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài	101.600
4	Thu chuyển nguồn	
5	Thu quản lý qua ngân sách	400.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.589.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	9.035.134
1	Chi đầu tư phát triển	1.820.937
2	Chi thường xuyên	6.890.197
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000
4	Chi trả nợ lãi, phí	2.900
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100
6	Dự phòng ngân sách	190.000
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	2.153.866
III	Chi quản lý qua ngân sách	400.000
D	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	161.000
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	161.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN NĂM 2018(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018
A	NGÂN SÁCH TỈNH	
I	Thu ngân sách tỉnh	10.701.819
1	Thu ngân sách tỉnh theo phân cấp	3.410.476
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.789.743
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	4.469.925
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	2.319.818
3	Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài	101.600
4	Thu chuyển nguồn	
5	Thu quản lý qua ngân sách	400.000
6	Thu nộp từ ngân sách cấp dưới	
II	Chi ngân sách tỉnh	10.540.819
1	Chi các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh	6.537.591
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	3.603.228
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	1.674.749
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.928.479
3	Chi quản lý qua ngân sách	400.000
III	Bội thu ngân sách tỉnh	161.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu của ngân sách huyện, thành phố	4.651.409
1	Thu ngân sách theo phân cấp	1.048.181
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.603.228
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	1.674.749
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.928.479
3	Thu chuyển nguồn	
4	Thu quản lý qua ngân sách	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	4.651.409

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.000.000
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	6.600.000
I	Thu từ sản xuất KD trong nước	5.000.000
-	Trong đó: không kể thu tiền đất, xổ số kiến thiết	4.025.500
1	Thu từ DN nhà nước do Trung ương quản lý	700.000
2	Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	75.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	220.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	1.071.000
5	Lệ phí trước bạ	220.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600
8	Thuế thu nhập cá nhân	170.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	300.000
10	Thu phí và lệ phí	778.000
11	Thu tiền sử dụng đất	950.000
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500
13	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	150.000
14	Thu khác	155.500
15	Thu hoa lợi công sản, thu khác tại xã	3.900
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000
17	Thu xổ số kiến thiết	24.500
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.600.000
B	THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	400.000
**	TỔNG THU NSDP	11.750.000
A	Các khoản thu cân đối NSDP	9.196.134
1	Thu từ thuế, phí và thu khác	3.508.657
2	Thu tiền sử dụng đất	950.000
3	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	4.469.925
4	Bổ sung thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ mới	165.952
5	Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài	101.600
6	Thu chuyên nguồn	
B	Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.153.866
C	Thu để lại quản lý qua NSNN	400.000

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018 (THEO CƠ QUAN THU)
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Lào Cai	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bát Xát	Bắc Hà	Sì Ma Cai	Văn Bàn	Mường Khương	Sa Pa	Cục Thuế	Đơn vị khác
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	7.000.000	1.245.424	108.800	65.080	66.676	35.020	11.200	109.900	36.650	238.700	2.496.065	2.586.485
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.600.000	1.245.424	108.800	65.080	66.676	35.020	11.200	109.900	36.650	238.700	2.496.065	2.186.485
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	5.000.000	1.245.424	108.800	65.080	66.676	35.020	11.200	109.900	36.650	238.700	2.496.065	586.485
	Trong đó: Không kể thu tiền sử dụng đất	4.050.000	539.594	63.800	30.000	36.386	30.520	6.900	59.900	21.650	178.700	2.496.065	586.485
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	700.000	5.500	2.000	1.200	1.500	1.500			1.500	3.700	683.100	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	69.940									80	69.860	
	Thuế Tài nguyên	401.000										401.000	
	Thuế Giá trị gia tăng	229.000	5.500	2.000	1.200	1.500	1.500			1.500	3.620	212.180	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	60										60	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	75.000	450	150	30	8.200	90	70	40	70	1.200	64.700	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.000	170	75	15	100	45	35	25	30	600	9.905	
	Thuế Tài nguyên	28.000				8.000						20.000	
	Thuế Giá trị gia tăng	36.000	280	75	15	100	45	35	15	40	600	34.795	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.000									800	219.200	

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.000																				400	21.600	
Thuế Tài nguyên	22.000																						22.000
Thuế Giá trị gia tăng	88.000																				400	87.600	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	88.000																					88.000	
4 Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.071.000	150.000	28.000	15.000	9.150	13.000	2.100	47.500	9.900	63.600	732.750												
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.400	4.800	500	500	230	200	60	1.300	120	2.300	65.390												
Thuế Tài nguyên	278.460	7.560	500		1.000	5.000		9.600	1.350	400	253.050												
Thuế Giá trị gia tăng	715.260	137.260	27.000	14.500	7.830	7.800	2.040	36.600	8.370	60.250	413.610												
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.880	380			90				60	650	700												
4.1 Cá thể, hộ gia đình	71.570	43.000	5.200	3.000	1.670	1.670	880	2.250	2.400	11.500													
Thuế Tài nguyên	60	60																					
Thuế Giá trị gia tăng	70.580	42.640	5.200	3.000	1.600	1.670	880	2.250	2.340	11.000													
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	930	300			70				60	500													
4.2 Doanh nghiệp	999.430	107.000	22.800	12.000	7.480	11.330	1.220	45.250	7.500	52.100	732.750												
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.400	4.800	500	500	230	200	60	1.300	120	2.300	65.390												
Thuế Tài nguyên	278.400	7.500	500		1.000	5.000		9.600	1.350	400	253.050												
Thuế Giá trị gia tăng	644.680	94.620	21.800	11.500	6.230	6.130	1.160	34.350	6.030	49.250	413.610												
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	950	80			20					150	700												
5 Lệ phí trước bạ	220.000	152.100	14.200	6.500	10.000	5.000	2.400	6.000	4.800	19.000													
6 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600	1.500								100													
7 Thuế thu nhập cá nhân	170.000	45.000	6.000	2.000	2.500	1.500	785	1.700	1.700	17.000	91.815												
8 Thuế bảo vệ môi trường	300.000										300.000												
9 Thu phí - Lệ phí	778.000	20.000	2.300	1.600	1.800	6.700	350	1.450	1.250	58.000	200.000	484.550											
Trong đó: Trung ương	16.780	700	330	100	170	50	80	50	200	400	14.700												

Tỉnh	669.850																						185.300	484.550
Huyện	88.650	18.200	1.600	1.160	1.400	6.470	220	1.070	950	57.580														
Xã - Phường	2.720	1.100	370	340	230	180	50	330	100	20														
10 Thu tiền sử dụng đất	950.000	705.830	45.000	35.080	30.290	4.500	4.300	50.000	15.000	60.000														
11 Thu tiền thuê đất, mặt nước	150.000	129.572	8.000	250	1.186	320	72	250	350	10.000														
12 Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																								500
13 Thu khác ngân sách	155.500	34.472	2.500	3.120	1.500	2.160	1.073	2.360	1.930	4.950	101.435													
Phạt ATGT	21.950	4.000	1.500	900	600	800	150	800	400	800	12.000													
Thu khác	133.550	30.472	1.000	2.220	900	1.360	923	1.560	1.530	4.150	89.435													
14 Thu hoa lợi, thu khác tại xã	3.900	1.000	650	300	550	250	50	600	150	350														
15 Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000										180.000													
16 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.500																							
II Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.600.000																							1.600.000
B THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	400.000																							400.000

Phụ biểu Biểu số 5/DTNS
TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LÀO CAI	BẢO THẮNG	BẢO YÊN	BÁT XÁT	BẮC HÀ	SIMA CAI	VĂN BẢN	MƯỜNG KHƯƠNG	SA PA
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.002.450	1.858.400	175.255	72.180	366.355	76.020	11.200	110.050	76.590	256.400
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.002.450	1.858.400	175.255	72.180	366.355	76.020	11.200	110.050	76.590	256.400
	Trong đó:										
	<i>Thu nội địa do Cục thuế tỉnh quản lý thu</i>	<i>1.085.000</i>	<i>612.976</i>	<i>66.455</i>	<i>7.100</i>	<i>299.679</i>	<i>41.000</i>	<i>-</i>	<i>150</i>	<i>39.940</i>	<i>17.700</i>
	<i>Thu nội địa do Chi cục Thuế quản lý thu</i>	<i>1.917.450</i>	<i>1.245.424</i>	<i>108.800</i>	<i>65.080</i>	<i>66.676</i>	<i>35.020</i>	<i>11.200</i>	<i>109.900</i>	<i>36.650</i>	<i>238.700</i>
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>950.000</i>	<i>705.830</i>	<i>45.000</i>	<i>35.080</i>	<i>30.290</i>	<i>4.500</i>	<i>4.300</i>	<i>50.000</i>	<i>15.000</i>	<i>60.000</i>
	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>2.052.450</i>	<i>1.152.570</i>	<i>130.255</i>	<i>37.100</i>	<i>336.065</i>	<i>71.520</i>	<i>6.900</i>	<i>60.050</i>	<i>61.590</i>	<i>196.400</i>
	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do Chi cục Thuế quản lý thu</i>	<i>817.450</i>	<i>410.022</i>	<i>55.800</i>	<i>29.750</i>	<i>35.200</i>	<i>30.200</i>	<i>6.828</i>	<i>59.650</i>	<i>21.300</i>	<i>168.700</i>
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	22.900	11.500	2.000	1.200	1.500	1.500	-	-	1.500	3.700
	- Thuế VAT	16.820	5.500	2.000	1.200	1.500	1.500	-	-	1.500	3.620
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi Cục thuế quản lý	16.820	5.500	2.000	1.200	1.500	1.500	-	1.500	1.500	3.620
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80	-	-	-	-	-	-	-	-	80
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi Cục thuế quản lý	80	-	-	-	-	-	-	-	-	80
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên khoáng sản kim loại, Apatite, khoáng sản quý hiếm và tài nguyên rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên khác khoáng sản phi kim loại (trừ Apatite) và tài nguyên, khoáng sản khác	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi Cục Thuế quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	12.300	2.350	150	130	8.200	90	70	40	70	1.200
	- Thuế VAT	1.205	280	75	15	100	45	35	15	40	600
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi Cục thuế quản lý	1.205	280	75	15	100	45	35	15	40	600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.095	170	75	15	100	45	35	25	30	600
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi Cục thuế quản lý	1.095	170	75	15	100	45	35	25	30	600
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	10.000	1.900	-	100	8.000	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên khoáng sản kim loại, Apatite, khoáng sản quý hiếm và tài nguyên rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên khác khoáng sản phi kim loại (trừ Apatite) và tài nguyên, khoáng sản khác	10.000	1.900	-	100	8.000	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	2.000	1.900	100	-	-	-	-	-	-	-
	Chi Cục Thuế quản lý	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	15.800	15.000	-	-	-	-	-	-	-	800
	- Thuế VAT	400	-	-	-	-	-	-	-	-	400

	<i>Trong đó: Cục Thuế quản lý</i>	65.390	47.840	13.900	500	1.650	200	60	1.300	120	2.000
	<i>Chi Cục thuế quản lý</i>	10.010	4.800	500	500	230	200	60	1.300	120	2.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	950	680	-	-	20	-	-	-	-	250
	<i>Trong đó: Cục Thuế quản lý</i>	700	600								100
	<i>Chi Cục thuế quản lý</i>	250	80			20					150
	- Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	70.700	51.600	1.400	-	1.200	5.000	-	9.750	1.350	400
	+ Tài nguyên khoáng sản kim loại, Apatite, khoáng sản quý hiếm và tài nguyên rừng	-									
	+ Tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tài nguyên khác khoáng sản phi kim loại (trừ Apatite) và tài nguyên, khoáng sản khác	70.700	51.600	1.400	-	1.200	5.000	-	9.750	1.350	400
	<i>Trong đó: Cục Thuế quản lý</i>	45.350	44.100	900		200			150		
	<i>Chi Cục Thuế quản lý</i>	25.350	7.500	500		1.000	5.000		9.600	1.350	400
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	78.185	45.000	6.000	2.000	2.500	1.500	785	1.700	1.700	17.000
	- Cục Thuế quản lý	-									
	- Chi Cục thuế quản lý	78.185	45.000	6.000	2.000	2.500	1.500	785	1.700	1.700	17.000
6	Lệ phí trước bạ	220.000	152.100	14.200	6.500	10.000	5.000	2.400	6.000	4.800	19.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.660	15.000	1.200	250	500	300	110	500	300	2.500
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	199.340	137.100	13.000	6.250	9.500	4.700	2.290	5.500	4.500	16.500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600	1.500	-	-	-	-	-	-	-	100
8	Thu phí, lệ phí	630.400	237.386	35.895	1.600	247.829	6.700	350	1.450	41.190	58.000
	* Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	69.840	32.000	30.400	520	950	5.590	-	-	-	380
	<i>Trong đó: Cục Thuế quản lý</i>	52.400	22.000	30.400							
	<i>Chi Cục Thuế quản lý</i>	17.440	10.000		520	950	5.590				380

	* Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến bãi, mặt nước; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với các phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu kinh tế tỉnh Lào Cai	484.550	195.386	3.195		246.029	-	-	-	-	39.940	-
	<i>Trong đó: Cục Thuế quản lý</i>	484.550	195.386	3.195		246.029					39.940	
	<i>Chi Cục Thuế quản lý</i>	-										
	* Phí tham quan du lịch	56.000	-	-	-	-	-	-	-	-	56.000	-
	<i>Trong đó: Do cơ quan tỉnh quản lý thu</i>	5.000									5.000	-
	<i>Do cơ quan cấp huyện quản lý thu</i>	51.000									51.000	-
	* Các loại phí, lệ phí khác	20.010	10.000	2.300	1.080	850	1.110	350	1.450	1.250	1.620	-
	- Cơ quan Trung ương thực hiện thu	2.080	700	330	100	170	50	80	50	200	400	-
	- Cơ quan tỉnh quản lý thực hiện thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cơ quan cấp huyện quản lý thực hiện thu	15.210	8.200	1.600	640	450	880	220	1.070	950	1.200	-
	- Cơ quan cấp xã quản lý thực hiện thu	2.720	1.100	370	340	230	180	50	330	100	20	-
9	Tiền sử dụng đất (cơ quan quản lý thu là Chi cục thuế)	950.000	705.830	45.000	35.080	30.290	4.500	4.300	50.000	15.000	60.000	
	- Số thu tiền sử dụng điều tiết 100% NS tỉnh (Mã quỹ đất: 4.1)	590.062	578.822	2.100		9.140						
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 100% NS huyện (Mã quỹ đất: 4.2)	256.106	77.006	38.900	30.160	20.050	-	4.080	47.000	11.910	27.000	
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 90% NS tỉnh (Mã quỹ đất: 4.3)	37.802	37.802									
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 10% NS tỉnh (Mã quỹ đất: 4.4.1)	48.550	10.300	1.500	-	400	-	-	2.500	3.090	30.760	
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 100% NS huyện (Mã quỹ đất: 4.4.2)	17.480	1.900	2.500	4.920	700	4.500	220	500	-	2.240	

10	Tiền thuê đất (cơ quan quản lý thu là Chi cục thuế)	150.000	129.572	8.000	250	1.186	320	72	250	350	10.000
	- Số thu tiền sử dụng điều tiết 100% NS tỉnh (Mã quỹ đất: 5.1.1)	1.013	1.013								
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 100% NS huyện (Mã quỹ đất: 5.1.2)	5.186	4.300	-	-	886					
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 90% NS tỉnh (Mã quỹ đất: 5.1.3)	116.059	109.259	6.800							
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 10% NS tỉnh (Mã quỹ đất: 5.1.4a)	27.742	15.000	1.200	250	300	320	72	250	350	10.000
	- Số thu từ quỹ đất điều tiết 100% NS huyện (Mã quỹ đất: 5.1.4b)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Thu khác tại xã	3.900	1.000	650	300	550	250	50	600	150	350
12	Thu khác ngân sách	54.065	34.472	2.500	3.120	1.500	2.160	1.073	2.360	1.930	4.950
	- Thu phạt an toàn giao thông	9.950	4.000	1.500	900	600	800	150	800	400	800
	- Thu tiền phạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu tịch thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	44.115	30.472	1.000	2.220	900	1.360	923	1.560	1.530	4.150
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.651.409	581.520	530.193	491.375	566.050	487.566	366.859	558.278	479.379	590.189
1	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	727.120	342.312	52.516	26.040	35.251	25.798	5.518	56.290	18.765	164.630
1.1	Các khoản thu NS huyện (bao gồm NS cấp huyện + cấp xã) hưởng 100%	478.270	152.852	40.970	21.980	23.980	19.060	4.308	53.300	16.200	145.620
1.2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh - ngân sách huyện (ngân sách cấp huyện - ngân sách cấp xã)	248.850	189.460	11.546	4.060	11.271	6.738	1.210	2.990	2.565	19.010

	- Tiền thuê đất	41.760	28.726	1.760	225	1.156	288	65	225	315	9.000
	- Thu từ thuế, phí và thu khác nội địa	207.090	160.734	9.786	3.835	10.115	6.450	1.145	2.765	2.250	10.010
2	Thu để lại đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	321.061	91.956	42.750	35.080	21.110	4.500	4.300	49.750	14.691	56.924
3	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.603.228	147.252	434.927	430.255	509.689	457.268	357.041	452.238	445.923	368.635
3.1	Các khoản bổ sung cân đối	1.674.749	-	214.373	219.566	260.843	223.716	168.720	212.975	210.875	163.681
	<i>Trong đó: Bổ sung bù hụt thu cân đối (so với DT giao năm 2017)</i>	11.184		11.184							
3.2	Các khoản bổ sung có mục tiêu	1.928.479	147.252	220.554	210.689	248.846	233.552	188.321	239.263	235.048	204.954
	- Kinh phí chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	17.170	8.530	1.160	580	1.690	1.690	1.000	680	580	1.260
	- Kinh phí chi cải cách tiền lương	121.485	-	20.734	17.248	12.054	16.937	13.595	18.298	16.494	6.125
	- Kinh phí chi thường xuyên khác	1.789.824	138.722	198.660	192.861	235.102	214.925	173.726	220.285	217.974	197.569
C	TỔNG CHINHÃN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.651.409	581.520	530.193	491.375	566.050	487.566	366.859	558.278	479.379	590.189
	<i>Trong đó: Tổng chi thường xuyên từ chi giáo dục và đào tạo</i>	2.477.308	201.321	300.243	275.941	326.853	296.523	204.353	296.762	287.487	287.827
I	CHI CẢN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.640.383	377.951	309.639	278.846	309.007	251.821	178.349	317.285	241.955	375.530
1	Chi đầu tư phát triển	399.280	120.946	42.750	36.920	29.306	6.694	4.489	51.480	17.066	89.629
1.1	Chi trích nộp Quỹ Phát triển đất	96.318	27.587	12.825	10.524	6.333	1.350	1.290	14.925	4.407	17.077
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	224.743	64.369	29.925	24.556	14.777	3.150	3.010	34.825	10.284	39.847
1.3	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán đầu năm 2017 (không bao gồm tăng thu từ phí tham quan quan du lịch của Sa Pa)	55.219	28.990	-	1.840	8.196	2.194	189	1.730	2.375	9.705
1.4	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu phí tham quan du lịch của Sa Pa	23.000									23.000
2	Chi thường xuyên	2.181.404	249.012	259.525	235.476	272.959	239.102	169.219	257.625	218.936	279.550
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức biên chế tạo nguồn CCTL</i>	35.917	3.348	4.236	4.046	4.722	4.222	2.990	4.375	3.972	4.005
3	Dự phòng ngân sách 2%	59.699	7.993	7.364	6.449	6.743	6.024	4.641	8.180	5.953	6.351

II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	2.011.026	203.569	220.554	212.529	257.043	235.745	188.510	240.993	237.424	214.659
1	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	17.170	8.530	1.160	580	1.690	1.690	1.000	680	580	1.260
2	Chi thường xuyên	1.993.856	195.039	219.394	211.949	255.353	234.055	187.510	240.313	236.844	213.399
2.1	Chi cải cách tiền lương (sau khi giảm trừ 40% học phí và 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức biên chế để tạo nguồn cải cách tiền lương)	160.048	12.334	20.734	19.088	20.250	19.131	13.784	20.028	18.869	15.830
2.2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ khác	1.833.808	182.705	198.660	192.861	235.103	214.924	173.726	220.285	217.975	197.569
a	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	1.752.790	182.005	188.956	184.086	221.916	202.496	168.138	211.083	209.675	184.435
b	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác ngoài định mức chi thường xuyên	81.018	700	9.704	8.775	13.187	12.428	5.588	9.202	8.300	13.134

* Ghi chú:

- Dự toán chưa tính nguồn kinh phí CCTL từ 35% số thu dịch vụ khám chữa bệnh. Khi tham định quyết toán nguồn CCTL năm 2018 của các huyện, thành phố sẽ tính toán nguồn kinh phí này.
- Trong dự toán chưa tính kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cho các bệnh viện đa khoa huyện, thành phố để chi trả chi phí tiền lương và các khoản đóng góp theo lương đã kết cấu trong giá dịch vụ y tế (theo lương cơ sở 1.150.000đ) vì các bệnh viện phải tự cân đối từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh. Trường hợp số thu dịch vụ không đủ chi trả tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, căn cứ vào số thu dịch vụ y tế thực hiện, tiền lương kết cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh và nhu cầu tiền lương phải trả cho người lao động của đơn vị để tính toán, tham định nhu cầu kinh phí còn thiếu báo cáo UBND tỉnh xem xét cấp bổ sung kinh phí từ ngân sách tỉnh.
- Dự toán đã tính cơ bản đầy đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho cả năm 2018. Trường hợp nhu cầu kinh phí thực hiện cao hơn dự toán đã giao, các huyện, thành phố chủ động cân đối nguồn kinh phí ngân sách cấp huyện để chi trả kịp thời chế độ. Số kinh phí thừa, thiếu (nếu có) giao Sở Tài chính tham định quyết toán, báo cáo UBND tỉnh bổ sung hoặc thu hồi kinh phí.

Phụ biểu Biểu số 6/DTNS
DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018 KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2018									
		Tổng số	Thuế MB	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TN	Thuế TTDB	Thuế đất	Thuế khác		
	TỔNG CỘNG	1.019.500		362.300	103.640	451.000	102.560				
A	THU TỪ DNQD TW	700.000		229.000	69.940	401.000	60				
1	Bưu điện tỉnh Lào cai	1.500		1.500							
2	Viễn thông Lào Cai	1.000		1.000							
3	Trung tâm kinh doanh Viễn Thông Lào Cai	10.000		10.000							
4	CN Viettel Lào Cai - TĐ viễn thông QĐ	35.000		35.000							
5	Công ty Điện lực Lào cai	20.000		19.800	200						
6	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	265.000		5.000	40.000	220.000					
7	Công ty công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	5.000		4.000	1.000						
8	CN mô-tuỳn đồng Sin Quyền LC, Vimico	215.000		45.000	5.000	165.000					
9	Công ty luyện đồng Lào Cai	23.000		18.000	5.000						
10	Công ty cổ phần Khoáng sản 3-Vimico	20.000		10.000	2.000	8.000					
11	Công ty cổ phần Đường bộ 242- Cienco1	2.100		2.000	100						
12	Công ty cổ phần lương thực Lào Cai	210		150		60					
13	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	15.500		500	15.000						

14	Ngân hàng NN & PT nông thôn VN- CN tỉnh LC	600	600	600		
15	Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Lào Cai	1.000	1.000	1.000		
16	Ngân hàng TM CP công thương VN-CN Lào Cai	700	700	700		
17	Công ty Bảo Việt Lào cai	2.200	2.200	2.200		
18	Công ty Bảo hiểm PJJICO Lào Cai	1.300	1.300	1.300		
19	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Lào Cai	2.000	2.000	2.000		
20	Đơn vị nhỏ lẻ khác	78.890	69.250	1.640	8.000	
B	THU TỪ DN TỈNH	75.000	36.000	11.000	28.000	
1	Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai	2.600	500	1.000	1.100	
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên	300	100	100	100	
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Bàn	500	500			
4	Công ty CP Môi trường đô thị LC	6.500	3.500	2.700	300	
5	Công ty TNHH MTV in Báo Lào Cai	400	400			
6	Công ty TNHH đầu tư điện lực Việt - Trung	20.000	10.000		10.000	
7	Nhỏ lẻ khác của tỉnh	44.700	21.000	7.200	16.500	
C	ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	220.000	88.000	22.000	22.000	88.000
1	Cty liên doanh khách sạn quốc tế Lào cai	148.000	45.000	15.000		88.000
2	Cty Liên doanh Topas Ecologde	1.000	1.000			
3	Công ty cp năng lượng tái tạo LC VN	18.000	8.000	2.000	8.000	
4	Nhà thầu	23.000	20.000	3.000		
5	Đơn vị khác	30.000	14.000	2.000	14.000	
D	Công ty TNHH MTV Xổ Số kiến thiết tỉnh LC	24.500	9.300	700		14.500

Phụ biểu Biểu số 7/DTNS

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.589.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	9.035.134
I	Chi đầu tư phát triển:	1.820.937
-	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	678.810
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	630.607
+	Ngân sách tỉnh	405.864
+	Ngân sách cấp huyện	224.743
-	Chi từ nguồn vay KCHKM, GTNT và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thủy sản	
-	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp và bình ổn giá	15.000
-	Chi trích Quỹ phát triển đất	125.493
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài	101.600
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	24.500
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu thuế, phí	244.927
II	Chi thường xuyên:	6.890.197
	Trong đó	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.346.286
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.383
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100
VI	Dự phòng ngân sách	190.000
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQD, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	2.153.866
C	CHI QUẢN LÝ QUANG SÁCH	400.000

Phụ biểu Biểu số 8/DTNS
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2018
TỔNG THU NGÂN SÁCH TỈNH	10.701.819
1. Thu điều tiết	3.410.476
- Thuế, phí và thu khác	2.781.537
- Tiền sử dụng đất	628.939
2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	4.469.925
3. Thu bổ sung có mục tiêu	2.319.818
- Cải cách tiền lương	
- Thực hiện chính sách chế độ	165.952
- Thực hiện CTMT, dự án, nhiệm vụ	2.153.866
4. Thu huy động đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài	101.600
5. Thu chuyển nguồn	
6. Thu quản lý qua NSNN	400.000
7. Thu từ ngân sách cấp dưới	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	10.540.819
A> CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.383.725
I. Chi đầu tư phát triển:	1.404.487
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.084.674
- Từ nguồn XDCCB tập trung	678.810

- Từ nguồn tiền thu tiền sử dụng đất	405.864
2. Chi ĐT XD CSHT từ nguồn vay	
3. Chi hỗ trợ các doanh nghiệp và bình ổn giá	15.000
4. Trích lập Quỹ phát triển đất	29.175
5. Chi đầu tư từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	7.330
6. Chi đầu tư từ nguồn vốn vay lại chính phủ vay nước ngoài	101.600
7. Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu thuế, phí so dự toán trung ương giao	166.708
II. Chi thường xuyên:	2.714.937
1. Chi quốc phòng địa phương	60.934
2. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	25.300
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	868.978
- Chi sự nghiệp giáo dục	620.169
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	248.809
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	552.104
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.383
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	48.497
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	35.000
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	14.815
9. Chi sự nghiệp kinh tế	350.502
- Chi SN nông - lâm - thủy lợi	73.780
- Chi SN giao thông	64.504
- Chi SN tài nguyên	30.000
- Chi SN kiến thiết thị chính	75.000
- Chi sự nghiệp khác	107.218

10. Chi SN bảo vệ môi trường	48.687
11. Chi đảm bảo xã hội	47.466
12. Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh	394.923
13. Chi hoạt động của cơ quan Đảng	187.620
14. Hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	23.851
15. Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.877
16. Chi khác ngân sách	25.000
III. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000
IV. Chi trả lãi, phí vay	2.900
V. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.100
VI. Dự phòng	130.301
B> CHI CTMTQG, DA VÀ NHIỆM VỤ KHÁC	2.153.866
C> CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	400.000
D> CHI BỔ SUNG NS HUYỆN	3.603.228

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NAM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên từ ngân sách						Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại
			Chi ngân sách nhà nước 4=5+6+7-8-9	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 1.210	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	10% tiết kiệm để nâng mức lương cơ sở	
1	2	3=4+10	4=5+6+7-8-9	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	2.856.368	2.844.937	591.546	165.273	2.108.201	5.120	14.963	11.431
A	Tổng chi thường xuyên	2.726.368	2.714.937	591.546	35.273	2.108.201	5.120	14.963	11.431
I	Chi quốc phòng	60.934	60.934			60.934			
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	38.645	38.645			38.645			
2	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7.289	7.289			7.289			
3	Kinh phí thực hiện Luật DQTV, diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương,...	15.000	15.000			15.000			
II	Chi an ninh	25.300	25.300			25.300			
1	Công an tỉnh	15.300	15.300			15.300			
2	Chi các nhiệm vụ an ninh địa phương, diễn tập phòng thủ	10.000	10.000			10.000			
III	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	868.978	868.978	227.994	16.214	632.817	3.591	4.456	
a	Sự nghiệp Giáo dục	620.169	620.169	193.953	13.682	418.832	2.516	3.782	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	494.666	494.666	193.953	13.682	293.329	2.516	3.782	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ cho giáo viên, học sinh; Thực hiện các Đề án giáo dục; Xây dựng phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú;...	125.503	125.503			125.503			

b	Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	248.809	248.809	34.041	2.532	213.985	1.075	674
1	Trung tâm Dạy nghề hỗ trợ nông dân	379	379	202	15	171		9
2	Trường Cao đẳng Công đồng	25.064	25.064	11.664	868	13.169	390	247
3	Trường Trung học Y tế	4.598	4.598	3.249	242	1.217	35	75
4	Trường Cao đẳng Sư phạm	29.777	29.777	11.515	856	17.888	290	192
5	Trường Cao đẳng Lào Cai	19.313	19.313	6.756	502	12.548	360	133
6	Trung tâm Đào tạo Hán ngữ	915	915	655	49	229		18
7	Cung thiếu nhi tỉnh	1.317	1.317			1.317		
8	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	10.628	10.628			10.628		
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	60			60		
10	Sở Nội vụ	4.003	4.003			4.003		
11	Sở Tài chính	100	100			100		
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	372	372			372		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.600	2.600			2.600		
14	Sở Tư pháp	1.369	1.369			1.369		
15	Ban Thi đua khen thưởng	108	108			108		
16	Ban Dân tộc	212	212			212		
17	Ban Tôn giáo	465	465			465		
18	Thanh tra tỉnh	25	25			25		
19	Sở Công Thương	63	63			63		
20	Sở Lao động Thương binh và XH	3.000	3.000			3.000		
21	Chi cục Quản lý thị trường	49	49			49		
22	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính	273	273			273		
23	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	103	103			103		
24	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên	4.063	4.063			4.063		
25	Văn phòng HĐND tỉnh	382	382			382		
26	Hội cựu chiến binh tỉnh	215	215			215		

27	Văn phòng UBND tỉnh	268	268			268		
28	Sở Y tế	294	294			294		
29	Sở Ngoại vụ	107	107			107		
30	Bệnh viện Y học cổ truyền	42	42			42		
31	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	140	140			140		
32	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	20.955	20.955			20.955		
33	Công an tỉnh	4.400	4.400			4.400		
34	Tỉnh uỷ	10.000	10.000			10.000		
35	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	3.000	3.000			3.000		
36	Chi cục Phát triển nông thôn	150	150			150		
37	Chi tiêu đào tạo tuyển mới; Thực hiện các đề án về đào tạo;...	100.000	100.000			100.000		
IV	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	552.104	552.104	36.890	1.427	514.243		456
1	Sở Y tế							
2	Bệnh viện Đa khoa	46.001	46.001	12.973		33.028		
3	Bệnh viện Sản Nhi	18.604	18.604	228		18.376		
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	13.298	13.298	4.053		9.245		
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng	2.464	2.464	465		1.999		
6	Bệnh viện Nội tiết	2.771	2.771			2.771		
7	Trung tâm Pháp y	2.635	2.635	1.375	102	1.189		31
8	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	3.634	3.634	2.309	172	1.206		53
9	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	4.522	4.522	2.739	204	1.638		59
10	Trung tâm Kiểm nghiệm	4.187	4.187	2.240	167	1.839		59
11	Trung tâm Giám định y khoa	2.014	2.014	881	66	1.093		26
12	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	17.820	17.820	9.627	716	7.705		228
13	Bảo hiểm xã hội tỉnh (KP khám chữa bệnh người nghèo, trẻ em)	379.154	379.154			379.154		

14	Kinh phí thực hiện chương trình, đề án vệ y tế; Bù kinh phí cho các bệnh viện huyện do cơ cấu giá dịch vụ chưa đảm bảo;...	55.000	55.000	55.000	55.000				
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	19.383	19.383	19.383	19.383				
a	Các đơn vị:	11.859	11.859	11.859	11.859				
1	Sở Khoa học và Công nghệ	6.191	6.191	6.191	6.191				
2	Trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	411	411	411	411				
3	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa	1.600	1.600	1.600	1.600				
4	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	1.239	1.239	1.239	1.239				
5	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	1.801	1.801	1.801	1.801				
6	Liên hiệp các hội KH&KT	617	617	617	617				
b	Đề tài, dự án chuyển tiếp:	7.524	7.524	7.524	7.524				
1	Công ty TNHH sở hữu trí tuệ Hải Hân	200	200	200	200				
2	Viện thổ nhưỡng nông hóa	600	600	600	600				
3	Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Việt Tú	500	500	500	500				
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	50	50	50	50				
5	Viện Khoa học kỹ thuật NLN miền núi phía Bắc	86	86	86	86				
6	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên	980	980	980	980				
7	Trung tâm giống NLN	472	472	472	472				
8	Phòng Kinh tế huyện Bảo Thắng	96	96	96	96				
9	Trung tâm Đào tạo, tư vấn và chuyển giao công nghệ - Viện hàn lâm KH&CNVN	20	20	20	20				
10	Trung tâm nghiên cứu bảo vệ rừng- viện KH Lâm nghiệp VN	418	418	418	418				
11	Sở Văn hoá TT&DL	98	98	98	98				
12	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	400	400	400	400				
13	Viện kỹ thuật nhiệt đới	350	350	350	350				

14	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	576	576	576	576				
15	Trung tâm chuyển giao công nghệ và Khuyến nông	400	400	400	400				
16	Công ty TNHH Cát Lợi Lai	500	500	500	500				
17	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Bắc hà	400	400	400	400				
18	Trường Cao đẳng sư phạm Lào Cai	200	200	200	200				
19	Hội đồng nhân dân tỉnh	630	630	630	630				
20	Công ty TNHH Tư vấn Hội nhập và Phát triển	400	400	400	400				
21	Kinh phí của các đề tài, dự án dở dang,...	148	148	148	148				
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	48.522	48.497	11.841	880	36.164	388	25	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.337	1.337	1.337	1.337				
2	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh	8.767	8.767	3.212	239	5.423		107	
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	15.116	15.116	3.438	256	11.529		107	
4	Thư viện tỉnh	3.855	3.830	1.497	111	2.269		47	25
5	Bảo tàng tỉnh	5.219	5.219	1.619	120	3.529		49	
6	Trung tâm Thực nghiệm và Biểu diễn	2.258	2.258	1.155	86	1.062		45	
7	Cung thiếu nhi tỉnh	1.970	1.970	920	68	1.015		33	
8	Chi các hoạt động văn hoá lớn trong năm; Thực hiện Đề án về văn hoá;...	10.000	10.000			10.000			
VII	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	35.000	35.000			35.000			
1	Kinh phí đặt hàng nhiệm vụ thông tin truyền thông	30.000	30.000			30.000			
2	Chi phục vụ các sự kiện lớn trong năm; kinh phí thực hiện đề án về truyền hình;...	5.000	5.000			5.000			
VIII	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	14.815	14.815	4.082	304	10.577		148	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	9.815	9.815	4.082	304	5.577		148	
2	Chi các hoạt động thể thao lớn trong năm; Thực hiện các Đề án về thể thao;...	5.000	5.000			5.000			

IX	Chi đảm bảo xã hội	47.466	47.466	9.817	730	37.176	257
1	Sở Lao động Thương binh và XH	4.105	4.105			4.105	
2	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	12.017	12.017	4.168	310	7.629	90
3	Trung tâm Công tác xã hội	7.093	7.093	3.256	242	3.667	72
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công Sa Pa	1.349	1.349	682	51	643	27
5	Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	2.902	2.902	1.711	127	1.132	68
6	Chi các hoạt động bảo trợ xã hội; Thực hiện các Đề án về đảm bảo xã hội;...	20.000	20.000			20.000	
X	Các hoạt động kinh tế	354.778	350.502	33.146	2.465	316.648	994
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm sản	73.780	73.780	6.704	499	66.854	277
1	Trung tâm Giống nông nghiệp	10.762	10.762	4.660	347	5.901	146
2	Trung tâm Khuyến nông	8.193	8.193	2.044	152	6.052	55
3	Chi cục Thủy lợi	452	452			452	
4	Chi cục Kiểm Lâm	3.057	3.057			3.057	
5	Ban Quản lý dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	498	498			498	
6	Vườn Quốc gia Hoàng Liên	818	818			894	76
7	Chi thực hiện chính sách sách nông, lâm nghiệp; Thực hiện các Đề án về nông, lâm nghiệp;...	50.000	50.000			50.000	
b	Sự nghiệp Giao thông	64.504	64.504			64.504	
1	Quỹ bảo trì đường bộ	4.504	4.504			4.504	
2	Kinh phí sửa chữa thường xuyên; Kinh phí các dự án hoàn thành, quyết toán;...	60.000	60.000			60.000	
c	Sự nghiệp Tài nguyên	30.000	30.000			30.000	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	27.449	27.449			27.449	

	- Kinh phí thường xuyên	1.888	1.888			1.888	
	- Kinh phí các dự án đo đạc, quản lý đất đai	25.561	25.561			25.561	
2	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và MT	419	419			419	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1.626	1.626			1.626	
4	Trung tâm Công nghệ thông tin (TNMT)	506	506			506	
d	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	75.000	75.000			75.000	
1	Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính (Sửa chữa, nâng cấp Nhà nghỉ Thiên Ngân, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai)	15.000	15.000			15.000	
2	Kinh phí sửa chữa thường xuyên; Kinh phí các dự án hoàn thành, quyết toán;...	60.000	60.000			60.000	
e	Các hoạt động kinh tế khác	111.494	107.218	26.442	1.966	80.290	717
1	Ban quản lý các bến xe khách						
2	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch tỉnh Lào Cai	3.092	3.092	1.604	119	1.433	64
3	Sở Tài nguyên và Môi trường						
4	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và MT	2.906	2.906	2.122	158	685	59
5	Trung tâm Công nghệ thông tin (TNMT)	1.607	1.607	928	69	637	27
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	6.582	6.131	4.639	345	1.566	148
7	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	2.168	2.168	1.360	101	752	45
8	Trạm Quan trắc và Cảnh báo phóng xạ	1.176	1.176	348	26	816	14
9	Vườn Quốc gia Hoàng Liên	2.404	2.404	2.238	166		
10	Trung tâm Du lịch sinh thái & GDMTHL	3.208	1.708	1.080	80	1.062	22
11	Trung tâm cứu hộ bảo tồn & PT sinh vật Hoàng Liên	5.097	5.097	1.078	80	3.976	37
12	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.757	3.757	2.379	177	1.273	72
13	Ban quản lý các cửa khẩu	5.650	5.650	1.245	93	4.312	
14	Trung tâm Dịch vụ khu kinh tế	2.735	2.735	994	74	1.667	

15	Trung tâm CNTT và Truyền thông	5.169	5.169	1.432	107	3.687	57
16	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính	16.570	16.570	1.956	145	14.543	74
17	Sở Công Thương (nguồn vốn khuyến công)	2.207	2.207			2.207	
18	Trung tâm Khuyến công, tư vấn PTCN & TKNL	1.941	1.941	1.164	87	727	37
19	Trung tâm Khuyến công, tư vấn PTCN & TKNL (nguồn vốn khuyến công)	305	305			305	
20	Trung tâm Xúc tiến thương mại	3.666	3.666	1.076	80	2.545	35
21	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	1.239	1.239	799	59	407	26
22	Phòng công chứng số I	2.325					2.325
23	Trung tâm Dạy nghề hỗ trợ nông dân (nguồn vốn khuyến công)	254	254			254	
24	Liên minh Hợp tác xã (Nguồn vốn khuyến công)	32	32			32	
25	Sở Tài chính	13.050	13.050			13.050	
26	Dự phòng chưa phân bổ nguồn vốn khuyến công	1.202	1.202			1.202	
27	Kinh phí thực hiện 4 Chương trình, 19 Đề án; Kinh phí sửa chữa thường xuyên; Kinh phí các công trình hoàn thành, quyết toán;...	23.152	23.152			23.152	
XI	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	48.687	48.687	767	57	47.892	29
1	Trung tâm Quan trắc Môi trường	2.594	2.594	767	57	1.799	29
2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	222	222			222	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.835	23.835			23.835	
4	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế	2.036	2.036			2.036	
5	Kinh phí các nhiệm vụ bảo vệ môi trường; Kinh phí thực hiện Đề án về môi trường;...	20.000	20.000			20.000	
XII	Hoạt động của các cơ quan nhà nước	399.778	394.923	165.847	12.333	223.014	5.505
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.580	6.263	3.569	265	2.698	114
							317

2	Chi cục Quản lý đất đai	1.306	1.306	748	56	527	25
3	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.089	2.089	1.034	77	1.014	36
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.607	9.476	6.162	458	3.109	40
5	Sở Giao thông vận tải	12.966	10.564	3.763	280	6.957	292
6	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	5.567	5.567	1.820	135	3.665	53
7	Ban An toàn giao thông	5.928	5.928	246	18	5.678	14
8	Sở Tài chính	13.165	13.165	5.891	438	7.049	213
9	Văn phòng HĐND tỉnh	17.802	17.802	4.006	298	13.673	175
10	Văn phòng UBND tỉnh	26.235	26.235	6.614	492	19.443	314
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.248	9.248	4.775	355	4.298	180
12	Sở Khoa học & Công nghệ	6.411	6.411	4.088	304	2.172	153
13	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.714	3.714	2.070	154	1.556	66
14	Vườn Quốc gia Hoàng Liên	12.729	12.729	5.943	442	6.497	153
15	Ban Thi đua Khen thưởng	16.384	16.384	1.340	100	14.986	42
16	Sở Nội vụ	10.025	10.025	3.639	271	6.244	129
17	Chi cục Văn thư lưu trữ	2.276	2.276	1.132	84	1.105	45
18	Ban Tôn giáo	1.503	1.503	881	65	590	33
19	Thanh tra tỉnh	9.368	9.368	4.681	348	4.474	135
20	Sở Tư pháp	5.333	5.236	2.950	219	2.175	108
21	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	10.955	10.955	6.324	470	4.359	198
22	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	10.289	10.289	4.887	363	5.252	213
23	Sở Thông tin và Truyền thông	7.542	7.542	2.572	191	4.869	90
24	Sở Ngoại vụ	6.091	6.091	2.294	171	3.707	81
25	Sở Công Thương	8.131	7.583	4.627	344	2.893	162
26	Chi cục Quản lý thị trường	12.477	12.477	8.152	606	3.960	241
27	Sở Lao động Thương binh và XH	9.614	9.614	4.985	371	4.423	165
28	Chi cục Phòng, chống tệ nạn XH	2.192	2.192	845	63	1.317	33

29	Ban Dân tộc	6.330	6.330	6.330	2.853	212	3.350		85	
30	Sở Xây dựng	8.024	7.574	4.660	4.660	347	2.738	18	153	450
31	Chi cục Giám định xây dựng	1.726	1.726	1.726	696	52	1.003		25	
32	Chi cục Thủy lợi	3.712	3.712	3.712	1.844	137	1.803		72	
33	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	16.744	16.726	16.726	2.288	170	14.334	5	61	18
34	Chi cục Kiểm Lâm	51.134	51.134	51.134	37.425	2.784	11.937		1.012	
35	Chi cục Phát triển nông thôn	3.418	3.418	3.418	1.945	145	1.392		64	
36	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	4.507	4.507	4.507	2.402	179	2.008		82	
37	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	6.530	6.278	6.278	3.395	252	2.833	76	126	252
38	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	1.389	1.389	1.389	704	52	662		29	
39	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản & Thủy sản	2.353	2.339	2.339	1.223	91	1.067	4	38	14
40	Văn Phòng BCH phòng chống thiên tai & Tìm kiếm cứu nạn	1.671	1.671	1.671	619	46	1.027		21	
41	Sở Y tế	5.258	4.728	4.728	2.957	220	1.698	33	114	530
42	Chi cục An toàn VSTP	2.175	2.079	2.079	1.208	90	847	24	42	96
43	Chi cục Dân số KHHGD	2.280	2.280	2.280	1.590	118	625		53	
44	Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2018 (chưa phân bổ)	2.000	2.000	2.000			2.000			
45	Kinh phí đảm bảo hoạt động các cơ quan nhà nước; Kinh phí thực hiện 4 Chương trình, 19 Đề án;...	20.000	20.000	20.000			20.000			
46	Kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác	15.000	15.000	15.000			15.000			
XIII	Chi hoạt động của cơ quan Đảng	189.895	187.620	89.561			100.396		2.337	2.275
1	Tỉnh ủy Lào Cai	169.895	167.620	89.561			80.396		2.337	2.275
2	Chi các hoạt động của cơ quan Đảng; Kinh phí thực hiện 4 Chương trình, 19 Đề án;...	20.000	20.000	20.000			20.000			
XIV	Hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	23.851	23.851	11.601		863	11.780		393	

1	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	5.555	5.555	2.755	205	2.677		82		
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	4.515	4.515	2.181	162	2.277		105		
3	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.224	4.224	2.730	203	1.376		85		
4	Hội nông dân	4.736	4.736	2.736	204	1.871		75		
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1.821	1.821	1.199	89	579		46		
6	Kinh phí Đại hội lớn; Kinh phí thực hiện 4 Chương trình, 19 Đề án;...	3.000	3.000			3.000				
XV	Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.877	11.877	11.877		11.877				
1	Liên minh Hợp tác xã	1.523	1.523	1.523		1.523				
2	Hội Luật gia	385	385	385		385				
3	Hội Nhà báo	1.117	1.117	1.117		1.117				
4	Hội văn học nghệ thuật	1.513	1.513	1.513		1.513				
5	Liên hiệp các hội KH&KT	1.214	1.214	1.214		1.214				
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.996	1.996	1.996		1.996				
7	Hội Chữ thập đỏ khối CCQ tỉnh	453	453	453		453				
8	Hội Chữ thập đỏ khối DN	447	447	447		447				
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	100	100	100		100				
10	Hiệp hội Doanh nghiệp	50	50	50		50				
11	Hội Khuyến học	282	282	282		282				
12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	185	185	185		185				
13	Ban đại diện hội người cao tuổi	199	199	199		199				
14	Hội Đồng y	283	283	283		283				
15	Hội Làm vườn và Trang trại	130	130	130		130				
16	Kinh phí Đại hội lớn; Kinh phí thực hiện 4 Chương trình, 19 Đề án;...	2.000	2.000	2.000		2.000				
XVI	Chi khác ngân sách	25.000	25.000	25.000		25.000				
B	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000	130.000	130.000		130.000				

DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều tiết ngân sách tỉnh	Điều tiết ngân sách huyện
I	Dự toán thu	950.000	628.939	321.061
1	Tiền sử dụng đất	950.000	628.939	321.061
II	Dự toán chi	950.000	628.939	321.061
1	Chi trích Quỹ phát triển đất	125.493	29.175	96.318
2	Chi trả nợ gốc vốn vay NHPT	161.000	161.000	
3	Chi trả nợ lãi, phí		2.900	
4	Chi cho công tác đo đạc đất đai, địa chính	30.000	30.000	
5	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố	224.743		224.743
6	Bổ trí vốn cho các công trình, dự án đã ứng trước dự toán năm 2018		405.864	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Tổng số	Chia ra				
			Các khoản bổ sung cân đối	Tổng cộng	Các khoản bổ sung có mục tiêu		
					Kinh phí để CCTL	Kinh phí chi thường xuyên khác	Kinh phí chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết
	TỔNG SỐ	3.603.228	1.674.749	1.928.479	121.485	1.789.824	17.170
1	Thành phố Lào Cai	147.252		147.252		138.722	8.530
2	Huyện Bảo Thắng	434.927	214.373	220.554	20.734	198.660	1.160
3	Huyện Bảo Yên	430.255	219.566	210.689	17.248	192.861	580
4	Huyện Bát Xát	509.689	260.843	248.846	12.054	235.102	1.690
5	Huyện Bắc Hà	457.268	223.716	233.552	16.937	214.925	1.690
6	Huyện Si Ma Cai	357.041	168.720	188.321	13.595	173.726	1.000
7	Huyện Văn Bàn	452.238	212.975	239.263	18.298	220.285	680
8	Huyện Mường Khương	445.923	210.875	235.048	16.494	217.974	580
9	Huyện Sa Pa	368.635	163.681	204.954	6.125	197.569	1.260

Phụ biểu Biểu số 12/DTNS

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH

ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	2
A	THU NSDP	11.750.000
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.035.134
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	161.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA ANSĐP THEO QUY ĐỊNH	805.380
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	<u>561.843</u>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<u>70</u>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vay trong nước khác	561.843
II	Trả nợ gốc vay trong năm	161.226
1	Theo nguồn vốn vay	161.226
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	161.226
2	Theo nguồn trả nợ	161.226
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	

-	Bội thu NSDP	161.000
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	226
III	Tổng mức vay trong năm	
1	Theo mục đích vay	
-	Vay để bù đắp bội chi	
-	Vay để trả nợ gốc	
2	Theo nguồn vay	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	101.600
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	400.617
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	-
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vốn khác	400.617
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	2.900

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018 tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 12 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi xem xét báo cáo số 368/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai về tình hình đầu tư phát triển năm 2017, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018; Điều chỉnh một số nội dung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 tỉnh Lào Cai như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư năm 2018 là 3.602.629 triệu đồng, trong đó:

- a) Vốn cân đối ngân sách địa phương: 1.633.844 triệu đồng, gồm:
 - Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ (Vốn ngân sách tập trung): 678.810 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 630.607 triệu đồng (trong đó: thu sử dụng đất ngân sách tỉnh: 405.864 triệu đồng; thu sử dụng đất ngân sách huyện, thành phố: 224.743 triệu đồng).
 - Đầu tư từ nguồn tăng thu thuế, phí: 244.927 triệu đồng (trong đó: tăng thu ngân sách tỉnh: 166.708 triệu đồng; tăng thu ngân sách huyện, thành phố: 78.219 triệu đồng).
 - Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 24.500 triệu đồng (trong đó: vốn đầu tư ngân sách tỉnh: 7.330 triệu đồng; ngân sách huyện, thành phố: 17.170 triệu đồng).
 - Bội chi ngân sách địa phương: 55.000 triệu đồng.
- b) Vốn ngân sách Trung ương: 1.867.185 triệu đồng, gồm:
 - Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 87.875 triệu đồng.
 - Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 439.483 triệu đồng;
 - Vốn chương trình hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách Trung ương: 419.000 triệu đồng.
 - Vốn trái phiếu Chính phủ: 630.000 triệu đồng.
 - Vốn nước ngoài (ODA): 290.827 triệu đồng.
- c) Vốn địa phương vay lại nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài: 101.600 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.
2. Đối với những nguồn vốn đầu tư phát triển chưa phân bổ chi tiết trong kế hoạch năm 2018, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 (Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2017 giao đầu năm	Kế hoạch năm 2018 TW giao	Kế hoạch năm 2018 tỉnh giao	Chênh lệch KH tỉnh giao/TW giao năm 2018	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.933.651	3.225.495	3.602.629	377.134	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.342.833	1.358.310	1.633.844	275.534	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ (Ngân sách tập trung)	639.540	678.810	678.810	0	Phụ biểu 01 + Phụ lục 1a (đối ứng ODA)
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	680.293	600.000	630.607	30.607	
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư nguồn thu tiền thuế đất ngân sách tỉnh			405.864		Phụ biểu 02
-	Chi đầu tư nguồn thu tiền thuế đất ngân sách huyện, TP			224.743		Huyện, TP phân bổ chi tiết
3	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thuế, phí			244.927	244.927	
-	Chi đầu tư nguồn tăng thu ngân sách tỉnh		0	166.708	166.708	Phụ biểu 02
-	Chi đầu tư nguồn tăng thu ngân sách huyện, thành phố			78.219	78.219	Huyện, TP phân bổ chi tiết
4	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	24.500	24.500	0	
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư nguồn thu XSKT ngân sách tỉnh			7.330		Phụ biểu 03
-	Chi đầu tư nguồn thu SXKT ngân sách huyện, TP			17.170		Huyện, TP phân bổ chi tiết
5	Bội chi NSDP		55.000	55.000	0	Dự phòng chưa phân bổ chi tiết

II VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		1.590.818	1.867.185	1.867.185	0	
1	Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		87.875	87.875	0	Phụ biểu 04
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	395.422	439.483	439.483	0	Phụ biểu 05
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		280.183	280.183	0	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM		159.300	159.300	0	
3	Các chương trình mục tiêu	502.680	419.000	419.000	0	
4	Vốn trái phiếu Chính phủ		630.000	630.000	0	
5	Vốn nước ngoài (ODA)	692.716	290.827	290.827	0	
III	VỐN VAY LẠI NGUỒN VỐN CHÍNH PHỦ VAY NƯỚC NGOÀI			101.600	101.600	Phụ biểu 06

Phụ biểu 01**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định phê duyệt (đầu tư/quyết toán)		Lấy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch NSTT giải đoạn 2016-2020	Chi tiết các năm				Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng	Trong đó: NSTT	KH 2016 đã giao	KH 2017 đã giao			KH giai đoạn 2018-2020	Trong đó	
																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ					9.416.387	4.693.803	4.494.748	1.805.790	3.549.505	581.400	639.540	2.328.565	678.810	1.649.755		
A	PHẦN BỎ 90%					8.952.668	4.230.084	4.494.748	1.805.790	2.289.026	581.400	639.540	1.068.086	505.295	562.791		
I	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					8.374.341	3.655.992	4.461.574	1.772.616	1.748.215	474.908	531.501	741.806	411.526	330.280		
a	Công trình quyết toán					2.848.867	1.830.970	2.422.093	1.436.790	384.875	250.854	111.019	23.002	16.980	6.022		
1	Kè bảo vệ chống sạt, nâng cấp mặt đường tổ 13,14 phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015		3519-05/10/2015	3.046	3.046	1.600	1.600	1.446	1.446		0	0	0	0	UBND TP Lào Cai
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Giang Đông, xã Vạn Hòa TP Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015		1472-12/06/2015	3.167	3.167	1.700	1.700	1.467	1.467		0	0	0	0	UBND TP Lào Cai
3	Đường Hà Đặc phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2012-2013		459-15/01/2015	3.538	3.538	2.798	2.798	740	740		0	0	0	0	UBND TP Lào Cai
4	Đường 23/9 phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2013		1763-16/6/2016	3.289	3.289	3.000	3.000	288	288		0	0	0	0	UBND TP Lào Cai

5	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thu, thành phố Lào Cai (Nhà lớp học chức năng + Ngoại thất)	TP Lào Cai	2013-2014	411-09/02/2015	7.928	7.928	7.928	5.500	5.500	2.417	2.417	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
6	Cải tạo sửa chữa trụ sở Tỉnh uỷ cũ (Phần NS tỉnh)	TP Lào Cai	2010	3832-04/12/2014	4.217	4.217	4.100	4.100	117	117	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
7	Đường giao thông, thoát nước khu công nghiệp tập trung Đông Phố Mới thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015	3603-19/10/2015	2.789	2.789	1.800	1.800	989	989	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
8	Trường Mầm Non Hoa Lan Thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2012-2013	3448-08/10/2015	13.357	13.357	12.670	12.670	685	685	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Hỗ trợ, lồng ghép vốn thu tiền sử dụng đất của TP Lào Cai
9	Trụ sở UBND phường Nam Cường TP Lào Cai	TP Lào Cai	2009-2010	3425-13/10/2016	5.035	5.035	4.646	4.646	384	384	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
10	Trụ sở UBND phường Xuân Tăng TP Lào Cai	TP Lào Cai	2009-2010	17-04/01/2009	4.608	4.608	4.363	4.363	245	245	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
11	Trường THCS Xuân Tăng Thành Phố Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2012	3898-09/12/2014	8.268	8.268	4.635	4.635	3.633	3.633	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
12	Trường Tiểu học Xuân Tăng Thành Phố Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2012	4415-04/12/2015	9.453	9.453	6.357	6.357	3.096	3.096	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
13	Đường B4 nối tiếp từ đường B4 đến đường D3 phường Nam Cường thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2010-2011		5.777	5.777	5.000	5.000	777	777	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
14	Ngoại thất Trường tiểu học Đồng Tuyển 1, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	TP Lào cai	2015	3631-23/10/2015	1.646	1.646	1.211	1.211	429	429	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT

15	Trường Mầm Non Hoa Mai TP Lào Cai (GD1)	TP Lào Cai	2012-2014	4285-26/11/2015	24.544	24.544	23.970	23.970	573	573	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn KCH TLH, vốn sự nghiệp
16	CNSH thôn Đá Đỉnh 2 xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2012	3979-21/11/2014	1.643	1.643	1.300	1.300	323	323	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSTT
17	Trung tâm chữa bệnh giáo dục - lao động xã hội thành phố Lào Cai (giai đoạn 1)	TP Lào Cai	2010-2013	4271-31/12/2014	26.793	26.793	21.421	21.421	5.360	5.360	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Vốn CT MTQG LĐXH chuyển sang NSTT
18	Cầu qua suối thôn Phìn Hồ Thầu xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014		591	591	0	0	591	591	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSTT
19	Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải (Công trình Đường giao thông thoát nước cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải, thành phố Lào Cai)	TP Lào Cai	2013-2014	3128-16/9/2015	6.683	6.683	6.000	6.000	683	683	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn hỗ trợ khu, cụm công nghiệp
20	Đường Vạn Hòa - Làng Giảng (từ km7 đường Phố Mới - Phong Hải đến thôn cầu Xum xã Vạn Hòa), thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2012	3869-25/12/2013	5.728	5.728	5.340	5.340	388	388	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn hỗ trợ khu, cụm công nghiệp
21	Hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ hữu Sông Hồng (đoạn từ H74 đến cầu Phố Mới), thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2013	3130-16/9/2015	8.374	8.374	8.000	8.000	372	372	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn hỗ trợ khu, cụm công nghiệp
22	Nâng cấp đường từ nút giao thông Bàn Vược đến bến bốc xếp hàng hóa XNK xã Bàn Vược huyện Bát Xát	Bát Xát	2011-2012		9.209	9.209	7.900	7.900	1.309	1.309	0	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	

23	Cầu Nà Nàm xã Bàn Qua huyện Bát Xát	Bát Xát	2013-2014		4.324	4.324	4.324	4.277	4.277	47	47	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
24	Đường Cốc San - Quang Kim, huyện Bát Xát (GD1)+GD2	Bát Xát	2011-2012		19.793	19.793	18.808	18.808	18.808	984	984	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
25	Cáp điện 0,4KV thôn Cốc Lầy, Bản Quận xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2014-2015	5785-29/10/2013	1.541	1.541	1.304	1.304	1.304	237	237	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
26	Đường Y Tý - Hồng Ngài xã Ý Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát	2010-2013		38.285	38.285	37.885	37.885	400	400	400	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
27	CNSH thôn Tân Quang xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	Bát Xát	2012	2381-29/6/2012	1.783	1.783	1.300	1.300	483	483	483	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSTT
28	CNSH Bản Tả Trang-Làng Pán xã Quang Kim, huyện Bát Xát	Bát Xát	2012	2382-29/6/2012	1.730	1.730	1.300	1.300	430	430	430	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSTT
29	Chợ xã Cốc San, huyện Bát Xát	Bát Xát	2014-2015		1.261	1.261	0	0	1.261	1.261	1.261	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSTT
30	Cầu thôn Luồng Giang xã Cốc San, huyện Bát Xát	Bát Xát	2014-2015		506	506	0	0	505	505	505	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSTT
31	Trụ sở hợp khối giáo dục y tế huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2010-2012	3113-16/9/2015	10.660	10.660	10.000	10.000	658	658	658	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	

32	Đường T2 - Khu dân cư ven hồ Na Cò, huyện Bắc Hà (thuộc dự án công viên du lịch)	Bắc Hà	2007-2008	4070-23/12/14	2.020	2.020	1.837	1.837	183	183	183	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	
33	Đường dạo và cầu qua suối Đùn quanh hồ du lịch Na Cò, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2013-2014	582-25/9/2015	977	977	900	900	76	76	76	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	
34	Công viên du lịch Na Cò giai đoạn 2 (Hạng mục: Công chính, sân đường công chính, vỉa hè đường đắp tràn và đường Na Lo)	Bắc Hà	2012-2013	4019-06/11/2015	6.284	6.284	5.892	5.892	392	392	392	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	
35	CNSH thôn Sân Bay 2+Lùng Chũ xã Thái Giang Phó, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2012-2013	188-9/5/2014	1.712	1.712	1.605	1.605	102	102	102	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSTT
36	Trường mầm non Lầu Thi Ngài - thôn Pờ Chồ 1+2, xã Lầu Thi Ngài, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2012-2014		3.896	1.200	2.696	0	1.200	1.066	134	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	Lòng ghép vốn tài trợ
37	Cầu vào đảo, ngoài thất công viên Hồ Na Cò, thị trấn Bắc Hà huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2015-2016	692-21/12/2015	2.312	2.312	500	500	1.812	1.350	462	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	
38	Nâng cấp đường Trần Hợp đi trung tâm xã Lu, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2010-2011	3893-9/12/2014	3.119	3.119	3.100	3.100	19	19	19	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	
39	Đường từ UBND xã Trì Quang đến Ga cầu Nhỏ, xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2013-2014	4444-7/12/2015	14.356	14.356	7.000	7.000	7.354	7.354	7.354	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	
40	CNSH thôn Cốc Phục + Trang Nùng xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2012	6845-5/11/2013	1.394	1.394	1.301	1.301	93	93	93	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSTT

58	Khu xử lý rác thải tập trung xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2014			442	442	354	354	88	88	0	0	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSST
59	CNSH thôn Giảng Tra xã Tả Phìn, huyện Sa Pa	Sa Pa	2011		1143-26/6/2012	1.552	1.552	1.300	1.300	252	252	0	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSST
60	CNSH thôn Sả Seng xã Tả Phìn, huyện Sa Pa	Sa Pa	2012		1790-04/9/2012	1.461	1.461	1.300	1.300	161	161	0	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSST
61	Trụ sở xã Tả Giảng Phình, huyện Sa Pa	Sa Pa	2010-2011		3657-21/11/2014	3.301	3.301	3.275	3.275	26	26	0	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	
62	Điểm ĐCĐC thôn Nậm Mạt xã Thanh Phú, huyện Sa Pa	Sa Pa				11.654	11.654	9.152	9.152	2.280	2.280	0	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	Vốn QĐ 33 chuyển sang NSST
	(1) Đường GTLT Nậm Mạt xã Thanh Phú (phần nền)		2012-2014		1688-23/6/2010	5.422	5.422	5.200	5.200	222	222	0	0	0	0	0		
	(2) Đường nội thôn Nậm Mạt xã Thanh Phú		2013-2014		451-12/6/2014	2.000	2.000	1.052	1.052	948	948	0	0	0	0	0		
	(3) Cấp điện SH thôn Nậm Mạt xã Thanh Phú		2013-2014		1279-27/5/2013	2.860	2.860	2.000	2.000	860	860	0	0	0	0	0		
	(4) Trường học thôn Nậm Mạt xã Thanh Phú		2013-2014		827-25/4/2013	1.372	1.372	900	900	472	472	0	0	0	0	0		
63	Thoát nước tạm thời và san gạt sân vận động huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2010-2011		2074-27/7/2009	1.845	1.845	1.650	1.650	195	195	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
64	Kè trục chính và nhánh 4 đường nội thị Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2002-2005		1825-21/7/2005	1.728	1.728	1.350	1.350	378	378	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	

65	Đường trục chính phải (gói thầu số 1) thuộc mạng lưới đường nội thị Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2002-2006		2519-16/11/2001	5.750	5.750	5.597	5.597	148	148	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
66	Cáp điện chiếu sáng Phố Thầu, Phố Mới và Trục chính phải TT huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2010-2011		347-06/7/2012	1.948	1.948	1.800	1.800	148	148	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
67	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Si Ma Cai (bao gồm cả 02 giai đoạn)	Si Ma Cai	2011-2014		375-06/2/2015; 670-09/3/2015	16.252	16.252	13.688	13.688	2.564	2.564	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
68	Hội trường UBND huyện Si Ma Cai (Bao gồm cả 02 giai đoạn)	Si Ma Cai	2008-2009		3826-04/12/2014; 2495-04/9/2014	11.627	11.627	11.115	11.115	511	511	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
69	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục & Đào tạo và Y tế huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2009-2010		1000-20/4/2009	4.407	4.407	4.050	4.050	357	357	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
70	Kè khu dân cư K3 Phố Thầu TT huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2011		276-15/8/2011; 564-27/10/2015	1.812	148	1.664	0	148	65	83	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSST
71	Đường sắp xếp dân cư (N3 Phố Thầu) huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2014-2015		484-11/9/2015	2.716	2.716	2.150	2.150	566	566	0	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSST
72	Cầu Lũng Cầu (cả bổ sung đường đầu cầu) xã Bán Lầu, huyện Mường Khương	Mường Khương	2010-2012			3.167	3.167	2.934	2.934	233	233	0	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSST
73	Cấp điện Xả Khai Túng xã Tả Ngải Chồ, huyện Mường Khương	Mường Khương	2011-2012		4412-31/12/2014	1.609	1.609	1.445	1.445	163	163	0	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSST

74	Thủy lợi Tả Ván, xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương	Mường Khương	2014-2015	2681-10/10/2013	4.691	4.691	4.691	4.000	4.000	691	691	0	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
75	CNSH thôn Tả Thên B + Sín Pao Chải xã Thanh Bình, huyện Mường Khương	Mường Khương	2011		1.387	1.387	1.300	1.300	87	87	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 755 chuyển sang NSTT
76	Điểm DCDC lập trung Đậu Nùng xã Bản Xen, huyện Mường Khương	Mường Khương	2009-2010		2.524	2.524	2.391	2.391	132	132	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 33 chuyển sang NSTT
77	Trường THPT số 2 huyện Bát Xát (nhà hiệu bộ)	Bát Xát	2011-2012	4140-27/12/2014	4.102	4.102	3.943	3.943	159	159	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
78	Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm dạy nghề huyện Bảo Thắng (ký túc xá, san nền, ngoại thất và các công trình phụ trợ, chống mối nhà KTX)	Bảo Thắng	2011-2012	3663-21/11/2014; 4055-23/12/2014	5.875	5.875	5.817	5.817	58	58	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
79	Trường THPT số 2 Bắc Hà (hiệu bộ)	Bắc Hà	2013-2014	778-30/3/2015	4.445	4.445	3.412	3.412	1.032	1.032	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
80	Trường THPT số 3 Bảo Yên (hiệu bộ)	Bảo Yên	2013-2014	414-09/02/2015	5.427	5.427	4.015	4.015	1.412	1.412	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
81	Trung tâm GDĐT huyện Mường Khương (Hạng mục: Chi phí lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất)	Mường Khương	2012	3686-23/10/2015	261	261	0	0	261	261	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
82	Trường THPT số 1 huyện Si Ma Cai (nhà hiệu bộ, + phòng học và ngoại thất)	Si Ma Cai	2014-2015	4701-23/12/2015	10.479	10.479	5.526	5.526	4.952	4.952	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	

83	Trường THPT số 2 huyện Văn Bàn (Bổ sung nhà lớp học + phòng chức năng, cải tạo sửa chữa nhà lớp học + hiệu bộ)	Văn Bàn	2014-2015	3109-30/10/2012	10.585	10.585	4.530	4.530	6.054	6.054	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
84	Trường THPT số 4 huyện Văn Bàn (Nhà lớp học và phòng học bộ môn, ngoại thất)	Văn Bàn	2014-2015	4409-04/12/2015	11.102	11.102	4.529	4.529	6.571	6.571	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
85	Dự án phát triển giáo dục THCS II (Công trình: Trường THCS Sĩ Ma Cai, huyện Sĩ Ma Cai, tỉnh Lào Cai)	Sĩ Ma Cai	2008-2009		2.312	2.312	1.883	1.883	429	429	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
86	Trường PĐĐT nội trú huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2013-2014	2886-01/9/2015	10.721	10.721	8.606	8.606	2.114	2.114	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
87	Trường PĐĐT NT THCS&THPT Mường Khương	Mường Khương	2014-2015	4407-04/12/2015	11.372	11.372	6.631	6.631	4.741	4.741	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
88	Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh (Cải tạo nhà đa năng, cải tạo nhà KTX A2 và một số hạng mục phụ trợ)	TP Lào Cai	2013	1928-24/6/2015; 3435/08/10/2015	6.090	6.090	4.867	4.867	1.223	1.223	0	0	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
89	Trung tâm hội nghị tỉnh tại Sa Pa	Sa Pa	2009-2011		26.926	26.926	25.358	25.358	1.567	1.567	0	0	0	0	0	0	Sở Xây dựng	
90	Trung tâm hội nghị (các hạng mục đã QT)	TP Lào Cai	2007-2009		129.085	113.884	127.054	111.853	2.030	2.030	0	0	0	0	0	0	Sở Xây dựng	
91	Trụ sở làm việc Khối 9 (đã quyết toán)	TP Lào Cai	2009-2011		29.520	29.520	28.952	28.952	568	568	0	0	0	0	0	0	Sở Xây dựng	

92	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Lào Cai (các hạng mục đã quyết toán)	TP Lào Cai	2008-2012	4773-28/12/2015; 3714-28/10/2016; 2794-28/8/2015; 2490-04/9/2014; 3599-19/11/2014; 2308-15/8/2014	133.933	133.933	120.844	120.844	120.844	13.089	12.774	315	0	0	0	Sở Xây dựng	
93	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng tỉnh Lào Cai - phần hạ áp	Các huyện, TP	2010-2013		67.001	67.001	66.993	66.993	66.993	8	8		0	0	0	Sở Công Thương	
94	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng giai đoạn II tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP	2012-2013		25.891	25.891	25.862	25.862	25.862	29	29		0	0	0	Sở Công Thương	
95	Trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông Lào Cai	TP Lào Cai	2009-2010		26.589	26.589	24.504	24.504	24.504	2.085	2.085		0	0	0	Sở Thông tin và Truyền thông	
96	Dự án mạng LAN, thông tin các trụ sở hợp khối cơ quan hành chính sự nghiệp thuộc khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường (QT)	TP Lào Cai	2007-2010		19.009	19.009	17.436	17.436	17.436	1.573	1.573		0	0	0	Sở Thông tin và Truyền thông	
97	Trung tu, tôn tạo đình thờ Hoàng A Tường, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2008-2011		10.680	10.680	10.197	10.197	10.197	483	483		0	0	0	Sở Văn hóa TT và Du lịch	Vốn CT MT Văn hóa chuyển sang NSTT
98	Thủy lợi điểm SXDC thôn Sin Giảo Ngải, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2010-2011		1.884	154	1.730	0	0	154	154		0	0	0	Chi cục phát triển nông thôn - Sở NN - PTNT	Vốn QD 1776 chuyển sang NSTT

99	CNSH điểm SXDC thôn Sin Giảo Ngải, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2010-2011		1.626	66	1.560	0	0	66	66		0	0	0	Chi cục phát triển nông thôn - Sở NN - PTNT	Vốn QD 1776 chuyển sang NSTT
100	Bệnh xá 24, bộ chỉ huy quân sự tỉnh (phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai)	TP Lào Cai	2014-2014		4.210	4.210	3.300	3.300	3.300	910	910		0	0	0	Bộ CH Quản sự tỉnh	
101	Nhà làm việc của phòng Phòng chống tội phạm ma túy Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2007-2008		1.054	1.054	800	800	800	254	254		0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	
102	Chống mối cho Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh, Đồn Biên phòng Y Tý, Đồn Biên phòng A Mú Sung	TP Lào Cai, Bát Xát	2015		855	855	650	650	650	205	205		0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	
103	Đường Nản Sán - Mốc 170 xã Nản Sán, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2009-2011		11.954	1.354	10.600	0	0	1.354	1.354		0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vốn QD 120 chuyển sang NSTT
104	Đường Nậm Siu - Nậm Sò - M107, huyện Bảo Thắng (nối tiếp)	Bảo Thắng	2009-2011		13.405	955	12.450	0	0	955	955		0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vốn QD 120 chuyển sang NSTT
105	Kê bảo vệ Sông Xanh xã Dìn Chín, huyện Mường Khương	Mường Khương	2011-2012		19.364	19.364	18.335	18.335	18.335	1.029	1.029		0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vượt thẩm định nguồn TPCP của TW chuyển sang NSTT
106	Điện chiếu sáng và cây xanh Cụm công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2009-2010		2.582	2.582	2.366	2.366	2.366	216	216		0	0	0	Ban quản lý khu kinh tế	Lồng ghép vốn hỗ trợ khu, cụm công nghiệp
107	Xử lý sạt lở mặt bằng Cụm công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2008-2009		2.335	2.335	2.310	2.310	2.310	25	25		0	0	0	Ban quản lý khu kinh tế	Lồng ghép vốn hỗ trợ khu, cụm công nghiệp

108	Điện chiếu sáng và cây xanh khu công nghiệp Bắc Duyên Hải, thành phố Lào Cai (điện chiếu sáng giai đoạn 2)	TP Lào Cai	2009-2010						2.591	194	2.397	0	194	194	0	0	0	Ban quản lý khu kinh tế	Lồng ghép vốn hỗ trợ khu, cụm công nghiệp
109	Nhà xưởng thực hành Trường cao đẳng nghề Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015					9.083	9.083	3.822	3.822	5.261	5.261	0	0	0	0	Trường Cao đẳng nghề	
110	Cấp điện (đường dây 35KV) cấp nước, nâng cấp đập chắn rác nhà máy xử lý rác thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2012-2013					6.958	6.958	5.000	5.000	1.958	1.958	0	0	0	0	Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Lào Cai	
111	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa Trung tâm kiểm dịch Y tế quốc tế tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2012-2013					6.409	6.409	5.862	5.862	547	547	0	0	0	0	Trung tâm kiểm dịch y tế Quốc tế tỉnh Lào Cai	
112	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Tỉnh	TP Lào Cai	2012-2014				561-22/3/2012	19.956	16.670	17.786	14.500	2.170	1.669	501	0	0	0	Sở Khoa học - Công nghệ	
113	Điểm ĐCDC tập trung thôn Lũng Sán xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2011-2012				3654-21/11/2014; 483-26/02/2014; 1527-6/6/2014	8.909	8.909	8.688	8.688	220	220	0	0	0	0	Ban Dân tộc	Vốn QĐ 33 chuyển sang NSTT
	(1) Đường vào Lũng Sán xã Nàn Sín		2010-2011					4.403	4.403	4.369	4.369	35	35	0	0	0	0		
	(2) Trường học thôn Lũng Sán xã Nàn Sín		2010					1.369	1.369	1.292	1.292	77	77	0	0	0	0		

	(3) CNSH thôn Lũng Sán xã Nàn Sín		2010					1.062	1.062	1.038	1.038	24	24	0	0	0	0		
	(4) Cấp điện SH thôn Lũng Sán xã Nàn Sín		2010-2011					2.075	2.075	1.990	1.990	85	85	0	0	0	0		
114	Đường Nàn Sán- Si Ma Cai- Sán Chải, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2013-2014				1479-19/6/2013; 904-01-4/2016	14.785	1.149	13.990	354	795	294	501	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
115	Trường Cao đẳng sư phạm Lào Cai (Nhà lớp học số 2, giai đoạn 2)	TP Lào Cai	2014-2015				4687-23/12/2015	10.018	9.990	4.148	4.120	5.870	2.500	3.370	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
116	Nhà ăn, nhà thư viện Trường THPT Chuyên Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015				2954-30/10/2013	9.907	9.907	6.938	6.938	2.969	2.969	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
117	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Pa	Sa Pa	2009-2013				629-09/3/2016	11.061	11.061	9.632	9.632	1.429	1.429	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	
118	Hỗ trợ cấp nước khu dân cư B9 khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2012-2014				251-29/01/2013; 4289-26/11/2015	6.666	4.000	5.266	2.600	1.400	1.400	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV nước sạch Lào Cai	Lồng ghép vốn khâu hao để lại của công ty
119	Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng						35.526	12.345	33.932	10.751	1.594	1.594	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV nước sạch Lào Cai	Đổi ứng vốn ODA (JICA)
120	Trạm biến áp nhà Du lịch Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Sa Pa						723	23	700	-	23	23	0	0	0	0	Sở Văn hóa TT và Du lịch	
121	Khu dân cư B5-B6, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường (giai đoạn II); Hạng mục Mặt đường và xử lý nền đường yếu từ B5-B6	TP Lào Cai	2013				3673-23/10/2015	8.113	8.113	6.529	6.529	1.584	435	1.149	0	0	0	Sở Xây dựng	

122	Trường THPT số 3 huyện Văn Bàn (San gát)	Văn Bàn	2009	1078-14/5/2012	428	428	428	293	293	428	135	135	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	Vốn QD 120 chuyển sang NSTT
123	Trung tâm GDTC huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2009		130	130	130	0	0	130	130	130	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
124	Trường THPT số 2 thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2011	3662-21/11/2014	310	310	310	20	20	310	290	290	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
125	Trường tiểu học số 5 Gia Phú, Bảo Thắng	Bảo Thắng	2011-2013	258-23/01/2016	1.794	1.794	1.794	1.698	1.698	1.794	96	96	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
126	Trường Trung cấp nghề tỉnh Lào Cai (hạng mục nhà lớp học số 3)	TP Lào Cai	2010-2011	2435-29/7/2016	8.041	8.041	8.041	7.794	7.794	8.041	247	247	0	0	0	Trường cao đẳng nghề	
127	Hệ thống thoát nước trên đường N4, N8 trừ khu đô thị số 3	TP Lào Cai	2009-2010	4120-8/12/2009	3.079	3.079	3.079	2.940	2.940	3.079	139	139	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
128	Trường THCS Lê Hồng Phong (Nhà hiệu bộ, phòng chức năng, ngoại thất)	TP Lào Cai	2013-2014	2689-18/8/2016	13.197	13.197	13.197	10.697	10.697	13.197	2.500	2.500	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
129	Đường Vi Ô Lét thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	Sa Pa	2010-2011		18.593	18.593	18.593	16.776	16.776	18.593	1.817	1.817	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	
130	Thủy lợi Sa Pa 1,2 xã Sa Pa huyện Sa Pa	Sa Pa	2014-2015		2.803	913	2.169	279	279	634	634	634	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	
131	Trung tâm Văn hóa huyện Bảo Thắng (GD 2)	Bảo Thắng	2009-2010	2027-29/6/2016	8.215	8.215	8.215	7.900	7.900	8.215	312	147	165	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	
132	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Khương	Mường Khương	2011-2012	3033-8/11/2011	3.921	11	11	0	0	3.921	11	11	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QD 120 chuyển sang NSTT

133	Điểm ĐGD Thôn Pạc Tà 2 xã Tả Giã huyện Mường Khương	Mường Khương	2013-2015	4356-05/12/2016	13.058	1.928	1.928	11.130	0	1.928	1.740	188	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QD 33 chuyển sang NSTT
134	Cầu Pao Pao Chải, xã Pha Long, huyện Mường Khương	Mường Khương	2015	3009-30/10/2014	2.539	1.343	1.343	1.196	0	1.343	1.343	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QD 120 chuyển sang NSTT
135	Cấp nước sinh hoạt thôn Tát 2 + Đất Đền + Sơn Cảnh xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015	1546-6/5/2016	2.462	362	362	2.100	0	362	362	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
136	Ngoại thất huyện ủy Văn Bàn	Văn Bàn	2015	900-30/10/2014	2.647	2.647	2.647	500	500	2.147	1.500	647	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	
137	Trụ sở làm việc khối 1, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2006-2008		121.155	121.155	108.949	109.022	0	12.133	11.000	1.133	0	0	0	Sở Xây dựng	
138	Bệnh viện đa khoa huyện Sa pa	Sa Pa	2008-2012	483-29/02/2016	73.726	8.322	65.404	0	0	8.322	2.000	6.322	0	0	0	Sở Y tế	Lồng ghép vốn hỗ trợ y tế tỉnh huyện
139	Cải tạo, sửa chữa trường THPT số 1 huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2014-2015	1582-27/6/2011; 527-27/2/2014	3.326	3.326	1.509	1.509	1.509	1.817	1.000	817	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
140	Trường THPT số 3 thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015	2912-24/10/12; 1885-23/6/2015	7.993	7.971	5.322	5.300	0	2.671	2.300	371	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
141	Trường Tiểu học Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015	4163/QĐ-UBND; 24/11/2016	7.071	1.736	5.335	0	0	1.736	1.000	736	0	0	0	UBND TP Lào Cai	Vượt tham định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT

142	Cấp điện thôn Nậm Cây và Xã Phìn, xã Bản Liễn, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2014-2015	2456-01/8/2016	8.449	8.449	5.500	5.500	2.949	2.500	449	0	0	0	0	0	Số Công thương	0	Vượt thẩm định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT
143	Cấp nước sinh hoạt thôn Kíp Tước 1,2,3 xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014	491-29/2/2016	2.829	1.142	1.717	30	1.112	700	412	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	0	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSTT
144	Dự án kho vũ khí đạn Mường Khương; Hạng mục sân bê tông	Mường Khương	2012	111-16/11/2011	406	406	354	354	52	52	0	0	0	0	0	0	Bộ CH Quản sự tỉnh	0	
145	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2012-2015	4502-16/12/2016	59.857	17.162	42.695	0	17.162	17.162	0	0	0	0	0	0	Sở Y tế	0	Lồng ghép vốn Hỗ trợ y tế tỉnh huyện
146	Cấp điện thôn Sán Pán, Mào Phìn, Cốc Rám A, Gia Khâu B xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương	Mường Khương	2014-2015	2909-30/10/2013	9.436	6.436	6.500	3.500	2.936	1.500	1.436	0	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	0	Vượt thẩm định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT
147	Trường TH Tả Van - Dền Thành, xã Tả Van	Sa Pa	2015-2017	2344-28/10/2013	4.098	2.934	3.449	2.285	649	649	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	0	Lồng ghép NV 293
148	Thủy lợi Pèng 1 xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2013	2411-27/6/2012	563	119	444	0	66	66	0	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	0	
149	Thủy lợi Bắc Công xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2009	2407-27/6/2012	146	16	130	0	12	12	0	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	0	
150	Rãnh đường Cốc Cài - Bắc Công xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2009	3134-13/12/2011	203	95	108	0	5	5	0	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	0	

151	Nhà khách chung Bộ chỉ huy quân sự	TP Lào Cai	2006-2008		3.771	211	3.560	0	211	211	0	0	0	0	0	0	Bộ CH Quản sự tỉnh	0	
152	Sửa chữa trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật - du lịch Lào Cai	TP Lào Cai	2011	381-21/02/2011	1.850	1.850	1.762	1.762	88	88	0	0	0	0	0	0	Trường Cao đẳng Cộng đồng	0	
153	Trường Trung học kinh tế kỹ thuật tỉnh Lào Cai (các hạng mục đã quyết toán)	TP Lào Cai	2014	1119-18/05/2007	1.320	1.320	0	0	1.320	1.320	0	0	0	0	0	0	Trường Cao đẳng Cộng đồng	0	
154	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Ngầm - Bắc Hà đoạn km0-Km14 (Vốn Jica)	Bắc Hà	2007-2012		11.460	63	11.397	0	63	63	0	0	0	0	0	0	Sở Giao thông - Vận tải	0	
155	Tiêu hợp phần cấp nước thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa thuộc Dự án CSHT nông thôn và Du lịch tỉnh Lào Cai (Vốn AFD)	Sa Pa	2009-2015		3.871	1.555	2.316	0	1.555	1.555	0	0	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV nước sạch Lào Cai	0	
156	Dự án cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai (Vốn Hàn Quốc)	TP Lào Cai	2011-2014	2697-10/10/2011	41.326	1.571	39.755	0	1.571	1.571	0	0	0	0	0	0	Sở Y tế	0	
157	Dự án xây dựng nhà bán trú và các công trình phụ trợ trường THCS Nậm Cháy, huyện Mường Khương	Mường Khương	2013-2014		1.152	164	988	0	164	164	0	0	0	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	0	
158	Dự án nâng cao vai trò làm chủ kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua các can thiệp thị trường ở tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP	2011-2015		384	94	290	0	94	94	0	0	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	0	

159	Dự án thi điểm nâng cấp chuồng giá trị lợn trắng có sự tham gia của người sản xuất quy mô nhỏ và bình đẳng giới tại Lào Cai	Các huyện, TP	2015-2016				200	200	200	0	0	200	200	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn QĐ1776
160	Dự án thúc đẩy ngành gia vị nhằm hỗ trợ giảm nghèo cho cộng đồng các dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2015	Các huyện, TP	2013-2015				250	250	250	0	0	250	250	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm khuyến nông tỉnh Lào Cai)	Lồng ghép vốn QĐ1776
161	Dự án Kè bờ tả Sông Hồng bảo vệ cơ sở hạ tầng và khu dân cư khu vực Cầu Phở Lu, thị trấn Phở Lu, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2012-2016				8.063	412	412	0	0	412	412	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn QĐ1776
162	Thủy lợi điểm SXDC thôn Tả Thò 1+2 xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà (GD 1)	Bắc Hà					585	25	25	0	0	25	25	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà	Lồng ghép vốn QĐ1776
163	Trường Cao đẳng sư phạm Lào Cai (Hạng mục Nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ)	TP Lào Cai					8.758	8.733	721	8.037	8.012	721	721	0	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	Lồng ghép vốn NV 293
164	Trường THCS Bán Vược, huyện Bát Xát	Bát Xát			685-19/3/2015		13.868	1.639	1.639	0	0	1.639	1.639	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép vốn NV 293
165	Đường từ Bản 7 xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên đi xã Nà Khương huyện Quang Bình, Hà Giang	Bảo Yên			4442-7/12/2015; 1415-20/5/2015		6.872	772	772	0	0	772	772	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	Lồng ghép vốn NQ37
166	Cấp nước sinh hoạt thôn Hóc Đá xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2014		4599-25/8/2015		1.493	337	337	0	0	337	337	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lồng ghép vốn TPCP xây dựng NTM

167	Câu bản thôn Làng Lán xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng			5260-27/6/2016		1.323	473	473	0	0	473	473	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lồng ghép vốn TPCP xây dựng NTM
168	Đường Mạ 3 - Lự xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	Bảo Yên			3325-7/11/2014		1.575	31	31	0	0	31	31	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	Lồng ghép vốn TPCP xây dựng NTM
169	Cấp nước sinh hoạt thôn Can Hồ A, xã Bản Khoang, huyện Sa Pa	Sa Pa			855-31/3/2014		1.678	108	108	0	0	108	108	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	Lồng ghép vốn khác phục thiện tại
170	CNSH trung tâm xã Bán Vược, huyện Bát Xát	Bát Xát					6.014	54	54	0	0	54	54	0	0	0	0	Trung tâm nước sạch và VSMINT tỉnh Lào Cai	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
171	CNSH trung tâm xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	Bảo Yên					2.087	106	106	0	0	106	106	0	0	0	0	Trung tâm nước sạch và VSMINT tỉnh Lào Cai	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
172	NVS Trường THCS xã Điện Quan, huyện Bảo Yên	Bảo Yên					183	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
173	NVS Trường THCS Tả Ngáo xã Bản Qua, huyện Bát Xát	Bát Xát					197	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
174	NVS Trường THCS xã A Lù, huyện Bát Xát	Bát Xát					206	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
175	NVS Trường THCS xã Y Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát					215	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
176	NVS Trạm Y tế xã Dền Thàng, huyện Bát Xát	Bát Xát					203	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT

177	CNSH Bản Bó, Thâm Hiên, Bản Ngoang và trung tâm xã Thâm Dương, huyện Văn Bàn	Văn Bàn				9.096	1.298	7.798	0	1.298	0	1.298	0	0	1.298	0	0	0	0	Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh Lào Cai	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT
178	Cấp nước sinh hoạt hai thôn Nậm Chày và Hóm Dưới, xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Văn Bàn	162-16/01/2017			3.706	656	3.050	0	656	0	656	0	0	656	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	Lồng ghép nguồn vốn NSVSMT	
179	Kè ngã 3 sông Lũng Pô, xã A Mú Sung huyện Bát Xát	Bát Xát				69.031	67	68.964	0	67	0	67	0	0	67	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn kè sông suối biên giới	
180	Kè sông Bát kết thôn Cúc Phương, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	Mường Khương				9.651	13	9.638	0	13	0	13	0	0	13	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn kè sông suối biên giới	
181	Kè bảo vệ sông Lũng Pô, thôn Lũng Pô 2, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Bát Xát				14.559	137	14.422	0	137	0	137	0	0	137	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn kè sông suối biên giới	
182	Kè sông Bát kết thôn Pác Po xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	Mường Khương				10.430	11	10.419	0	11	0	11	0	0	11	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn kè sông suối biên giới	
183	Kè chân cột Mốc số 111 (3) xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	Mường Khương				7.785	842	6.943	0	842	0	842	0	0	842	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn kè mốc biên giới	
184	Kè chân cột mốc 98 (2) xã Bản Qua, huyện Bát Xát	Bát Xát				43.023	178	42.845	0	178	0	178	0	0	178	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn kè mốc biên giới	
185	Kè chống sạt lở bờ suối trung tâm cụm xã Mường Hum, huyện Bát Xát (giai đoạn I)	Bát Xát	3455-29/11/2012			4.830	570	4.260	0	570	0	570	0	0	570	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn TPCP	

186	Kè chống sạt lở bờ suối trung tâm cụm xã Mường Hum, huyện Bát Xát (giai đoạn II)	Bát Xát	3520-03/12/2012			3.318	665	2.653	0	665	0	665	0	0	665	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn TPCP
187	Kè chống sạt lở bờ suối Bản Trang, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	Bát Xát	115-18/01/2010			17.269	137	17.132	0	137	0	137	0	0	137	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn TPCP
188	Kè chống sạt lở bờ suối Trát, xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	1474-15/6/2011			5.092	190	4.902	0	190	0	190	0	0	190	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn TPCP
189	Kè chống sạt lở bờ suối Nhù, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn (GD II)	Văn Bàn	2993-04/11/2011			2.580	80	2.500	0	80	0	80	0	0	80	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn TPCP
190	Thủy Lợi xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2272-16/8/2010 và 2614-03/10/2013			5.227	14	5.213	0	14	0	14	0	0	14	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lồng ghép vốn TPCP
191	Đường vào xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2628-12/12/2007			2.523	122	2.401	0	122	0	122	0	0	122	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	Lồng ghép vốn TPCP
192	Hoàn trả Trung ương số vốn xử lý sau kết luận thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về "Vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch"	Các huyện, TP	3744-28/10/2016			10.345	10.345	0	0	10.345	0	10.345	0	0	10.345	0	0	0	Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với KBNN tỉnh tham mưu hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh	Lồng ghép vốn TPCP

193	CNSH thôn Tập 1,2,4; Khoai 2,3 xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Bảo Yên				2.537	105	2.432	0	105	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105	Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh Lào Cai	Lồng ghép vốn NSYSMT
194	Trụ Sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lương Sơn, huyện Bảo Yên	Bảo Yên			2.117	42	2.075	0	42	42	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42	Lồng ghép vốn hỗ trợ Trụ sở xã	
195	Trụ sở làm việc khối 6, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai			49.728	49.728	49.698	49.698	49.698	30	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	Sở Xây dựng	
196	Hệ thống thoát nước lưu vực Tiểu khu 4 (đường 4E cũ) Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai		2672- 17/8/2016	9.199	9.199	5.000	5.000	4.199	4.199	4.199	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.199	Sở Xây dựng	
197	Cải tạo, nâng cấp mặt đường B6 - khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường (đoạn B7-QL4E)	TP Lào Cai		1500- 28/5/2015	5.452	5.452	4.850	4.850	602	602	602	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	602	Sở Xây dựng	
198	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới tỉnh Lào Cai năm 2014	Các huyện, TP		2025- 29/6/2016	1.832	331	1.501	0	331	331	331	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	331	Sở Thông tin và Truyền thông	
199	Trường THCS số 1 Thượng Hà, huyện Bảo Yên	Bảo Yên		1420- 01/9/2016	4.571	571	4.000	0	571	571	571	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	571	Lồng ghép vốn NQ37	
200	Trường THCS Năm Sài, xã Năm Sài, huyện Sa Pa	Sa Pa		1053- 08/11/2016	2.200	421	1.779	0	421	421	421	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	421	Lồng ghép NV 293	
201	Trường THCS Bán Hồ, xã Bán Hồ, huyện Sa Pa	Sa Pa		164- 18/3/2016	2.246	746	1.500	0	746	746	746	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	746	Lồng ghép NV 293	
202	Trường tiểu học Sa Pa II xã Sa Pa, huyện Sa Pa	Sa Pa		948- 18/10/2016	3.681	427	3.254	0	427	427	427	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	427	Lồng ghép NV 293	

203	Trạm y tế xã Thanh Phú, huyện Sa Pa	Sa Pa		400- 25/4/2016	3.472	957	2.515	0	957	957	957	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	957	Lồng ghép NV 293
204	Ngoại thất Đoàn kinh tế quốc phòng 345	Bát Xát		4443- 7/12/2015	6.182	397	5.785	0	397	397	397	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	397	Vốn QD 120 chuyển sang NSTT
205	Điểm sắp xếp dân cư biên giới ra khỏi vùng nguy hiểm thôn Sin San xã Ý Tý (giai đoạn I)	Bát Xát		4274- 31/12/2014	9.167	333	8.834	0	333	333	333	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	333	Vốn QD120 chuyển sang NSTT
206	Thủy lợi Pù Ca - Nà Him Thôn 2 xã Dương Quỳnh, huyện Văn Bàn	Văn Bàn		207- 18/7/2016	2.521	421	2.100	0	421	421	421	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	421	Lồng ghép NV 293
207	Trạm Y tế xã Dân Thắng, huyện Văn Bàn	Văn Bàn		QT 203- 18/7/2016	3.310	935	2.375	0	935	935	935	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	935	Lồng ghép NV 293
208	Trường TH Tà Van - Dền Thăng, xã Tà Van, huyện Sa Pa	Sa Pa		1302- 2/12/2016	4.098	2.598	2.428	928	1.670	1.670	1.670	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.670	Lồng ghép NV 293
209	Trạm y tế xã Mường Vi, huyện Bát Xát	Bát Xát		4050- 14/10/2016	4.375	519	3.856	0	519	519	519	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	519	Lồng ghép NV 293
210	Đường vào thôn San Lùng xã Bán Vược (GD+II), huyện Bát Xát	Bát Xát			13.889	13.889	13.686	13.686	203	203	203	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	203	Lồng ghép NV 293
211	Trường Trung cấp nghề (Hạng mức ngoại thất + Kê gia cỡ bờ hồ)	TP Lào Cai		3374- 22/10/2009; 217- 27/01/2010	12.011	12.011	8.146	8.146	3.865	700	3.165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.165	Trường Cao đẳng nghề
212	Trường tiểu học số 2 Trịnh Trương, Bát Xát	Bát Xát		258- 23/01/2015	2.756	909	2.579	732	177	177	177	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177	Sở Giáo dục và Đào tạo
213	Trụ sở hợp nhất UBND huyện Bảo Yên (xây dựng tại vị trí cũ)	Bảo Yên		239- 19/01/2017	1.925	1.623	0	0	1.623	1.623	1.623	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.623	UBND huyện Bảo Yên

214	Bố trí, sắp xếp dân cư ra khỏi thôn Khe Mỳ xã Thái Niên huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Bảo Thắng			4034-15/11/2016; 2700-18/9/2016	14.618	1.998	12.620	0	1.998	535	1.463	0	0	0	Chi cục phát triển nông thôn - Sở NN - PTNT	Lồng ghép vốn QĐ 1776
215	Đường du lịch từ tỉnh lộ 153 - thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	Bắc Hà			2930-21/9/2009	7.207	607	6.600	0	607	607	607	0	0	0	Sở Văn hóa TT và Du lịch	Lồng ghép vốn hạ tầng du lịch
216	Mạng đường nội thị huyện Si Ma Cai, hạng mục: Kè ốp mái đường nhánh 7	Si Ma Cai			4187-24/11/2016	288	288	252	252	36	36	36	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
217	Ngoại thất nhà khách UBND huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai			463-10/9/2015	2.170	2.170	2.000	2.000	170	170	170	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	
218	Xây dựng diêm định canh định cư tập trung thôn Tả Thàng, xã Sin Chàng, huyện Si Ma Cai; Hạng mục: Đường giao thông thôn Tả Thàng giai đoạn 2	Si Ma Cai			1786-13/6/2016	2.582	566	2.016	0	566	566	566	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai	Vốn QĐ 33 chuyển sang NSTT
219	Hội trường kết hợp nhà văn hóa xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	Văn Bàn			1177-30/10/2013	3.125	1.675	1.450	0	1.675	1.000	675	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSTT
220	Trụ sở xã Tung Chung Phó, huyện Mường Khương	Mường Khương	2014-2015		4526-16/12/2016	8.912	2.107	6.805	0	2.107	1.100	1.007	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
221	Đường Nậm Chày - Mốc 130 xã Nậm Chày	Mường Khương	2010-2012		4485-30/12/2009	5.167	154	5.013		154	154	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT; BS 154 trú tại QĐ 3604/QĐ-UBND ngày 21/10/2016

222	Đường Nhai Tèn 1 - Nhai Thổ 3, xã Kim Sơn huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2014-2016		435-09/02/2017	11.228	11.228	5.900	5.900	5.328	4.000	1.328	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	Lồng ghép NV 293
223	Nhà bán trú trường THPT số 2 huyện Sa Pa (xã Bản Hồ), huyện Sa Pa	Sa Pa	2015-2017		4225-16/12/2016	5.772	500	2.000		500		500	0	0	0	UBND huyện Sa Pa	Vượt thẩm định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT
224	Cấp điện Bản Buôn và Bản Quyết xã Cam Cọt, huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2014-2015		3413-7/10/2015	2.252	2.252	1.828		424	424	424	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	
225	Đường Đèn Sáng - Ý Ti, huyện Bát Xát (đoạn 750m)	Bát Xát	2014-2015			4.786	4.786	3.896		729	729	729	0	0	0	Trường Cao đẳng nghề	
226	Nâng cấp mặt đường nội bộ Trường cao đẳng nghề tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2015-2016		1170-13/4/2017	12.496	8.696	3.800	0	8.696	6.500	2.196	0	0	0	Đoàn Kinh tế QP 345	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
227	Thủy Lợi Phìn Ngan, xã Trinh Tường, huyện Bát Xát	Bát Xát	2015-2016		1674-17/5/2017	7.654	7.654	7.154	7.154	500	0	500	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
228	Trụ sở UBND xã Cam Đường	TP Lào Cai	2013-2015		941-24/3/2017	4.298	4.298	3.590		708		708	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	
229	Đài phát thanh truyền hình huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2013-2016		804-13/3/2017	1.593	793	800		793	500	293	0	0	0	Đoàn Kinh tế QP 345	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
230	Cấp điện thôn Sin San 1, xã Ý Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát	2015		424-07/02/2017	47.711	47.711	45.411		2.300	2.300	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
231	Đường TN 7 (Xuân Tăng đi Thông Nhất)	TP Lào Cai	2011-2012		185-16/01/2017	47.711	47.711	45.411	45.411	2.300	2.300	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	

232	Hỗ trợ xây dựng các đơn vị sự nghiệp Sở Giao thông - Vận tải (Phần NS tỉnh)	TP Lào Cai	2013-2014		1846-30/5/2017	16.150	11.631	9.434	6.800	4.000	1.500	2.500	0	0	0	0	Số Giao thông - Vận tải	Lông ghép vốn sự nghiệp NS tỉnh + Vốn đóng góp của các đơn vị
233	Trường THCS xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2015-2016		1626-08/9/2015	3.387	3.387	0	0	3.387	2.000	1.387	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
234	San gạt mặt bằng TĐC thôn làng Đền - Khe Đá, xã Phú Nhuận huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2009		5268-20/12/2010	729	79	650	79	79		79	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
235	Đường từ thôn Xin Thèn đi Tả Thàng huyện Mường Khương	Bảo Thắng	2010-2011		3431-13/10/2016	5.384	142	5.242	142	142		142	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
236	Nhà hợp khối các phòng, ban huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2010-2012		4653-27/12/2016	5.638	38	5.600	38	38		38	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
237	Cầu Làng mừng xã Xuân Giao	Bảo Thắng	2009-2010		421-07/02/2017	4.018	266	3.700	266	266		266	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
238	Cầu treo Nhuận 4 xã Phú Nhuận	Bảo Thắng	2015-2016		1849-30/5/2017	3.095	98	2.997	98	98		98	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
239	Cầu làng Phèo xã Xuân Giao	Bảo Thắng	2015-2016		1850-30/5/2017	5.052	152	4.600	152	152		152	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)
240	Thủy lợi 3 thôn Nậm Trà, Nậm Phảng, Bản Cam xã Gia Phú (GD 1 +GD 2)	Bảo Thắng	2013-2014		234-22/01/2016; 243-19/01/2017	16.088	237	15.850	237	237		237	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Lông ghép vốn NQ 37 (TW hết hạn mức bỏ trị)

241	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Bảo Yên (Nhà lớp học + sân nền + ngoại thất)	Bảo Yên	2014-2016		1984-06/6/2017, 1985-06/6/2017	22.514	22.514	6.706	6.706	12.516	8.500	4.016	0	0	0	0	Số Giáo dục và Đào tạo	ĐC tăng 1.216 trđ tại QĐ T10
242	Xử lý phòng chống môi Đồn Biên phòng Trinh Trường, Đồn Biên phòng Bát Xát và trạm kiểm soát Biên phòng Bản Vược	Bát Xát	2017-2020		806-24/3/2016; 4711-26/10/2017	1.223	1.223		1.175	1.175		1.175	0	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	ĐC tăng 575 trđ tại QĐ T10
243	Hỗ trợ cấp nước khu dân cư B9 khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai			251-29/01/2013; 4289-26/11/2015	6.666	4.000	5.566	2.900	1.100		916	184	0	0	0	Công ty TNHH MTV nước sạch Lào Cai	ĐC giảm 184 trđ tại QĐ T10
244	Trường tiểu học số 1 Thượng Hà, huyện Bảo Yên (Xây dựng 02 điểm trường đội 5, đội 6 Vải Siêu)	Bảo Yên				577	166	494	83	83		0	83	0	0	0	Số Giáo dục và Đào tạo	ĐC giảm 83 trđ tại QĐ T10
245	Hỗ trợ đầu tư Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2014		1165-13/4/2017	8.462	7.000	4.000	4.000	3.000	2.000		1.000	0	0	0	Trung tâm kiểm định XD tỉnh Lào Cai	
246	Cầu treo Thi Phụng huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2013-2014		1164-13/4/2017	3.538	3.538	2.488	2.488	1.050	700	239	111	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	ĐC giảm 111 trđ tại QĐ T10
247	Đường N8 và các nhánh rẽ phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai	TP Lào cai	2014-2015		800-13/3/2017	2.671	2.671	171	171	2.500	1.029	443	1.028	0	0	0	Sở Xây dựng	ĐC tăng 143 trđ tại QĐ T10
248	Kè biên giới Sông Hồng khu vực thôn 2, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	Bát Xát	2011-2013		139-13/01/2017	118.310	2.249	116.061	2.249	2.249		2.245	4	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	ĐC tăng 2245 trđ tại QĐ T10

249	Trụ sở làm việc khối 3, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2007-2009					47.051	910	613	196	101	0	101	Sở Xây dựng	ĐC tăng 101 trđ tại QĐ T10
250	Hạ tầng kỹ thuật khối 6,7,9 - Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào cai	2005-2013			30.174	3.168	-	3.168	1.700	1.395	73	0	73	Sở Xây dựng	ĐC tăng 1245 trđ tại QĐ T10 (đủ vốn)
251	Cấp điện cho các thôn Khoai 3, Bùn 4 và Lức 2, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2014-2015	1489-7/2017		4.498	7.428	1.498	2.930	1.499	500	931	931	0	Sở Công thương	Vượt thẩm định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT
252	Sân vận động xã Văn Sơn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Văn Bàn	2014-2015	378-19/9/2016		771	2.271	1.500	771	600		171	171	0	UBND huyện Văn Bàn	
253	Nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn từ khu công nghiệp Bắc Duyên Hải đến đoạn giao cắt với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng giao thông nội thị ưu tiên, cấp bách để vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế đường bộ số 2 Kim Thành, tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015	227-22/01/2016		1.789	22.914	21.125	1.789	420		1.369	1.369	0	Ban quản lý khu kinh tế	
254	Trường tiểu học Duyên Hải, thành phố Lào Cai (hạng mục nhà lớp học+ Nhà đa năng)	TP Lào Cai	2014-2015	429-07/2/2017		5.300	6.872	5.300	1.572			1.572	1.572	0	UBND TP Lào Cai	Vốn QĐ120 chuyển sang NSTT
255	Đài phát thanh truyền hình huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2011-2015	10-4/01/2017		5.739	6.874	5.739	1.135			1.135	1.135	0	UBND huyện Văn Bàn	
256	BTSXDC ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm thôn Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Văn Bàn	2011-2013	3247-28/11/2011		14.386	15.240	6.256	854	786		68	68	0	Chi cục phát triển nông thôn - Sở NN - PTNT	Vốn QĐ 1766 chuyển sang NSTT

257	Hệ thống cung cấp điện xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2011-2014	1367-24/4/2017		20.608	20.889	281	281			281	281	0	Sở Công thương	
258	Nâng cấp đường T5 khu thương mại công nghiệp Kim Thành	TP Lào Cai	2011-2014	3710-28/10/2016		2.237	2.438	201	201			201	201	0	Ban quản lý khu kinh tế	
259	Hội trường UBND huyện Mường Khương (cả bổ sung ngoại thất)	Mường Khương	2012-2015	1155-13/4/2017		25.940	28.555	22.615	2.615		1.950	665	665	0	UBND huyện Mường Khương	
260	Bến xe khách huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2013-2015	1675-17/5/2017		5.500	8.014	5.500	2.514	1.000		514	514	0	Sở Giao thông - Vận tải	
261	Nhà thư viện, nhà thí nghiệm Trường Cao đẳng cộng đồng (chi phí phần công việc đã thực hiện)	TP Lào Cai	2014-2016	470-10/2/2017		164	560	164	396	213		183	183	0	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
262	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 1 thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2010-2011	1490-28/5/2015		6.663	7.541	758	758			758	758	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
263	Đường La Pán Tản - Mường Lum, xã La Pán Tản huyện Mường Khương (GD 1)	Mường Khương	2013-2015	1402-3/5/2013		15.877	18.522	2.645	2.645		2.355	290	290	0	UBND huyện Mường Khương	Vượt thẩm định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT
264	Xây dựng trụ sở làm việc: Phòng văn hóa + Trung tâm văn hóa + Phòng dân tộc + UBND + Trung tâm PTTH huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2007-2010	3752-25/8/2017		3.450	3.916	3.450	739	152		587	314	273	UBND huyện Si Ma Cai	
265	Nâng cấp thủy lợi Phai Mường - Đồng Vệ, xã Chiềng Ken huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2014-2015	2517-05/9/2017		3.418	7.416	3.418	4.208	3.131		966	750	216	UBND huyện Văn Bàn	ĐC tăng 111 trđ tại QĐ T10
266	Nhà ở bán trú học sinh trường PTDTBT THCS Nậm Chầy, thôn Hóm Dưới, xã Nậm Chầy, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2011-2013	5087-13/11/2017		2.000	4.192	2.000	2.000		1.437	563	563	0	UBND huyện Văn Bàn	ĐC tăng 437 trđ tại QĐ T10

267	Trường PTĐTNT THCS&THPT huyện Sa Pa	Sa Pa	2012-2017		502-14/3/2012; 1520-23/8/2012; 3639-24/10/2016; 4045-15/11/2016	63.460	15.315	41.782	3.962	11.353	1.000	7.171	3.182	3.016	166	Sở Giáo dục và Đào tạo	Lồng ghép vốn TP Hà Nội + NH Công thương
268	Hoàn thiện hạ tầng điện nước Khu TM Kim Thành	TP Lào Cai	2015-2016	390-31/10/2014	4601-23/10/2017	9.203	9.203	4.312	4.312	5.098	4.500	598	391	207	Ban quản lý khu kinh tế		
269	Trường Mầm Non Hoa Hồng huyện Văn Bàn	Văn Bàn	12-13		836; 18/4/2017	24.038	17.843	19.800	13.000	4.843	3.700	200	943	605	UBND huyện Văn Bàn		
270	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Bát Xát	Bát Xát			4709-26/10/2017	9.965	6.070	5.000		6.070	3.000	1.000	2.070	1.110	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép vốn CTMT văn hóa	
271	Nhà hợp khối huyện ủy và các Ban đảng huyện Mường Khương (Hạng mục cấp điện-ngoại thất)	Mường Khương			3791-12/9/2017	26.060	26.060	22.822	22.822	3.238	2.123	1.115	500	615	UBND huyện Mường Khương		
272	Cấp điện sinh hoạt thôn Sài Duàn, Tả Trang, Láo Sáng, Sùng Bang, Trung Hồ, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	Bát Xát	2015-2016		3257-30/10/2014	12.017	12.017	0	0	12.256	4.000	6.000	2.256	246	UBND huyện Bát Xát		
b	Công trình hoàn thành trước 31/12/2016					2.194.426	744.795	1.403.964	312.306	391.007	146.230	105.668	139.109	70.687	68.422		
1	Trường THCS Bắc Cường (Nhà lớp học chức năng và các hạng mục phụ trợ)	TP Lào Cai	2011-2012		3709-28/10/2016	10.879	10.879	10.165	10.165	714	714	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai	
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Sưu, Thủy điện xã Bản phiet, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2005/2015-15/9/2016		7233-31/10/2014	2.263	600	1.000		600	500	100	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT

3	Chợ văn hoá trung tâm huyện Bắc Hà (GD2)	Bắc Hà	2013-2015		629-01/12/2011	18.916	18.916	10.500	10.500	8.416	2.400	3.500	2.516	624	1.892	UBND huyện Bắc Hà	BS tăng 400 triệu đồng tại QĐ 3269/QĐ-UBND ngày 04/10/2016
4	Nhà văn hóa các dân tộc huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2013-2015		1088-29/12/2012	21.055	21.055	12.000	12.000	9.055	5.000	2.000	2.055	1.500	555	UBND huyện Bắc Hà	
5	Nhà khách UBND huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2015		1873; 27/7/2012	20.608	20.608	16.465	16.465	4.143	2.500	300	1.343	500	843	UBND huyện Văn Bàn	
6	Hội trường lớn UBND huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2014-2015		3171-29/10/2014; 323-03/10/2016	19.143	19.143	14.288	14.288	4.000	4.000	0	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	Lồng ghép vốn KTTC + Vốn khác
7	Thủy lợi Phiêng Tha (giai đoạn 2) xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2014-2015		2518-05/9/2014	5.313	5.313	2.240	2.240	3.073	2.500	573	41	532	UBND huyện Văn Bàn	Vượt định mức vốn TPCP/xã chuyển sang NSTT	
8	Trụ sở làm việc khối 2, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2007-2009		3277-11/11/2010	179.411	34.040	149.950	30.133	3.907	2.307	800	800	0	0	Sở Xây dựng	
9	Trụ sở làm việc khối 5, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2006-2008		3750-30/12/2011	89.550	18.310	71.240	-	5.000	3.000	2.000	0	0	0	Sở Xây dựng	
10	Trụ sở làm việc khối 8, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2007-2014		1931-3/8/2012	76.774	16.587	67.041	12.093	4.494	2.000	1.042	1.452	0	1.452	Sở Xây dựng	ĐC giám 458 trđ tại QĐ T10
11	Hạ tầng kỹ thuật ngoài rào khu nhà ở thương mại tại Km 6+800, đại lộ Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Bắc lệnh đến cầu Ngòi Đường) Phường Bình Minh, TP Lào Cai	TP Lào cai	2014-2015		274-24/01/2014	15.814	15.814	10.000	5.814	5.814	678	3.000	2.136	1.500	636	Sở Xây dựng	

12	Đường B11 (đoạn từ đường T5 đến đường B12) phường Bình Minh, thành phố Lào Cai (cả đèn bù)	TP Lào Cai	2013		4060-10/11/2015	50.740	14.294	17.081	0	14.294	3.000	10.000	1.294	1.000	294	Số Xây dựng	Đã đủ vốn
13	Khu dân cư đường B9, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2013-2015		2654-21/8/2015	224.453	4.300	79.824	0	4.300	2.300	2.000	0	0	0	Số xây dựng	Lồng ghép vốn vay quỹ phát triển đất
14	Đường B3 kéo dài nối với đường phía sau Sở Tài chính và Biên phòng tỉnh	TP Lào Cai	2014-2015			14.245	3.000	3.000	0	3.000	2.000	0	1.000	0	1.000	Số xây dựng	ĐC giảm 1000 trđ tại QĐ T10
15	Trụ sở Ban Quản lý dự án ODA - Sở KH&ĐT	TP Lào Cai	2013-2014		98.675	42.219	56.456	0	42.219	29.000	10.100	3.119	3.119	0	3.119	Số Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	ĐC tăng QĐ T10
16	Trung tâm sản xuất chương trình Đài phát thanh- Truyền hình tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2008-2012		120.095	30.024	103.480	13.409	16.615	1.000			15.615	5.000	10.615	Đài PTHH tỉnh	
17	Xử lý sạt lở đường TL152 (tại các vị trí Km24+600 thuộc xã Thanh Phú; Ngâm qua đường vào xã Nậm Cang (vị trí km9); Xử lý sạt lở đường TL152 (Km29+495-Km29+645 thuộc xã Suối Thầu); Xử lý sạt lở đường TL152 (Km37+226, Km37+495, km37+731 thuộc xã Suối Thầu).	Sa Pa	2013-2014		3868-25/12/2013	20.582	5.740	14.842	0	5.000	484	800	3.716	3.000	716	Số Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	ĐC tăng 800 trđ tại QĐ T10
18	Hỗ trợ đầu tư các công trình Công an tỉnh (Công an huyện Bắc Hà, Công an thị trấn Tằng Loông, Nhà tạm giữ công an TP Lào Cai)	BH, BT, TPLC	2014-2015		14.000	14.000	9.000	9.000	5.000	5.000			0	0	0	Công an tỉnh	Lồng ghép vốn Bộ Công an

19	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Lào Cai (Hạng mục: San nền, kê đá, đường nội bộ, nhà bảo vệ, cổng, hàng rào, bãi đỗ xe, vườn hoa, cây cảnh)	TP Lào Cai	2012-2014		3304-04/7/2012; 1052-21/01/2016	56.000	17.243	52.000	13.543	3.700	920		2.780	2.000	780	TP Lào Cai	Tỉnh đoàn Lào Cai
20	Nhà ăn trú sở khối 1, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2012			10.516	10.516	6.500	6.500	2.792	2.792		0	0	0	Văn phòng Tỉnh ủy	
21	Hốt đất sạt sạt (Trường Cao đẳng Cộng đồng)	TP Lào Cai	2014		719-12/5/2014	2.449	2.449	1.599	1.599	850	588		262	17	245	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
22	Cải tạo sửa chữa trung tâm Công nghệ thông tin Trường Cao đẳng Cộng đồng	TP Lào Cai	2014		158-13/01/2014	1.900	1.900	686	686	614	614		0	0	0	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
23	Nhà hội trường, nhà giáo viên thỉnh giảng, ngoại thất (Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Lào Cai nay là Trường Cao đẳng Cộng đồng)	TP Lào Cai	2010-2014		2668-28/8/2009	12.354	12.354	8.906	8.906	734	500		234	0	234	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
24	Sở chỉ huy cơ bản AL-08 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	TP Lào Cai	2009-2013			43.433	43.433	41.997	41.997	1.436	1.436		0	0	0	Bộ CH Quân sự tỉnh	
25	Hỗ trợ GPMB, san tạo mặt bằng, nhà ở chiến sỹ, cấp điện, cấp nước, kê, Ban chỉ huy quân sự thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2010-2013		1714-06/7/2011	12.797	12.797	11.996	11.996	801	801		0	0	0	Bộ CH Quân sự tỉnh	
26	Hỗ trợ đầu tư GPMB, công trụ sở Bộ CH biên phòng tỉnh	TP Lào Cai	2011-2013			12.500	12.500	11.284	11.284	500	500		0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	

27	Hỗ trợ ngoại thất công trình Sở Chỉ huy BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai (Giai đoạn II)	TP Lào Cai	2014	2581-17/8/2015	14.035	14.035	8.500	8.500	8.500	5.535	1.500	1.500	2.535	2.000	535	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
28	Xử lý sạt lở đường ra mốc 85 (2), xã Y Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát	2014-2015		7.442	4.542	2.900	2.900	0	4.542	2.000	2.542	1.741	801	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Lồng ghép vốn quản lý BG đất liền	
29	Đường Tung Chung Phó - Dìn Chìn - Tả Gia Khâu (Giai đoạn I)	Mường Khương	2013-2015	1892-23/6/2015	57.396	10.092	35.933	0	0	3.000	3.000	0	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vốn QĐ 1776 chuyển sang NSTT	
30	Dự án SXDC thôn Lù Di Sán II, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Si Ma Cai	2011-2013		9.741	693	7.700	0	0	693	693	0	0	0	Chi cục phát triển nông thôn - Sở NN PTNT		
31	Hệ thống cấp nước tiêu khu đô thị số 4 (Phần NS tỉnh hỗ trợ)	TP Lào Cai	2003-2014	2091-14/8/2013	10.564	3.563	5.700	2.000	2.000	1.563	295	368	368	0	Công ty TNHH MTV nước sạch Lào Cai	Lồng ghép vốn khấu hao để lại của công ty	
32	NC đường vào điểm SXDC Pờ Chồ 3+ Lữ Chồ 2 xã Lầu Thí Ngòi Giai đoạn 2 (lồng ghép vốn SN giao thông 2015)	Bắc Hà	2013-2015	717-28/3/2013	5.959	1.168	4.790			302	302	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà		
33	Nâng cao năng lực của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2009-2015	584-16/3/2009	12.379	12.379	11.680	11.680	698	698		0	0	0	Sở Khoa học - Công nghệ		
34	Trường tiểu học Bắc Lệnh - thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2015	3026-23/10/2014	6.617	6.617	1.000	1.000	1.000	5.217	4.808	400	0	9	UBND TP Lào Cai		
35	Trụ sở UBND phường Thống Nhất, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2016	3223-23/10/2014	14.703	4.713	6.100	0	0	4.713	2.413	2.300	0	0	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn sự nghiệp	

36	Đường nối từ đường D1 đến nút giao với đường Ngô Quyền, phường Kim Tân	TP Lào Cai	2014-2015	2558-10/09/2014	14.820	14.820	2.000	2.000	2.000	6.000	3.000	2.000	1.000	0	1.000	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn thu SD đất
37	Chợ văn hoá trung tâm huyện Bắc Hà (Hạng mục chợ Gia súc)	Bắc Hà	2014-2016	2995-9/9/2015	12.682	12.682	1.500	1.500	1.500	11.182	3.000	3.000	5.182	2.500	2.682	UBND huyện Bắc Hà	Lồng ghép vốn sự nghiệp + Thu tiền sự đất
38	Hỗ trợ đầu tư trụ sở Phòng Tài chính kế hoạch và Ban quản lý dự án huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2015-2016	3318-31/10/2014	12.435	6.500	1.100	1.100	1.100	5.400	3.000	2.400	0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	NS tỉnh hỗ trợ 50%
39	Thủy lợi Phan Cán Sứ - Ngòi Chồ xã Y Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát	2014-2016	3239-30/10/2014	5.917	4.967	2.700	0	0	3.217	2.500	717	125	592	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép vốn hỗ trợ khác phục hậu quả hạn hán	
40	Đường TT thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (tuyến D6 - từ ngã 4 thương nghiệp - QL70)	Bảo Yên	2014-2016	2867a-25/10/2013	8.452	8.452	3.000	3.000	3.000	5.452	3.600	1.352	500	852	UBND huyện Bảo Yên		
41	Đường nội thị (B1 + D5) thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên (B1 - Liên đoàn lao động huyện) (GD1)	Bảo Yên	2014-2016	2961a-25/10/13	12.472	12.472	3.000	3.000	3.000	9.472	5.502	2.488	1.482	300	1.182	UBND huyện Bảo Yên	
42	Điểm dân cư tổ 3B Phố Ràng, huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2014-2016	2361-23/8/2009	8.207	3.284	4.923	0	0	3.284	2.000	500	784	500	284	UBND huyện Bảo Yên	Vượt tham định nguồn của TW, chuyển vốn NQ 37 sang NSTT
43	Các hạng mục phụ trợ đèn Báo Hà (Hạng mục: đường T1, T2; san nền; công thoát nước; bãi đỗ xe; sân lễ hội; sân hành lễ)	Bảo Yên	2013-2016		46.561	5.127	24.600	0	0	5.127	5.127	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên	

44	Đường QL 4D-Trung tâm xã Cao Sơn (đường nối từ đường Hoàng Liên Sơn II-đường biên giới Cốc Lầy Pồ Ngang, Mốc 117)	Mường Khương	2014-2016	336-27/9/2013	41.434	6.959	714	1.000	5.245	1.067	4.178	UBND huyện Mường Khương	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
45	Trạm kiểm soát biên phòng Mường Khương - Huyện Mường Khương	Si Ma Cai	2014-2018	2958-30/10/2013; 1566-09/5/2017	12.393	7.193	700	1.000	5.493	4.500	993	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
46	Chợ đầu mối nông sản Kim Tân, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2013-2016	2790-17/10/2013	41.886	10.885	695	4.770	2.962	1.000	1.962	UBND TP Lào Cai	ĐC tăng 4.000 trđ tại QĐ T10
47	Đường Na Càng - Sín Chai xã Si Ma Cai	Si Ma Cai	2011-2016	3318-5/10/2016	7.764	2.843	1.400		1.443	1.000	443	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Vốn QĐ 120 chuyển sang NSTT
48	Dự án Làng thanh niên lập nghiệp biên giới Lung Vai tỉnh Lào Cai	Mường Khương	2014-2018	354-21/10/2013	55.000	7.010	522		1.488	1.200	288	Tỉnh đoàn Lào Cai	Lồng ghép vốn đầu tư của TW đoàn
49	Mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2013-2015	1618-28/6/2013; 407-22/02/2016	55.351	11.395	2.000		2.395	2.000	395	UBND TP Lào Cai	NS tỉnh hỗ trợ tối đa 11.395 triệu đồng
50	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa (Hạng mục chi phí: Tư vấn khảo sát, lập Dự án; Tư vấn khảo sát, thiết kế BTC - Dự toán giai đoạn I)	Sa Pa	2014	1270-15/5/2014	2.539	2.000		0		0	0	UBND huyện Sa Pa	
51	Nhà công vụ và nhà ăn Huyện ủy Bắc Hà	Bắc Hà	2015-2016	4786-29/12/2015	5.898	5.898	1.500		4.398	3.500	898	Huyện Ủy Bắc Hà	

52	Nhà văn hóa các dân tộc huyện Bắc Hà; Hạng mục: thiết bị, ngoại thất, cấp nước, PCCC, cấp điện ngoài nhà	Bắc Hà	2013-2015	2994-9/9/2015	6.919	6.919		5.000	1.919	1.000	919	UBND huyện Bắc Hà	
53	Dự án thực thi hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2013-2015	Các huyện, TP		3337-20/11/2012	3.000	755		755	0	0	0	Sở Khoa học - Công nghệ	
54	Trụ sở làm việc khối 2 - Khu đô thị mới Lào cai - Cam Đường (san nền bỏ sung khu đồi phía nam và khu nhà công vụ, luyện tập thể thao)	TP Lào Cai	2011-2012	42-23/8/2012	3.938	3.938	3.438		500	300	200	Văn phòng UBND tỉnh	
55	Tiêu úng xã Mường Khương - Thuộc dự án hệ thống công trình thủy lợi huyện Mường Khương	Mường Khương	2007-2009	474-29/5/2007	8.797	800	7.997		800	0	800	UBND huyện Mường Khương	Lồng ghép vốn QĐ 120
56	Thủy lợi Sinh Cơ - Nậm Pèn - Làng Mới - Mả Mù Sừ xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	Bát Xát		3232-30/10/2014	12.992	3.950	9.042		0	0	0	UBND huyện Bát Xát	
57	Cầu treo Khe Buôn xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2014-2016	2933-30/10/2013	5.996	2.366	2.744		866	0	866	UBND huyện Văn Bàn	Lồng ghép NV 293
58	Đường tuyến 25 - thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2011-2012	1554-23/6/2011; 1340-6/5/2016	20.355	10.178	18.265		278	220	58	UBND huyện Văn Bàn	NSTT hỗ trợ 50% TMDT
59	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Chiềng 6 xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2012-2015	1129-12/5/2011	26.580	400	22.500		0	0	0	UBND huyện Văn Bàn	Lồng ghép vốn hỗ trợ khác của TW
60	Thư viện điện tử thuộc thư viện tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2012-2014	101-15/01/2010	3.674	3.674	2.700		474	184	290	Sở Văn hóa TT và Du lịch	

61	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2012		3314-12/02/2011	5.654	5.654	4.890	4.890	610	0	320	290	0	290	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
62	Trường mầm non Bắc Cường (Nhà hiệu bộ, nhà lớp học, ngoại thất)	TP Lào Cai	2012-2013		205-23/01/2013	12.053	12.053	10.522	10.522	1.031	0	500	531	0	531	UBND TP Lào Cai	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
63	Bãi đỗ xe Khu cửa khẩu phụ Bản Vược, huyện Bát Xát	Bát Xát	2015-2016	355-30/10/2014	4624-22/12/2016	14.789	7.300	5.000		7.300		4.500	2.800	2.000	800	Ban quản lý khu kinh tế	Vượt thẩm định nguồn của TW, chuyển vốn NO 37 sang NSIT
64	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Văn Bàn			1033.25/10/2013	7.922	1.922	3.200	3.200	1.922		1.100	822	700	122	UBND huyện Văn Bàn	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
65	Thủy lợi Minh Lương xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2015-2017		4547-14/12/2015	57.530	20.030	37.500	2.500	20.030	5.000	7.000	8.030	4.000	4.030	UBND huyện Văn Bàn	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
66	Dự án đường từ thị trấn Sa Pa đến làng Cát Cát và từ thôn San II Lao Chải - Tả Van huyện Sa Pa	Sa Pa	2014-2016		2865-25/10/2013	42.300	15.572	16.000		14.057	2.727	3.000	8.330	5.000	3.330	Sở Văn hóa TT và Du lịch	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
67	Tiêu ứng Km51-Giai đoạn II (đợt 2) huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Mường Khương	2002-2006		2905-12/11/2002; 1742-15/7/2005	4.666	400	4.266	4.266	400			400	0	400	UBND huyện Mường Khương	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
68	Dự án Đường du lịch Hoàng Thu Phố - Nhiều Sơn - Tả Van Chư, huyện Bắc Hà (Hạng mục Hoàng Thu Phố - Nhiều Sơn - Tả Van Chư)	Bắc Hà	2014-2016		3957-08/11/2016	18.413	5.363	7.500	7.500	5.363	0	4.000	1.363	500	863	UBND huyện Bắc Hà	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
69	Dự án Đường du lịch Hoàng Thu Phố - Nhiều Sơn - Tả Van Chư, huyện Bắc Hà (Hạng mục Đường leo núi ba mẹ con)	Bắc Hà	2014-2016		3957-08/11/2016	11.487	4.987	6.500	6.500	4.987	3.000	0	1.987	1.000	987	Sở Văn hóa TT và Du lịch	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch

70	Dự án Đường du lịch Lầu Thi Ngòi - Bán Phố và Thái Giang Phố - Nậm Thố - Sán Sả Hồ, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2014-2016		4027-15/11/2016	39.627	17.627	19.000	19.000	17.627	6.000	7.000	4.627	4.000	627	Sở Văn hóa TT và Du lịch	Lồng ghép vốn Hỗ trợ hạ tầng du lịch
71	Nhà ở bán trú học sinh trường PTDTBT THCS Nậm Tha: Khe Cốc, xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2015-2017		2955-30/10/2013	3.519	1.000	2.519	2.519	1.000		821	179	0	179	UBND huyện Văn Bàn	ĐC giảm 179 trđ tại QĐ T10
72	Nhà ở bán trú học sinh trường PTDTBT THCS Chiềng Ken: Chiềng 3, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2015-2017		2944-30/10/2013	4.129	1.500	2.629	2.629	1.500		1.242	258	0	258	UBND huyện Văn Bàn	ĐC giảm 258 trđ tại QĐ T10
73	Trường TH Tông Sánh (Trường chính) xã Tông Sánh	Bát Xát	2015-2017		3226-30/10/2014	9.139	3.539	1.500	1.500	3.539		0	3.539	2.500	1.039	UBND huyện Bát Xát	Lồng ghép NV 293
74	Đường Phéc Bùng đi Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2009-2012		3959-25/11/2009	19.893	1.300	17.000	17.000	1.300			1.300	1.000	300	Sở Văn hóa TT và Du lịch	Lồng ghép vốn hạ tầng du lịch
75	Đường vào xã Nậm Tha - Phong Dụ Hạ	Văn Bàn	2009-2016		670-30/3/201; 2061-3/10/2011	131.368	21.525	68.200	68.200	21.525			21.525	10.000	11.525	Sở Giao thông - Vận tải	Lồng ghép vốn TPCP; Năm 2018 hoàn ứng NS tính 10 tỷ đồng
76	Hoàn chỉnh kè Lục Cầu (nói kè Lục Cầu 2 với kè hạ lưu Lục Cầu)	TP Lào Cai	2010-2012		55-28/9/2009	82.574	3.181	74.065	74.065	3.181		3.180	1	0	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	ĐC tăng 3.180 trđ tại QĐ T10
c Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2016 sang giai đoạn 2017-2020																	
1	Dự án phát triển hạ tầng CNTT tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP	2014-2018		3537-02/12/2010	29.992	29.992	10.000	10.000	15.700	2.996	8.000	4.704	4.000	704	Sở Thông tin và Truyền thông	Số Thông tin và Truyền thông

2	Trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa tỉnh Lào Cai (Ngân sách TW + NSDP)	TP Lào Cai	2011-2017	1090-15/4/2016	3796-31/10/2016	35.310	35.310	12.000	12.000	20.324	10.324	10.000	0	0	Sở Khoa học - Công nghệ
3	Dự án: Nâng cao năng lực trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ	Các huyện, TP	2015-2020		2929-22/3/2012	29.940	29.940	716	716	26.000	3.234	7.000	15.766	8.766	Sở Khoa học - Công nghệ
4	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2015-2017	3307-22/11/2013	3099-28/10/2014	270.558	130.000	8.000		130.000	4.000	20.000	106.000	66.000	Sở Y tế
5	Dự án hạ tầng giao thông nội thị ưu tiên cấp bách để vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu - Đường D2 kéo dài xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2018		2839-31/8/2016	42.117	22.957			18.900	7.000	11.900	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)
6	Dự án Kè Sông Hồng khu vực Cánh Chén, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2018		4169-30/12/2014	85.600	65.608	25.000		52.000	36.770	11.900	3.330	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)
7	Dự án Kè Sông Hồng, di dân bố trí tái định cư khu vực Cánh Chén - xã Vạn Hòa (Đoạn từ cầu Phố Mới đến xã Vạn Hòa)	TP Lào Cai	2015-2022		3250-30/10/2014; 2297a-12/9/2011	949.629	3.500	50.000		3.500	3.500		0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)
8	Thủy lợi Sin Chải, Lao Chải xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	Bát Xát	2015-2017		2921-30/10/2013	5.330	1.000	1.140		1.000	700	300	300	0	UBND huyện Bát Xát
9	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Khương	Mường Khương	2016-2017		565-11/7/2016	50.000	10.000	10.000		10.000		7.000	3.000	3.000	Bộ CH Quân sự tỉnh
10	Trường PTDT nội trú THCS & THPT huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2016-2018	2238-15/7/2016	3798-31/10/2016	39.496	9.496			9.496		3.000	6.496	1.496	Sở giáo dục và Đào tạo

11	Trường PTDT nội trú THCS&THPT huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2016-2018	1090-15/4/2016	3796-31/10/2016	90.943	26.000			26.000		6.000	20.000	15.000	5.000	Sở giáo dục và Đào tạo
12	Kè bảo vệ mốc 88 (2) và khu vực mốc 168 (2) tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP			77-15/7/2014; 137-19/10/2016	30.510	1.780	20.000		1.780		1.780	0	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	
13	Kè sau làn dân cư Trường Cao đẳng Cộng đồng	TP Lào Cai			3204-14/7/2017	6.285	6.285	804		5.800		1.500	4.300	3.500	Trường Cao đẳng Cộng đồng	
14	Trường THPT số 1 huyện Sa Pa	Sa Pa			2913-24/10/2012	25.214	15.714	9.500		13.500		5.000	8.500	5.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	
15	Thủy lợi Thủ Lùng, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương (giai đoạn II)	Mường Khương			2966-30/10/2013	11.374	7.000	4.374		6.300		2.100	4.200	4.000	UBND huyện Mường Khương	
16	Đường Năm Càng - Ma Cò, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	Bát Xát	2014-2016		2932-30/10/2013	25.638	1.940	11.089		1.940			1.940	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	
17	Đường B6 kéo dài khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường (từ B7 đến B10 và B10 đến D1 mặt bằng hai bên, các đường nhánh)	TP Lào Cai	2012-2016		2017-21/7/2014	42.253	42.253	6.000		32.000	5.000	11.000	16.000	10.000	Sở xây dựng	
18	Dự án sắp xếp dân cư thiên tai, đặc biệt khó khăn thôn Cầu Xum, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2015-2017		780-10/3/2017	16.717	4.700	4.000		4.700			4.700	3.000	Chi cục phát triển nông thôn - Sở NN PTNT	
19	Thủy lợi Nậm Tầm xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Văn Bàn	2015-2017		3144-29/10/2014	18.056	3.148	6.930		3.148			3.148	2.500	UBND huyện Văn Bàn	

20	Đường B10 khu đô thị mới Lào Cai, Cam Đường (đoạn B6 - B9 và B9 - D1, mở rộng mặt đường từ B6-D1)	TP Lào Cai	2013-2016		2700-11/10/2013	43.731	15.000	20.000	-	15.000	5.000	400	9.600	3.000	6.600	Số xây dựng
21	Nâng cấp thủy lợi Tổng Hốc xã Đường Quỳ, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2015-2017		3145-29/10/2014	8.097	917	3.300		917			917	917	0	UBND huyện Văn Bàn
22	Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường trong Khu công nghiệp Đông Phố Mới	TP Lào Cai	2016-2020	22048-11/7/2016	3754-28/10/2016	11.000	1.700			600			600		600	Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu
23	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn 1 từ Km0+00- Km1+544	TP Lào Cai	2009-2017		1618-5/6/2015; 1642-16/5/2017	373.129	15.000	182.864		15.000			15.000	8.000	7.000	Sở Xây dựng
24	Nhà kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế khu vực Kim Thành	TP Lào Cai	2011-2015		1910-1/8/2011; 69/10/01/2012	339.797	15.524	243.100		15.524		8.000	7.524	3.000	4.524	Sở Xây dựng
25	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm tiểu thủ công nghiệp Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Giai đoạn I)	Văn Bàn	2015-2018		4063-10/11/2015	11.083	2.800	6.700		2.800		2.800	0	0	0	Sở Công Thương
d	Dự án chuyển tiếp khởi công từ năm 2017					739.249	582.663	0	0	540.405	0	196.734	343.671	204.702	138.969	Có phụ phục 01.b chi tiết kèm theo
1	Nhà hợp khởi y tế huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Mường Khương	2017-2020	2573-14/8/2015	3604-20/10/2015;	12.940	12.940			11.646		4.000	7.646	4.000	3.646	UBND huyện Mường Khương
2	Bổ sung nhà làm việc tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm và các trạm kiểm lâm cụm xã: Y Tý (huyện Bát Xát); Bản Lầu (huyện Mường Khương); Sừ Pán (huyện Sa Pa)	TP Lào Cai; Bát Xát; Mường Khương; Sa Pa	2017-2020	1704-07/8/2016	3768-31/10/2016	10.740	10.740			9.666		3.200	6.466	4.000	2.466	Chi cục Kiểm lâm

3	Dự án Nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020	Các huyện, TP	2017-2020	1453-17/8/2016	3627-24/10/2016; 4742-30/10/2017	42.700	42.700			38.430		12.000	26.430	12.000	14.430	Sở Khoa học - Công nghệ
4	Trường mẫu giáo xã Cam Cọt, huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2017-2020	4915-31/10/2016; 374-30/3/2017	3800-31/10/2016; 374-30/3/2017	8.823	8.823			7.941		4.319	3.622	2.000	1.622	UBND huyện Bảo Yên
5	Nhà văn hóa kết hợp với hội trường UBND xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2017-2020	3508-14/10/2016	550-28/10/2016	3.594	3.594	-		3.250		1.500	1.750	1.500	250	UBND huyện Văn Bàn
6	Trạm kiểm soát biên phòng Y Tý - Đồn Biên phòng Y Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát	2017-2020	1413-16/8/2016	3729-28/10/2016	3.094	3.094			2.785		1.000	1.785	1.100	685	Bộ CH Biên phòng tỉnh
7	Nâng cấp trường THPT số 1 Văn Bàn	Văn Bàn	2017-2020	2144-6/7/2016	1254-20/4/2017	6.903	6.903			6.213		2.100	4.113	3.000	1.113	Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Nâng cấp trường THPT số 2 Bát Xát	Bát Xát	2017-2020	2764-25/8/2016	1251-20/4/2017	7.216	7.216			6.494		2.200	4.294	3.000	1.294	Sở Giáo dục và Đào tạo
9	Doanh trại Đại đội 17 công binh - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lào Cai, hạng mục: Nhà ở trung đội, nhà hội trường, kho đạn, san nền, kê đá, sân đường bê tông, công, cấp điện, cấp nước	TP Lào Cai	2017-2020	36-31/8/2016	133-6/10/2016	9.771	9.771			8.794		5.915	2.879	1.000	1.879	Bộ CH Quân sự tỉnh
10	Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm xã Lương Sơn, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Bảo Yên	2017-2020	3748-20/10/2016	3801-31/10/2016	14.478	14.478			13.030		4.300	8.730	4.000	4.730	UBND huyện Bảo Yên
11	Công trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2017-2020	3695-27/10/2016	3807-31/10/2016	347	347			312		300	12	0	12	Sở Kế hoạch và Đầu tư

12	Thuy lợi Nà Doong, Tùng Chinh 2, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Bát Xát	2017-2020	36-04/2016	3754-30/10/2015	31.562	31.562	12.500	15.906	10.000	5.906	Đoàn Kinh tế QP 345	ĐC tăng 3.000 trđ tại QP T10
13	Đường giao thông mốc 170 (2) - Cầu La Hồ xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2017-2020	34-3/2/2016	3802-31/10/2016	27.822	27.822	9.000	16.040	10.000	6.040	UBND huyện Si Ma Cai	
14	Xây dựng cầu thay thế ngầm Piêng Láo trên tuyến Tỉnh lộ 158 (km25+500), huyện Bát Xát	Bát Xát	2017-2020	320-06/10/2016	3812-31/10/2016	17.930	29.883	6.000	11.930	6.000	5.930	Sở Giao thông - Vận tải	
15	Nhà hợp khối UBND huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2017-2020	3338-06/10/2016	3814-31/10/2016	60.000	115.000	20.000	40.000	20.000	20.000	UBND huyện Bảo Yên	
16	Nhà công vụ UBND huyện Bát Xát tại xã Y Tý, huyện Bát Xát	Bát Xát	2017-2020	3307-30/9/2016	3809-31/10/2016	6.824	8.807	2.400	3.742	2.300	1.442	UBND huyện Bát Xát	
17	Nhà hợp khối UBND huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2017-2020	2823-01/9/2016	3821-31/10/2016	60.000	110.000	20.000	40.000	20.000	20.000	UBND huyện Văn Bàn	
18	Nâng cấp chợ văn hóa Bắc Hà, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Bắc Hà	2017-2020	3505-17/10/2016	3818-31/10/2016	48.000	48.000	14.400	28.800	19.000	9.800	UBND huyện Bắc Hà	
19	Xử lý, phòng chống mối Đồn Biên phòng Bán Lầu và Đồn Biên phòng Pha Long, Bộ chỉ huy BDBP tỉnh Lào Cai	Mường Khương	2017-2020	3757-28/10/2016	3813-31/10/2016	1.388	1.388	500	749	600	149	Bộ CH Biên phòng tỉnh	Dự án đã hoàn thành
20	Sửa chữa đường nội thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017-2020	2201-08/7/2016	3764-28/10/2016	19.442	19.442	6.000	11.498	7.502	3.996	UBND huyện Sa Pa	
21	Trường mầm non số 2 Phong Hải, huyện Bảo Thắng (Điểm trường chính + Ai Nam)	Bảo Thắng	2017-2020	1700-07/6/2016	3816-31/10/2016	6.500	6.500	2.000	3.850	2.500	1.350	UBND huyện Bảo Thắng	

22	Nhà làm việc công an và quân sự các xã	Các huyện, TP	2017-2020	3506-17/10/2016	3820-31/10/2016	17.158	18.613	15.442	5.442	3.000	2.442	Công an tỉnh	
23	Trạm biên phòng Lũng Pô, huyện Bát Xát	Bát Xát	2017-2020	2766-25/8/2016	3817-31/10/2016	9.800	9.800	8.820	5.820	3.500	2.320	Bộ CH Biên phòng tỉnh	
24	Đường TL 154 đến thôn Ma Cai Thàng, xã La Pán Tán huyện Mường Khương	Mường Khương	2017-2020	3380-16/10/2015	3795-30/10/2015	20.212	20.212	18.191	12.091	8.000	4.091	UBND huyện Mường Khương	
25	Nâng cấp mặt đường và hệ thống chiếu sáng các tuyến đường nội thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2017-2019	1686-6/6/2016	3815-31/10/2016	17.447	17.447	15.702	9.202	5.700	3.502	UBND huyện Bảo Thắng	
26	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường Ngô Minh Loan, Phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2017-2019	1908-24/6/2016	2701a-19/8/2016	32.550	36.831	29.295	16.295	10.000	6.295	UBND TP Lào Cai	
27	Hồ trung tâm huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2017-2019	3751-28/10/2016	3822-31/10/2016	33.611	33.611	30.250	18.250	11.000	7.250	UBND huyện Si Ma Cai	
28	Đường giao thông từ thôn Năm Giang 2 đi thôn Suối Thầu 3 xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	Bát Xát	2017-2019	3755-30/10/2015	3823-31/10/2016	29.811	29.811	26.830	16.330	10.000	6.330	Đoàn Kinh tế QP 345	
29	Nâng cấp đường Dương Quý - Nậm Chạy, huyện Văn Bàn	Văn Bàn	2017-2019	3751-29/10/2015	3803-30/10/2015	53.914	53.914	22.000	20.000	20.000	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	Bổ sung 2000 trđ tại QP T10
e	Dự án khởi công mới năm 2018												
f	Dự phòng 2018 chưa phân bổ												

II	CÂN ĐÓI BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN ODA							469.383	469.383					469.383	81.306	81.219	306.859	88.143	218.716		Có phụ lục 4.1a kèm theo	
III	THIỆT KẾ QUY HOẠCH, CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							108.944	104.709	33.174	33.174	71.428	25.187	19.421	5.626	13.795						
a	Công trình quyết toán						60.899	59.149	22.572	22.572	36.471	20.365	15.725	381	0	381						
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng cụm công nghiệp và thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2011-2014				1.600	1.600	1.583	1.583	17	17	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
2	Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030	TP Lào Cai	2012-2014				1.990	1.990	850	850	1.140	1.140	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Tiểu khu đô thị số 15 (bao gồm cả phần diện tích tiểu khu đô thị số 14) Phường Nam Cường TP Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015				1.884	1.884	400	400	1.483	1.483	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết đường kết nối từ đường Hoàng Liên đến nút giao thông ngã 6, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014				417	417	0	0	417	417	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu văn hóa thể thao tỉnh tại khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2004-2005				502	502	300	300	202	202	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
6	Quy hoạch chi tiết Tiểu khu đô thị số 18 Phường Bắc Cường Thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015				1.093	1.093	0	0	1.093	1.093	0	0	0	0					Sở Xây dựng	

7	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu liên hợp thể dục thể thao tại Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2014				1.357	1.357	540	540	817	817	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
8	Quy hoạch cấp nước sạch tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010-2020, định hướng đến năm 2025	Các huyện, TP	2010-2012				2.067	2.067	1.752	1.752	315	315	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
9	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lào Cai định hướng đến năm 2030 (bao gồm cả khảo sát, đo vẽ bản đồ địa hình)	TP Lào Cai	2010-2011				3.477	3.477	2.230	2.230	1.247	1.247	0	0	0	0					Sở Xây dựng	
10	Xây dựng bản đồ phân vùng sinh thái thích nghi trồng các loài cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP	2014				491	491	300	300	191	191	0	0	0	0					Chi cục Kiểm lâm	
11	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2025	Các huyện, TP	2010-2012				1.959	1.959	1.471	1.471	444	444	0	0	0	0					Sở Công Thương	
12	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Các huyện, TP	2014				204	204	80	80	121	121	0	0	0	0					Sở Nông nghiệp và PTNT	
13	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tổng thể khu vực Bản Quận, xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2012-2014				2.294	2.294	0	0	2.294	2.294	0	0	0	0					Ban quản lý khu kinh tế	
14	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu cửa khẩu quốc tế đường bộ số II - Kim Thành và khu mở rộng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030	TP Lào Cai	2014				1.248	1.248	0	0	1.248	1.248	0	0	0	0					Ban quản lý khu kinh tế	

Điều chỉnh quy hoạch 1/500 Khu Thương mại - công nghiệp Kim Thành và Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu cửa khẩu Quốc tế Đường bộ số 2	TP Lào Cai	2013					1.411	1.411	997	997	414	414	0	0	0	Ban quản lý khu kinh tế
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bảo Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bảo Yên	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Yên
Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hạ tầng sau kê bờ tả sông Hồng, khu vực cầu Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2013	1722-10/7/2013			1.197	1.197	950	950	247	247	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng
Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2013	1762-15/7/2013			618	618	510	510	96	96	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bảo Thắng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bảo Thắng	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Bảo Thắng
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bắc Hà	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Bắc Hà
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bát Xát đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bát Xát	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Khương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Mường Khương	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Mường Khương
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Si Ma Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Si Ma Cai	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Si Ma Cai
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	TP Lào Cai	2014-2015	3638-24/10/2016			613	600	524	524	29	29	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Sa Pa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Sa Pa	2014-2015				498	250	150	150	100	100	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa
Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu quần thể công trình du lịch văn hóa cấp treo, vui chơi giải trí, khách sạn Fansipan	Sa Pa	2014-2015				1.554	1.554	500	500	1.054	1.054	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa
Kinh phí hoạt động dự án Bộ khung chi số năng lực điều hành cấp huyện, thành phố (DCI) tỉnh Lào Cai năm 2014	Các huyện, TP	2014				1.052	1.052	866	866	186	186	0	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Các huyện, TP	2012-2014	1771 (13-6-2016)			249	249	65	65	184	136	48	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT

29	Quy hoạch vùng trồng cây Quế và hệ thống các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2025	Các huyện, TP	2015		3430 (13-10-2016)	356	356	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chi cục Kiểm lâm
30	Quy hoạch nguồn tài nguyên nước, điều tra, đánh giá chất lượng, trữ lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP	2012-2014		4374 (05-12-2016)	1.965	1.965	500	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Tài nguyên và Môi trường
31	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân An - Tân Thượng	Văn Bàn	2011-2012		2474 (01-8-2016)	1.246	1.246	190	190	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương
32	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tiêu khu đô thị 6,7 khu ĐTM, phường Nam Cường	TP Lào Cai	2014		231 (23-01-2016)	1.202	1.202	462	462	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai
33	Quy hoạch quản lý rừng đặc dụng, tạo sinh thủy bền vững cho khu vực hồ chứa nước Thác Bạc, huyện Sa Pa	Các huyện, TP	2014-2015		3248 (04-10-2016)	135	135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Sa Pa
34	Điều chỉnh Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Hoàng Liên giai đoạn 2013-2020	Các huyện, TP	2015-2016		2676 (24-8-2015)	154	154	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Vườn Quốc gia Hoàng Liên
35	Xác lập Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Xát	Các huyện, TP	2013-2016		04 (02-01-2013)	799	799	684	684	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chi cục Kiểm lâm
36	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Tái định cư số 1, số 2, số 3 phục vụ sắp xếp dân cư biên giới ven sông Hồng ra khỏi vùng sạt lở huyện Bát Xát	Các huyện, TP			3128 (22-9-2016)	1.646,0	1.645,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Giao thông - Vận tải

37	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Bát Xát	Các huyện, TP	2010-2014		2013 (29-6-2016)	1.691	1.691	1.249	1.249	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Bát Xát
38	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2020. Hạng mục: Chi phí khảo sát và lập dự án đầu tư	Các huyện, TP			3762 (30-10-2015)	15.565	15.565	3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương
39	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu triển thủ công nghiệp tập trung Bắc Duyên Hải, TP Lào Cai (khu 1 + khu 2)	Các huyện, TP			3718 (28-10-2016)	432	432	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND TP Lào Cai
40	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2013-2015		2001 (29-3-2016)	1.387	1.387	900	900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư
41	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2014-2015		2001 (29-3-2016)	356	356	19	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư
42	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014-2015		4040-15/11/2016	3.202	3.202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư
b	Công trình hoàn thành trước 31/12/2015					16.814	16.601	7.747	7.747	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.579
1	Kinh phí lập các mẫu thiết kế nhà để lập mới đơn giá bồi thường tài sản nhà ở, vật kiến trúc	Các huyện, TP	2014			492	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Xây dựng

2	Dự án trồng cây sơn tra trong khu vực phân khu phục hồi sinh thái Vườn Quốc gia Hoàng Liên, giai đoạn 2014-2018	Văn Bản	2013-2014					91	70	0	0	0	70	70	0	0	0	0	0	Chi cục Kiểm lâm	0
3	Kinh phí xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Các huyện, TP					600	600	600	308	308	292	250	42	0	42	0	42	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư	42
4	Tư vấn xây dựng bộ khung chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp huyện, thành phố (DCI), tỉnh Lào Cai năm 2015	Các huyện, TP				409	409	409	409	324	324	85	85	0	0	0	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0
5	Quy hoạch Tuyên truyền Quảng cáo ngoài trời tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020	Các huyện, TP	2011-2012		1094 (14-5-2012)	152	152	152	152	0	0	152	122	30	0	30	0	30	0	Sở Văn hóa TT và Du lịch	30
6	Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Các huyện, TP	2014-2015		1542 (10-6-2014)	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	0	1.000	0	1.000	0	1.000	0	Sở Giao thông - Vận tải	1.000
7	Điều chỉnh Quy hoạch cửa khẩu phụ Bản Vược	Bát Xát	2013		2101 (14-8-2013)	944	944	944	944	500	500	444	255	189	0	189	0	189	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	189
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mặt bằng phía sau Trụ sở khối II, Khu Đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	TP Lào Cai	2014-2015		2395 (22-8-2014); 2621 (18-9-2014)	700	700	700	700	0	0	700	400	285	15	15	0	15	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15

9	Quy hoạch hồ điều phối lũ	TP Lào Cai	2015			1.900	1.900	1.900	1.900	0	0	1.900	950	950	0	950	0	950	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA)	0
10	Quy hoạch chi tiết khu dân cư giáp đường B6 kéo dài thành phố Lào Cai (Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở gia đình quân nhân, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh)	TP Lào Cai	2014-2015		2772 (16-10-2013)	842	842	842	842	166	166	676	610	66	0	66	0	66	0	Sở xây dựng	66
11	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Văn Bàn	Các huyện, TP	2010-2014		3844 (18-11-2009)	1.898	1.898	1.898	1.898	1.561	1.561	337	200	137	0	137	0	137	0	UBND huyện Văn Bàn	0
12	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2010-2014		3844 (18-11-2009)	1.564	1.564	1.564	1.564	1.126	1.126	438	300	138	0	138	0	138	0	UBND huyện Bảo Thắng	0
13	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2010-2014		3844 (18-11-2009)	1.529	1.529	1.529	1.529	969	969	560	400	160	0	160	0	160	0	UBND huyện Bảo Yên	0
14	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Mường Khương	Mường Khương	2010-2014		3844 (18-11-2009)	1.395	1.395	1.395	1.395	785	785	610	500	110	0	110	0	110	0	UBND huyện Mường Khương	0
15	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2010-2014		3844 (18-11-2009)	1.670	1.670	1.670	1.670	1.185	1.185	485	278	207	0	207	0	207	0	UBND huyện Bắc Hà	207
16	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Si Ma Cai	Si Ma Cai	2010-2014		3844 (18-11-2009)	1.198	1.198	1.198	1.198	823	823	375	250	125	0	125	0	125	0	UBND huyện Si Ma Cai	0

17	Đề án mở rộng, phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2015-2016		430	430	0	0	430	300	130	100	30	Sở Công Thương	
c	Công trình hoàn thành năm 2016				6.419	4.147	200	200	3.947	1.790	811	490	321		
1	Dự án trồng cây gỗ lớn thay thế diện tích đất trồng sắn hai bên đường cao tốc Lào Cai - Nội Bài giai đoạn 2015-2020	Các huyện, TP	2015-2016		125	40	0	0	40	40	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Quy hoạch xây dựng cánh đồng lớn tỉnh Lào Cai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Các huyện, TP	2015-2016		438	100	0	0	100	100	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Quy hoạch chế biến nông, lâm sản tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2015-2016		408	100	0	0	100	100	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Các huyện, TP	2015-2016	4463 (09-12-2015)	457	150	0	0	150	150	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	
5	Quy hoạch phát triển được liệu tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2015-2016	1581 (01-6-2015)	400	200	0	0	200	200	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	
6	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2015-2016	4463 (09-12-2015)	397	200	0	0	200	200	0	0	0	Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các huyện, TP	2015	2061 (03-7-2015)	1.537	700	0	0	700	700	0	0	0	Sở Xây dựng	

8	Lập quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Tân An	Văn Bản	2014-2016	3675 (21-11-2014)	1.597	1.597	0	0	1.597	946	651	490	161	UBND huyện Văn Bàn	
9	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phố Ràng huyện Bảo Yên	Bảo Yên	2012-2014	1511 (03-6-2014)	1.060	1.060	200	200	860	400	160	0	160	UBND huyện Bảo Yên	
d	Công trình đang thực hiện				24.812	24.812	2.655	2.655	22.156	5.676	15.880	4.366	11.514		
1	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Khánh Yên và vùng phụ cận, huyện Văn Bàn giai đoạn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030	Văn Bản	2014-2015	1805 (30-6-2014)	1.136	1.136	250	250	886	350	536	408	128	UBND huyện Văn Bàn	
2	Lập hồ sơ quản lý đảm bảo an toàn hồ chứa nước thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Các huyện, TP	2015-2016	3775 (28-11-2014)	1.537	1.537	0	0	1.537	700	587	433	154	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp tỉnh Lào Cai giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2025	Các huyện, TP	2015-2016	2550 (10-9-2014)	460	460	50	50	410	300	110	64	46	Sở Công Thương	
4	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Lào Cai giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2025	Các huyện, TP	2015-2016	2821 (03-10-2014)	223	223	50	50	173	100	73	51	22	Sở Công Thương	
5	Quy hoạch thiết kế đô thị trực đại lộ Trần Hưng Đạo, thành phố Lào Cai.	TP Lào Cai	2011-2016	122 (21-01-2011)	3.667	3.667	550	550	3.117	0	3.117	1.000	2.117	Sở xây dựng	ĐC giảm 1000 trđ tại QĐ T10
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đô thị Thanh Phú, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Sa Pa	2015-2016	1044 (03-5-2014)	1.750	1.750	0	0	1.750	0	1.750	0	1.750	Sở xây dựng	ĐC giảm 700 trđ tại QĐ T10

7	Quy hoạch chung khu Kim Thành - Bản Vược (đổi tên từ Quy hoạch chung khu hợp tác kinh tế qua biên giới Lào Cai - Vân Nam)	TP Lào Cai	2015-2016	3637 (20-11-2014); 3297 (29-9-2015); 4595 (17/12/2015)	2.726	2.726	455	455	2.270	0	0	0	0	Số xây dựng	ĐC tăng 1070 trđ tại QĐ T10
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 lối mở biên giới Na Lóc, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	Mường Khương	2014	3676 (21-11-2014); bổ sung tại QĐ 2567 (14-8-2015)	1.116	1.116	0	0	1.116	0	500	616	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	ĐC giảm 770 trđ tại QĐ T10
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 lối mở biên giới Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Bát Xát	2014	3676 (21-11-2014); bổ sung tại QĐ 2567 (14-8-2015)	687	687	0	0	687	0	0	687	0	Bộ CH Biên phòng tỉnh	ĐC giảm 475 trđ tại QĐ T10
10	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đường TN7, phường Xuân Tăng, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2014	2390 (22-8-2014)	1.165	1.165	0	0	1.165	0	1.165	0	1.165	Số Kế hoạch và Đầu tư	ĐC giảm 700 trđ tại QĐ T10
11	Quy hoạch chi tiết Làng Văn hoá các dân tộc tỉnh Lào Cai, phường Bắc Cường, TP Lào Cai.	TP Lào Cai	2013	3505 (30-11-2012)	1.250	1.250	0	0	1.250	0	1.250	0	1.250	Số Xây dựng	ĐC giảm 750 trđ tại QĐ T10
12	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị tứ Bến Đền, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	Bảo Thắng	2014	3922 (21-7-2014)	250	250	0	0	250	150	100	100	0	UBND huyện Bảo Thắng	
13	Quy hoạch chi tiết đổi Nậm Cáy, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2014-2015	3857 (08-12-2014)	2.012	2.012	0	0	2.012	700	1.312	612	700	UBND huyện Bắc Hà	
14	Quy hoạch chi tiết đổi truyền hình, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2014-2015	3852 (08-12-2014)	920	920	0	0	920	360	560	410	150	UBND huyện Bắc Hà	ĐC giảm 140 trđ tại QĐ T10

15	Quy hoạch chi tiết đường cây xăng Tả Hồ, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	2014-2015	3855 (08-12-2014)	947	947	0	0	947	360	587	327	260	UBND huyện Bắc Hà	ĐC giảm 40 trđ tại QĐ T10
16	Quy hoạch chi tiết mở rộng thị trấn Bắc Hà	Bắc Hà	2014-2015	3854 (08-12-2014)	1.997	1.997	0	0	1.997	586	1.411	611	800	UBND huyện Bắc Hà	
17	Đề án điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Pa thành lập thị xã Sa Pa và huyện mới	Sa Pa	2013-2015		1.669	1.669	1.300	1.300	369	150	219	219	0	UBND huyện Sa Pa	
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng cửa khẩu Mường Khương, tỉnh Mường Khương, huyện Mường Khương	Mường Khương	2013-2016	2027 (07-8-2013); 2621 (12-8-2016)	1.300	1.300	0	0	1.300		1.300	1.300	0	Ban quản lý khu kinh tế	
e	Thiết kế quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, GPMB, dự phòng... (sẽ phân khai chi tiết trên cơ sở tiến độ thực hiện của các công trình, dự án trong năm 2016)														
C	DỰ PHÒNG CHỮA PHÂN BỐ				463.719	463.719	0	0	463.719	0	463.719	290.204	173.515		
D	DỰ KIẾN BỐ SUNG TỪ NGUỒN BỘI THU NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2018-2020											796.760	796.760		

Phụ lục 1a
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN SÁCH TẬP TRUNG ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ODA NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư										Ghi chú					
							TMDT											Kế hoạch trung hạn ngân sách tập trung 2016 - 2020				
							Vốn đối ứng			Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽¹⁾						KH 2016 đã giao	KH 2017 đã giao	Còn lại giai đoạn 2018-2020	KH năm 2018
							Tổng số	NSTW	NSDP	Nguyên vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW								
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22								
	TỔNG SỐ						9.018.544	1.881.538	1.008.513	873.025	0	6.950.986	6.261.423	469.383	81.306	81.219	306.859	88.143				
1	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn gắn với giảm nghèo						2.814.505	475.762	254.451	221.311		2.338.743	2.292.763	93.901	47.912	5.268	40.721	21.375				
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</i>						844.718	217.718	128.170	89.548		627.000	581.020	11.200	4.200	150	6.850	5.000				
	<i>Dự án nhóm B</i>																					
1	Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn và Du lịch tỉnh Lào Cai (Vốn AFD)	04 huyện: Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Si Ma Cai	2009-2015	AFD	01/8/2008; 12/5/2009	3316, 05/12/2007; 362, 01/02/2008; 293, 05/3/2015; 833, 02/4/2015	844.718	217.718	128.170	89.548	22.800.000	627.000	581.020	11.200	4.200	150	6.850	5.000	Sơ Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)			
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</i>						206.812	49.043	0	49.043		157.769	157.769	26.737	20.262	1.658	4.817	0				
	<i>Dự án nhóm B</i>																					
1	Dự án Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MNPB tỉnh Lào Cai (Vốn ADB)	03 huyện: Văn Bàn, Bảo Yên, Mường Khương	2011-2017	ADB	23/02/2011	1029, 19/5/2011; 2881, 13/11/2012; 2644, 19/9/2014	206.812	49.043	49.043	49.043	7.659.000	157.769	157.769	26.737	20.262	1.658	4.817	0	Sơ Nông nghiệp và PTNT			

(3)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</i>						1.762.975	209.001	126.281	82.720	0	1.553.974	1.553.974	55.964	23.450	3.460	29.054	16.375				
	<i>Dự án nhóm B</i>																					
1	Dự án Giảm nghèo các tỉnh MNPB giai đoạn 2						1.078.518	113.780	69.076	44.704		964.738	964.738	21.750	18.450	3.300	0	0				
	<i>Dự án Giảm nghèo các tỉnh MNPB giai đoạn 2 (2010-2015)</i>	04 huyện: Bát Xát, Văn Bàn, Mường Khương, Sa Pa	2010-2015	WB	25/5/2010	1077, 22/4/2014	574.480	54.680	38.276	16.404	24.710.000	519.800	519.800	9.000	9.000	0	0	0	Sơ Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)			
	<i>Dự án Giảm nghèo các tỉnh MNPB giai đoạn 2 - Khoa vay bổ sung 2015-2018 (Vốn WB)</i>	06 huyện: Bát Xát, Văn Bàn, Mường Khương, Sa Pa, Bắc Hà, Si Ma Cai	2015-2018	WB	09/07/2015	4098, 25/12/2014; 4129, 22/9/2017	504.038	59.100	30.800	28.300	19.850.000	444.938	444.938	12.750	9.450	3.300	0	0	Sơ Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)			
2	Dự án đầu tư phát triển ngành và lĩnh vực tỉnh Lào Cai thuộc Chương trình hợp tác phát triển toàn diện - HeangBok (Vốn KOICA - Hàn Quốc)	Toàn tỉnh	2013-2018	KOICA	17/01/2014	373, 01/02/2013; 4318, 31/12/2014	382.721	81.721	57.205	24.516	14.000.000	301.000	301.000	22.064	5.000		17.064	13.000	Sơ Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)			
3	Dự án Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La (vốn VTKHL của CP Australia)	05 huyện: Văn Bàn, Bắc Hà, Sa Pa, Mường Khương và Bát Xát	2017-2021	AUSTRALIA	TTg đang phê duyệt CTĐT, Dự kiến tháng 7/2017 ký Thỏa thuận viện trợ không hoàn lại		301.736	13.500	13.500		12.907.100	288.236	288.236	12.150		160	11.990	3.375	Vốn viện trợ không hoàn lại			
II	Lĩnh vực Giao thông - Công nghiệp						1.424.398	425.937	167.992	257.945		998.461	883.061	47.280	17.200	9.600	20.480	16.053				
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</i>						541.733	120.272	82.492	37.780	0	421.461	421.461	23.190	15.500	3.000	4.690	3.953				

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô, Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định	TMĐT hoặc quyết toán được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trị hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Quyết định 4014/QĐ-UBND ngày 15/9/2017)	Kế hoạch vốn năm 2018 (thu hồi tạm ứng hoàn trả NS tính)		Ghi chú						
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó: Nguồn thu thuế, phí và thu khác			
3	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 – Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn ADB)	Huyện Sa Pa	2013-2020	ADB	21/03/2016	2626, 04/10/2013; 1593, 14/9/2015	894.323	153.008	107.106	45.902	34.060.000 USD	741.315	593.052	41.312	249	1.000	40.063	2.000	Số Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)
V	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)	Toàn tỉnh	2016-2020	WB	29/4/2016	482, 06/02/2015; 3606, 04/9/2015	204.300	18.280	18.280	18.280	711.266	620.335	42.554	5.000	14.000	23.554	17.994	6.000	UBND tỉnh giao nhiệm vụ CĐT và Văn bản 1007/UBND-NLN
VI	Dự án ô						874.184	162.918	87.200	75.718	0	711.266	620.335	42.554	5.000	14.000	23.554	17.994	
1	Dự án Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (Vốn WB8)	Huyện Bảo Thắng, Văn Bàn, Bát Xát, Si Ma Cai và TP Lào Cai	2016-2022	WB	08/4/2016	1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015; 4638/QĐ-BNN ngày 09/11/2015	169.050	8.775	8.775	8.775	7.150.000 USD	160.875	136.744	8.775	0	8.775	7.348	7.348	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai, giai đoạn 2018-2023	Huyện: Văn Bàn, Bát Xát, Si Pa, Si Ma Cai	2018-2023	JICA	Dự kiến 2018 ký HĐ		443.000	109.000	87.200	21.800	14.884.799 USD	334.000	267.200	5.000	0	5.000	3.000	3.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (Vốn ADB)	07 huyện: Bảo Yên, Bắc Hà, Bát Xát, Mường Khương, Si Pa, Si Ma Cai, Văn Bàn	2015-2021	ADB	23/01/2015	3239/QĐ-UBND ngày 23/9/2015	35.888	8.164	8.164	8.164	1.279.186 USD	27.724	27.724	8.164	5.000	3.164	1.031	3.164	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Vốn ADB	Huyện Sa Pa và TP Lào Cai	2014-2019	ADB	25/11/2014	1469, 16/5/2014; 2889, 10/10/2014	225.646	36.979	36.979	36.979	8.510.000 USD	188.667	188.667	20.615	14.000	6.615	6.615	6.615	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Phụ biểu 02
BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018 ĐỀ THU HỒI TẠM ỨNG HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH
NGUỒN VỐN: NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN TĂNG THU THUẾ, PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô, Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định	TMĐT hoặc quyết toán được duyệt	Lấy kế vốn đã bỏ trị hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Quyết định 4014/QĐ-UBND ngày 15/9/2017)	Kế hoạch vốn năm 2018 (thu hồi tạm ứng hoàn trả NS tính)		Ghi chú								
								Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó: Nguồn thu thuế, phí và thu khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14-15	17	18	19	20	21	
	TỔNG CỘNG						2.960.610	1.633.288	169.812	169.812	1.387.065	1.387.065	130.810	85.709	1.170.546	572.572	572.572	405.864	166.708	209.371	5.208
I	Công trình hoàn thành						928.138	626.483	144.812	144.812	473.505	473.505	68.000	28.981	376.524	214.579	214.579	209.371	5.208		
1	Bảo tàng tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2015-2016		1314/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	131.679	131.679	8.000	8.000	123.679	63.000		60.679	37.000	37.000	37.000	37.000			
2	Trung tâm trung bày ngoài trời	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2015-2016		2897/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	59.965	59.965	15.000	15.000	44.965			44.965	20.000	20.000	20.000	20.000			
3	Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2015-2016		2958/QĐ-UBND ngày 07/9/2015	150.420	150.420	64.500	64.500	85.920			85.920	18.000	18.000	18.000	18.000			
4	Trụ sở làm việc và đào tạo huấn luyện thể thao của Trung tâm TDTT tỉnh, Khu đô thị mới LC-CD	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2014-2016		267/QĐ-UBND ngày 24/01/2014	73.167	73.167	38.500	38.500	34.667			34.667	15.000	15.000	15.000	15.000			
5	Bồi thường và hỗ trợ tái định cư Công trình: Di chuyển sạt lở khu tái định cư nông thôn, thôn Đát Đền, xã Cam Đường, TP Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	2017		6094/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	4.678	4.678	4.678	4.678	4.678			4.678	4.678	4.678	4.678	4.678			

6	Bồi thường GPMB và xây dựng 02 khu TDC thuộc Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn 19 km)	UBND huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát	2013-2015	5804 ngày 17/12/2015; 2053 ngày 31/5/2013; 2054 ngày 31/5/2013	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371	13.371
7	Đường vào UBND xã Nậm Pung, huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát	2014-2015	1512/QĐ-UBND ngày 03/6/2014	17.804	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
8	Đường N1-D14 thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát	2014-2015	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	28.200	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
9	Khu dân cư B5-B6, khu đô thị mới LC-CD, hạng mục Đường D3 đoạn từ đường B6 đến cầu chui Bắc Lệnh và xử lý nền đường yếu từ B5-B6	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2013-2016	1201/QĐ-UBND ngày 17/5/2013	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
10	Đường B3 kéo dài nối với đường phía sau Sở Tài chính và Biên phòng tỉnh	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2015-2016	1467/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
11	Trung tâm Lưu trữ tỉnh Lào Cai	Sở Nội vụ	Thành phố Lào Cai	2014-2016	2863/QĐ-UBND ngày 09/10/2014	88.879	88.879	10.000	10.000	10.000	70.714	70.714	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
12	Nhà kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế khu vực Kim Thành	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2010-2015	964/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	339.797	69.981	69.981	69.981	69.981	69.981	5.000	28.981	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

13	Công trình đã được tạm ứng tiền mua xi măng năm 2015 (giao tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh)	H.Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai	H.Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai			10.178	9.343	8.812	8.812	530	530	0	0	530	530	530	530	530	530
-	Đường Lao Cu Chải, xã Cao Sơn	UBND huyện M.Khương	xã Cao Sơn	2015	3178b ngày 07/10/2015	2.541	1.705	1.590	1.590	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
-	Đường vào thôn Cán Cầu, xã Cán Cầu	UBND huyện Si Ma Cai	Xã Cán Cầu	2015	145 ngày 29/5/2013	1.462	1.462	1.360	1.360	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101
-	Đường vào thôn Tả Nần Vồng	UBND huyện Si Ma Cai	xã Cán Hồ	2015	768 ngày 30/11/2012	1.400	1.400	1.266	1.266	134	134	134	134	134	134	134	134	134	134
-	Đường thôn Sín Chải - Tiêng Canh xã Sín Chêng	UBND huyện Si Ma Cai	Xã Sín Chêng	2015	178 ngày 06/6/2013	1.065	1.065	960	960	96	96	96	96	96	96	96	96	96	96
-	Đường thôn Tổng Thượng GD 1	UBND huyện Bắc Hà	xã Nậm Đét	2015	897 ngày 28/10/2014	1.633	1.633	1.500	1.500	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
-	Phin Giàng A, Phin Giàng B	UBND huyện Bắc Hà	xã Cốc Ly	2015		1.371	1.371	1.461	1.461	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
-	Đường Lao Chải-Sín Chải, xã Quan Thản Sán	UBND huyện Si Ma Cai	xã Quan Thản Sán	2015		403	403	402	402	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
-	Đường vào thôn Cốc Phả	UBND huyện Si Ma Cai	Xã Cán Cầu	2015	793 ngày 30/11/2012	303	303	273	273	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
II	Công trình đang thi công					2.032.472	1.006.805	25.000	25.000	913.560	913.560	62.810	56.728	794.022	357.993	357.993	196.493	161.500	161.500
1	Bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư Dự án Doanh trại Đại đội 20 trình sát, Trung đội 25 vận tải, trạm sửa chữa - Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Thành phố Lào Cai	2016	54/QĐ-UBND ngày 13/4/2017	43.713	43.713			38.192	38.192		2.192	36.000	18.493	18.493	18.493	18.493	18.493

2	Trường trung cấp Y tỉnh Lào Cai (GD1)	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2016-2019	881/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	151.777	131.777				137.000	20.000		117.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2017-2020	3756/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	96.508	96.508				86.800	20.000		86.800	20.000	20.000	20.000	20.000
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2017-2020	3753/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	88.556	88.556				79.800	18.000		79.800	18.000	18.000	18.000	18.000
5	Nhà điều trị Nội C và nhà rèn luyện thể chất tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y tế	Thành phố Lào Cai	2017-2019	4386 ngày 04/12/2015; 978 ngày 28/3/2017	33.587	33.587				31.000	10.000		31.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	Phòng khám đa khoa khu vực Cốc Lều, thành phố Lào Cai	Sở Y tế	Thành phố Lào Cai	2013-2014	646/QĐ-UBND ngày 20/3/2013	67.672	3.200				3.200	3.200		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
7	Sân vận động tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2015-2020	442/QĐ-UBND ngày 08/02/2017	211.027	211.027	10.000	10.000	10.000	180.500	33.000		147.500	127.500	127.500	102.000	25.500
8	Xây dựng đường giao thông, vỉa hè, thoát nước, san nền, cấp điện, cấp nước thuộc Dự án xếp dân cư tại chỗ phục vụ dự án cầu Giang Đông, xã Vạn Hòa, TP Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	2014-2018	2710/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	26.791	26.791	15.000	15.000	15.000	9.810	2.810		7.000	5.000	5.000	5.000	5.000
9	Khu tái định cư số 02 phục vụ dự án đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	2017-2019	3811/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	117.073	117.173				95.000			95.000	25.000	25.000	25.000	25.000

10	Hạ tầng kỹ thuật mặt phía sau kè bờ tả sông Hồng thành phố Lào Cai (phần bổ sung)	UBND thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	2016-2017	4831/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	5.037	3.526				3.256			3.256	1.100	1.100	1.100	1.100
11	Chiếu sáng, trang trí thành phố Lào Cai nhân dịp kỷ niệm 25 năm tái lập tỉnh	UBND thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	2016-2017	3810/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.375	5.163				5.163			5.163	1.600	1.600	1.600	1.600
12	Đường nói đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa (Tiêu dự án bồi thường, GPMB đoạn qua địa phận huyện Bát Xát)	UBND huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát	2017-2020	2193/QĐ-UBND ngày 15/7/2015	252.778	71.510				71.510			71.510	22.600	22.600	22.600	22.600
13	Bồi thường, GPMB Dự án San gạt mặt bằng Tiểu khu đô thị số 18, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	Thành phố Lào Cai	2017-2018	3752/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	48.000	48.000				48.000			48.000	24.500	24.500	24.500	24.500
14	Cầu Giang Đông, thành phố Lào Cai	Sở Giao thông Vận tải	Thành phố Lào Cai	2015-2017	2538/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	360.995	30.000				30.000			30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
15	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài, thành phố Lào Cai (đoạn từ Km1+544 - Km5+600)	Sở Giao thông Vận tải	Thành phố Lào Cai	2012-2020	1553 ngày 25/6/2013; 1618 ngày 05/6/2015	494.845	69.536				69.536	54.536		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
16	Trung tâm Bảo trợ LĐXH tỉnh (Trung tâm Công tác xã hội) giai đoạn 1	Sở Lao động TB&XH	Thành phố Lào Cai	2014-2016	2007/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	26.738	26.738				24.793	7.000		17.793	16.000	16.000	16.000	16.000

KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 - TỈNH LÀO CAI
NGUỒN VỐN: NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỐ SỔ KIẾN THIẾT
 (Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định		TMĐT hoặc quyết toán được duyệt	Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Quyết định 4014/QĐ-UBND ngày 15/9/2017)		Kế hoạch vốn năm 2018		Ghi chú					
						Quyết định chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư		Tổng số	Trong đó:	Tổng	Đã giao KH 2016	Đã giao KH 2017	Kế hoạch vốn còn lại GD 2018-2020		Tổng	Trong đó thu hồi vốn ứng trước			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14-15	17	18	19	20	
TỔNG CỘNG								67.672	67.672	21.000	21.000	33.000	4.000	10.000	19.000	0	7.330	0		
I	Dự án chuyên tiếp							67.672	67.672	21.000	21.000	33.000	4.000	10.000	19.000	0	7.330	0		
1	Phòng khám đa khoa khu vực Cốc Lều, thành phố Lào Cai	Sở Y tế Lào Cai	Thành phố Lào Cai		2013-2018		646/QĐ-UBND ngày 20/3/2013	67.672	67.672	21.000	21.000	33.000	4.000	10.000	19.000					7.330

KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
NGUỒN VỐN HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/QĐ-TT
 (Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

TT	Huyện, thành phố	Tổng số hộ NCC thuộc diện hỗ trợ nhà ở (Được phê duyệt tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND tỉnh)	Số hộ xây mới	Số hộ sửa chữa	Số hộ đã tri ân	Tổng kinh phí thực hiện (Triệu đồng)	Kinh phí thực hiện từ Ngân sách Trung ương		Kinh phí thực hiện từ Ngân sách địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công Giai đoạn 2017-2020 (đã được duyệt tại QĐ số 4014/QĐ-UBND ngày 15/9/2019)		Kế hoạch vốn năm 2018		Ghi chú																
							Tổng kinh phí	Số hộ	Tổng kinh phí	Số hộ	Tổng kinh phí	Số hộ	Trong đó	Tổng kinh phí thực hiện		Số hộ xây mới	Số hộ sửa chữa	Trong đó	Tổng kinh phí thực hiện	Số hộ											
1	TP. Lào Cai	2.293	318	151	167	10.890	9.380	6.040	3.340	13	650	520	130	244	138	106	9.020	7.640	5.520	2.120	23	24	25	26	27	28=29-30+31	29=30+31	30	31	32	
	TỔNG SỐ	9.789	3.310	1.448	1.862	109.640	95.160	57.920	37.240	63	3.150	2.520	630	2.560	1.385	1.184	93.325	79.080	55.400	23.680	14.245	13.850	3.008	1.385	1.623	87.875	87.875	55.400	32.475	(*)	
2	Huyện Bảo Thắng	2.228	658	281	377	21.590	18.780	11.240	7.540	16	800	640	160	505	265	240	18.050	15.400	10.600	4.800	2.650		594	265	329	17.180	17.180	10.600	6.580		
3	H. Bát Xát	486	114	76	38	4.560	3.800	3.040	760	1	50	40	10	99	75	24	4.230	3.480	3.000	480	750		108	75	33	3.660	3.000	660			
4	H. Bắc Hà	463	128	32	96	3.520	3.200	1.280	1.920	1	50	40	10	92	31	61	2.770	2.460	1.240	1.220	310		115	31	84	2.920	2.920	1.240	1.680		
5	H. Sa Pa	53	32	2	30	700	680	80	600	1	50	40	10	20	1	19	430	420	40	380	10		27	1	26	560	560	40	520		
6	H. Mường Khương	487	165	77	88	5.610	4.840	3.080	1.760	1	50	40	10	132	76	56	4.920	4.160	3.040	1.120	760		153	76	77	4.580	4.580	3.040	1.540		
7	H. Văn Bàn	1.581	813	370	443	27.360	23.660	14.800	8.860	9	450	360	90	643	361	282	23.690	20.080	14.440	5.640	3.610		747	361	386	22.160	22.160	14.440	7.720		
8	H. Bảo Yên	1.881	1.000	428	572	32.840	28.560	17.120	11.440	20	1.000	800	200	772	408	364	27.680	23.600	16.320	7.280	4.080		906	408	498	26.280	26.280	16.320	9.960		
9	H. Sa Pa	317	82	31	51	2.570	2.260	1.240	1.020	1	50	40	10	62	30	32	2.140	1.840	1.200	640	300		74	30	44	2.080	2.080	1.200	880		

Ghi chú:

- Vốn năm 2018 Trung ương dự kiến giao cao hơn Quyết định giao Trung hạn của tỉnh là: 8.787 triệu đồng (đây là số tiền tỉnh luôn 10% dự phòng của Trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Chương trình);
 - Kinh phí trên chưa bao gồm nguồn ngân sách tỉnh bắt buộc hỗ trợ cho mỗi hộ xây mới 10 triệu đồng (13.850 triệu đồng) + kinh phí thực hiện đề án (439 triệu đồng), tổng: 14.289 triệu đồng.

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NSTW THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018 - TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 nguồn vốn NSTW				Kế hoạch vốn đầu tư NSTW năm 2018		Ghi chú
		Tổng	Đã giao KH 2016	Đã giao KH 2017	KH vốn còn lại GD 2018-2020	Tổng số	Trong đó: thu hồi ứng trước	
	TỔNG CỘNG	2.484.347	281.857	395.422	1.558.633	439.483	54.000	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT 90%	2.235.912	281.857	395.422	1.558.633	439.483	54.000	
1	Huyện Si Ma Cai	294.417	34.808	49.133	210.476	56.892		
2	Huyện Bắc Hà	411.278	53.848	65.817	291.613	76.199		
3	Huyện Mường Khương	339.807	41.032	55.388	243.387	66.978		
4	Huyện Bát Xát	316.181	39.332	59.558	217.291	68.773	18.000	
5	Huyện Sa Pa	280.853	37.691	51.525	191.637	57.960	18.000	
6	Huyện Văn Bàn	279.662	42.966	59.152	177.544	58.262	18.000	
7	Huyện Bảo Yên	187.513	17.042	30.514	139.957	32.594		
8	Huyện Bảo Thắng	108.089	13.564	21.295	73.230	18.660		
9	Thành phố Lào Cai	17.938	1.400	3.040	13.498	3.165		

10	Sở Lao động & TBXH	174	174					
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.032.840	37.800	156.000	839.040	159.300		
1	Huyện Si Ma Cai	99.728	3.908	15.300	80.520	15.288		
2	Huyện Bắc Hà	173.043	5.945	25.212	141.886	26.938		
3	Huyện Mường Khương	115.813	4.121	16.854	94.838	18.006		
4	Huyện Bát Xát	170.789	5.889	24.874	140.026	26.585		
5	Huyện Sa Pa	147.982	5.628	21.482	120.872	22.949		
6	Huyện Văn Bàn	137.745	6.103	23.229	108.413	20.583		
7	Huyện Bảo Yên	120.113	4.042	17.514	98.557	18.712		
8	Huyện Bảo Thắng	56.689	2.164	9.895	44.630	8.474		
9	Thành phố Lào Cai	10.938		1.640	9.298	1.765		
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.203.072	244.057	239.422	719.593	280.183	54.000	
1	Huyện Si Ma Cai	194.689	30.900	33.833	129.956	41.604		
2	Huyện Bắc Hà	238.235	47.903	40.605	149.727	49.261		
3	Huyện Mường Khương	223.994	36.911	38.534	148.549	48.972		
4	Huyện Bát Xát	145.392	33.443	34.684	77.265	42.188	18.000	
5	Huyện Sa Pa	132.871	32.063	30.043	70.765	35.011	18.000	

6	Huyện Văn Bàn	141.917	36.863	35.923	69.131	37.679	18.000
7	Huyện Bảo Yên	67.400	13.000	13.000	41.400	13.882	
8	Huyện Bảo Thắng	51.400	11.400	11.400	28.600	10.186	
9	Thành phố Lào Cai	7.000	1.400	1.400	4.200	1.400	
10	Sở Lao động & TBXH	174	174				
II.1	Thực hiện NQ 30a (03 huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai)	422.872	68.868	65.972	288.032	89.727	
1	Huyện Si Ma Cai	129.689	17.900	20.833	90.956	28.334	
2	Huyện Bắc Hà	144.835	28.903	21.605	94.327	29.389	
3	Huyện Mường Khương	148.174	21.891	23.534	102.749	32.004	
4	Sở Lao động & TBXH	174	174				
II.2	Thực hiện QĐ 293 (03 huyện: Bát Xát, Văn Bàn, Sa Pa)	162.000	48.189	46.450	67.361	63.182	54.000
1	Huyện Bát Xát	58.412	16.063	17.284	25.065	23.518	18.000
2	Huyện Sa Pa	50.471	16.063	14.043	20.365	19.098	18.000
3	Huyện Văn Bàn	53.117	16.063	15.123	21.931	20.566	18.000
II.3	Chương trình 135	618.200	127.000	127.000	364.200	127.274	
1	Huyện Si Ma Cai	65.000	13.000	13.000	39.000	13.270	

2	Huyện Bắc Hà	93.400	19.000	19.000	55.400	19.872	
5	Huyện Mường Khương	75.820	15.020	15.000	45.800	16.968	
3	Huyện Bát Xát	86.980	17.380	17.400	52.200	18.670	
4	Huyện Sa Pa	82.400	16.000	16.000	50.400	15.913	
6	Huyện Văn Bàn	88.800	20.800	20.800	47.200	17.113	
7	Huyện Bảo Yên	67.400	13.000	13.000	41.400	13.882	
8	Huyện Bảo Thắng	51.400	11.400	11.400	28.600	10.186	
9	Thành phố Lào Cai	7.000	1.400	1.400	4.200	1.400	
B	Dự phòng chưa phân bổ 10%	248.435					

Phụ biểu 06
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN VAY LẠI NGUỒN VỐN CHÍNH PHỦ VAY NƯỚC NGOÀI
GIẢI ĐOẠN 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án/ Chương trình	Nguồn vốn vay	Nguồn hoàn trả	TMDT		Kế hoạch vốn 2016-2020	Kế hoạch vốn năm 2018	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng	Trong đó: số vốn tỉnh Lào Cai vay lại của Chính phủ				
	Tổng số			2.423.665	604.913	578.653	101.600		
1	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 – Tiêu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2015-2020 (vay lại 20%)	ADB	Ngân sách tỉnh	903.980	149.864	142.224	30.078	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)	
2	Dự án Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2017-2021 (vay lại 10%)	IDA của WB	Ngân sách tỉnh	160.000	16.000	16.000	1.868	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, giai đoạn 2017-2022 (vay lại 20%)	WB	Ngân sách tỉnh	169.650	24.131	19.240	12.349	Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), giai đoạn 2018-2021 (vay lại 20%)	WB	Ngân sách tỉnh	263.320	52.664	38.935	8.750	Sở Giao thông Vận tải	
5	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai (VILG Lao Cai), sử dụng vốn vay WB (vay lại 20%)	WB	Ngân sách tỉnh	121.039	20.254	20.254	1.686	Sở Tài nguyên và Môi trường	
6	Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiêu dự án thành phố Lào Cai - Khoán vay bổ sung (AF), giai đoạn 2017-2019, trong đó:	WB	Ngân sách tỉnh	805.676	341.999	341.999	46.869	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)	
-	Khoán vay vốn kết dư nguồn IDA (cấp phát 80% + vay lại 20%)	IDA			28.409	28.409			
-	Khoán vay vốn ưu đãi IBRD (cấp phát 30% + vay lại 70%)	IBRD			313.591	313.591			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2018 tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Lào Cai;

Xét Tờ trình số: 181/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai về đề nghị thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2018; Báo cáo thẩm tra số: 154/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế -

xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2018 tỉnh Lào Cai với tổng số dự án là **288 dự án**, tổng diện tích đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng là **1.073,82 ha**, cụ thể như sau:

1. Tổng số dự án phải thu hồi đất năm 2018 của các huyện, thành phố là **286 dự án**; diện tích đất dự kiến phải thu hồi là **1.073,42 ha**, gồm:

- Diện tích đất trồng lúa: **77,44 ha**;
- Diện tích đất rừng phòng hộ: **43,60 ha**;
- Diện tích các loại đất khác còn lại: **952,38 ha**.

*** Phân loại dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013:**

- Dự án xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội; Công trình di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp cấp địa phương: **50 dự án**.

- Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm: Giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị, thu gom xử lý chất thải: **161 dự án**.

- Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư, dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà công vụ, xây dựng công trình tôn giáo, khu văn hoá, vui chơi giải trí công cộng, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: **61 dự án**.

- Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, cụm công nghiệp, khu sản xuất, chế biến nông, lâm sản, thủy sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: **10 dự án**.

- Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản là: **04 dự án**.

2. Tổng số dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép: **02 dự án**; diện tích đất dự kiến chuyển mục đích là **0,40 ha**, gồm:

- Diện tích đất trồng lúa: **0,38 ha**.
- Diện tích các loại đất khác còn lại: **0,02 ha**.

(Có phụ biểu tổng hợp toàn tỉnh và chi tiết từng huyện kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong trường hợp cần thiết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV - Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08/12/2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI,
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 TỈNH LÀO CAI**
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017
của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Địa điểm thực hiện	Tổng số công trình, dự án	Tổng diện tích	Sử dụng từ các loại đất				Ghi chú
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)	50	40,31	10,41	0,45		29,44	
1	Thành phố Lào Cai	1	0,60				0,60	
2	Huyện Văn Bàn	3	22,95	9,30			13,65	
3	Huyện Bảo Thắng							
4	Huyện Bảo Yên	14	8,07	0,42			7,65	
5	Huyện Si Ma Cai							
6	Huyện Bắc Hà	9	1,43	0,09			1,33	
7	Huyện Mường Khương	9	3,50	0,60	0,45		2,45	
8	Huyện Bát Xát	5	1,79				1,79	
9	Huyện Sa Pa	9	1,97				1,97	
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3 Điều 62, Luật Đất đai)	161	767,41	52,12	42,83		672,46	
1	Thành phố Lào Cai	3	4,05				4,05	
2	Huyện Văn Bàn	17	14,81	6,23			8,58	
3	Huyện Bảo Thắng	6	62,20	6,64			55,56	

4	Huyện Bảo Yên	29	230,10	2,32			227,78	
5	Huyện Si Ma Cai	30	60,93	2,44	2,83		55,66	
6	Huyện Bắc Hà	23	146,02	5,31	10,08		130,63	
7	Huyện Mường Khương	4	26,05	3,35	2,30		20,40	
8	Huyện Bát Xát	30	21,75	0,88	0,52		20,35	
9	Huyện Sa Pa	19	201,51	24,95	27,10		149,46	
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)	61	80,73	8,39			72,34	
1	Thành phố Lào Cai	3	15,40				15,40	
2	Huyện Văn Bàn	1	5,30	3,90			1,40	
3	Huyện Bảo Thắng							
4	Huyện Bảo Yên	10	14,95	2,00			12,95	
5	Huyện Si Ma Cai	9	2,09	0,50			1,59	
6	Huyện Bắc Hà	4	6,95				6,95	
7	Huyện Mường Khương	5	10,80	0,63			10,17	
8	Huyện Bát Xát	28	25,21	1,36			23,85	
9	Huyện Sa Pa	1	0,03				0,03	
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)	10	77,81	5,55			72,26	
1	Thành phố Lào Cai	1	49,00				49,00	

2	Huyện Văn Bàn	1	0,20	0,15			0,05	
3	Huyện Bảo Thắng							
4	Huyện Bảo Yên							
5	Huyện Si Ma Cai	3	12,41	5,40			7,01	
6	Huyện Bắc Hà							
7	Huyện Mường Khương							
8	Huyện Bát Xát	5	16,20				16,20	
9	Huyện Sa Pa							
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)	4	107,16	0,97	0,32		105,87	
1	Thành phố Lào Cai	2	89,86	0,65			89,21	
2	Huyện Văn Bàn	1	14,50				14,50	
3	Huyện Bảo Thắng							
4	Huyện Bảo Yên							
5	Huyện Si Ma Cai							
6	Huyện Bắc Hà							
7	Huyện Mường Khương							
8	Huyện Bát Xát	1	2,80	0,32	0,32		2,16	
9	Huyện Sa Pa							
VI	Danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép	2	0,40	0,38			0,02	
1	Thành phố Lào Cai							
2	Huyện Văn Bàn	2	0,40	0,38			0,02	
3	Huyện Bảo Thắng							
4	Huyện Bảo Yên							
5	Huyện Si Ma Cai							
6	Huyện Bắc Hà							
7	Huyện Mường Khương							
8	Huyện Bát Xát							
9	Huyện Sa Pa							
Tổng cộng		288	1.073,82	77,82	43,60		952,40	

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
THÀNH PHỐ LÀO CAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất				Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp, công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			0,60			0,60			Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
1	Trụ sở làm việc các cơ quan báo chí đóng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	Phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	0,60			0,60	Vốn ngân sách + Vốn khác		
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			4,05			4,05			Quyết định số 1094/QĐ-BNN&PTNT ngày 31/3/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
1	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, thành phố Lào Cai	Phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	3,00			3,00	Tăng thu tiền sử dụng đất NS tỉnh + Vốn ODA viện trợ không hoàn lại của CP Trung Quốc		
2	Mở rộng đường B10 đoạn từ đường B5 đến đường B6 kéo dài, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	Phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	1,00			1,00	Nguồn thu đấu giá quyền SDD do dự án tạo ra + Vốn khác		Quyết định số 3530/QĐ-UBND ngày 25/7/2017

3	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở thương mại sau kê KL94, phố Nguyễn Quang Bích	Phường Lào Cai	UBND thành phố	0,05	0,05			0,05		Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 10/08/2017
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			15,40	15,40			15,40		
1	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu Hồng Sơn, xã Vạn Hòa, Thành phố Lào Cai	Phường Phố Mới, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	4,50	4,50			4,50		Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 13/9/2017
2	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tổ 1, tổ 2, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai	P. Bắc Cường	Sở Xây dựng	3,40	3,40			3,40		Quyết định số 4597/QĐ.UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ; Quyết định số 1828/QĐ.UBND ngày 29/5/2017
3	Quy hoạch chi tiết khu đô thị bờ tả suối Ngòi Đum (đoạn từ chợ Kim Tân đến bệnh viện sản nhi) thành phố Lào Cai	Phường Kim Tân, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	7,50	7,50			7,50		Quyết định số 4755/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			49,00	49,00			49,00		
1	Tiểu khu đô thị số 16, khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường	Phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	49,00	49,00			49,00		Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 19/4/2017

V	Dự án khai thác KS được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			89,86	89,86	0,65		0,65		
1	Khai trường 30	Xã Cam Đường và phường Nam Cường	Công ty Apatit Việt Nam	71,44	70,94	0,50		70,94		Văn bản số 2173/TTg-KTN ngày 28/11/2016 v/v đồng ý cấp phép khai thác Quặng Apatit khai trường 30. Văn bản số 4732/UBND-KT ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về chủ trương khai thác Apatit khai trường 30
2	Khai trường 23	Xã Đồng Tuyển	Công ty Apatit Việt Nam	18,42	18,27	0,15		18,27		Văn bản số 1031/UBND-CN ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh Lào Cai v/v chủ trương đầu tư dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường 18,19 và 23. Thông báo giới thiệu địa điểm đất số 11/TB-SXD ngày 20/01/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai
Tổng cộng				158,91	158,26	0,65		158,26		

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2018 HUYỆN VĂN BÀN**

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất				Nguồn vốn	Căn cứ pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)									
1	Hội trường UBND xã Liêm Phú	Xã Liêm Phú	Ban QLDA-ĐT XD	22,95	9,30			13,65	Ngân sách tỉnh + Ngân sách huyện + Vốn khác	QĐ số 593/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND huyện Văn Bàn về việc giao danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2017
2	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính các cơ quan huyện Văn Bàn	Xã Khánh Yên Thượng	Ban QLDA-ĐT XD	19,30	8,1			11,20	Ngân sách huyện	Căn cứ Quyết định số 3781a/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
3	Doanh trại Ban CHQS huyện Văn Bàn	Thị trấn Khánh Yên	Bộ CHQS tỉnh Lào Cai	3,10	1,20			1,90	NS Quốc phòng	Căn cứ công văn số 2077/ BCH-PHC ngày 20/9/2017 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lào Cai về việc lập kế hoạch nhu cầu sử dụng đất xây dựng dự án công trình năm 2018 của Bộ CHQS tỉnh

II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)									
1	Thủy lợi Phai Pụa, Pom Miếu, Pom Quân, Làng 2 xã Khánh Yên Hạ	Xã Khánh Yên Hạ	Ban QLDA-ĐT XD	14,81	6,23			8,58	Ngân sách huyện	QĐ số 640/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND huyện Văn Bàn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.
2	Cầu trần thôn Nậm Thắt, thôn Phát, xã Khánh Yên Hạ	Xã Khánh Yên Hạ	Ban QLDA-ĐT XD	0,35	0,05			0,30	Ngân sách huyện	QĐ số 620c/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND huyện Văn Bàn về việc giao kế hoạch danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2014
3	Cầu trần Nà Lọc thôn 7 đường đi Ngam Khả xã Hòa Mạc	xã Hòa Mạc	Ban QLDA-ĐT XD	0,30	0,1			0,20	Ngân sách + vốn khác	QĐ số 640/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND huyện Văn Bàn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.
4	Đường trục trung tâm huyện Văn Bàn	TT Khánh Yên	Ban QLDA-ĐT XD	0,16	0,06			0,10	Ngân sách + vốn khác	Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 14/9/2017 của UBND huyện Văn Bàn V/v phê duyệt danh mục nghiên cứu lập báo cáo chủ trương đầu tư năm 2017
5	Đường dây và Trạm biến áp khu vực xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn	Tân Thượng	Công ty Điện lực Lào Cai	9,30	5,90			3,40	Ngân sách huyện	QĐ số 339/QĐ-PCLK ngày 23/4/2015

6	Xây dựng đường dây 35kV mạch vòng giữa các lộ đường dây 371,373,375 E20.4 và lộ 371 E20.1 Chống quá tải nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 35kV huyện Văn Bàn	Huyện Văn Bàn	Công ty Điện lực Lào Cai	0,07	0,01		0,06	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Công văn số 1628/PCLK-QLĐT ngày 08/08/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
7	Mở rộng cấp điện, Chống quá tải xã Hòa Mạc, xã Minh Lương - huyện Văn Bàn	Xã Hòa Mạc	Công ty Điện lực Lào Cai	0,10	0,01		0,09	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Công văn số 1628/PCLK-QLĐT ngày 08/08/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
8	Xây dựng 02 xuất tuyến cáp ngầm 22kV mạch vòng tự động hóa sau trạm 110kV Văn Bàn	Huyện Văn Bàn	Công ty Điện lực Lào Cai	0,03	0,01		0,02	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Công văn số 2072/PCLK-QLĐT ngày 16/10/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
9	Chống quá tải xã Hòa Mạc, xã Minh Lương, xã Dương Quỳnh, xã Chiềng Ken, xã Khánh Hạ; Mở rộng cấp điện thôn Nậm Cắn xã Dân Thắng, Thôn Khe Păn xã Nậm Tha-huyện Văn Bàn	Xã Hòa Mạc, xã Minh Lương, xã Dương Quỳnh, xã Chiềng Ken, xã Khánh Hạ, xã Dân Thắng, xã Nậm Tha	Công ty Điện lực Lào Cai	0,20	0,05		0,15	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Công văn số 2072/PCLK-QLĐT ngày 16/10/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
10	Chống quá tải xã Phú Nhuận-huyện Bảo Thắng, xã Võ Lao huyện Văn Bàn	Xã Võ Lao	Công ty Điện lực Lào Cai	0,14	0,04		0,10	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Công văn số 2072/PCLK-QLĐT ngày 16/10/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018

11	Nâng cấp sửa chữa công trình CNSH thôn Noong Dồn, Nà Lọc xã Khánh Yên Thượng	Xã Khánh Yên Thượng	Công ty CP cấp nước Lào Cai	0,31			0,31		
12	Thủy lợi Làng Mạ - Nà Sầm, thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	TT Khánh Yên	Ban QLDA-ĐTXD	0,10			0,10	NS tỉnh (Vốn sự nghiệp NLN, miễn thu lợi phí + Vốn vay tiến dụng ưu đãi)	QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
13	Dự án cấp điện sinh hoạt thôn Nà Nheo, xã Khánh Yên Hạ	Xã Khánh Yên Hạ	Sở Công Thương Lào Cai	0,06			0,06	Sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quyết định giao danh mục CBĐT số 3355/QĐ-UBND ngày 26/7/2017
14	Bãi rác thải tập trung xã Khánh Yên Hạ	Khánh Yên Hạ	UBND Khánh Yên Hạ	2,00			2,00	Ngân sách huyện	QĐ số 953/QĐ-UBND ngày 15/9/2015
15	San lấp Ao Pàng (thôn Bô 1), xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	xã Khánh Yên Hạ	UBND xã Khánh Yên Hạ	0,47			0,47	Ngân sách huyện (thu tiền sử dụng đất)	Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND huyện Văn Bàn phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: San lấp Ao Pàng (thôn Bô 1), xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
16	Nâng cấp đường trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Xã Khánh Yên Thượng	Ban QLDA-ĐTXD	0,60			0,60	Ngân sách tập trung	QĐ số 4368/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
17	Nâng cấp đường trung tâm xã Khánh Yên Trung	Xã Khánh Yên Trung	Ban QLDA-ĐTXD	0,60			0,60	Ngân sách tập trung	QĐ số 4367/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư

III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)	Xã Làng Giàng	Ban QLDA-ĐT XD	5,30	3,90			1,40	(Đã được UBND tỉnh thông qua tại văn bản số 49/UBND-TT ngày 20/10/2017 với DT: 8,0ha. Nay thay đổi vị trí sang xã Làng Giàng với DT 5,3 ha trong đó 3,9 ha đất lúa, 1,40 ha đất khác,
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn	Xã Làng Giàng	Ban QLDA-ĐT XD	5,30	3,9			1,40	Ngân sách huyện
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			0,20	0,15			0,05	
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng	Xã Khánh Yên Thượng	Sở Công Thương Lào Cai	0,20	0,15			0,05	Ngân sách tập trung
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			14,50				14,50	

1	Mỏ sắt làng Vĩnh, làng Cọ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Xã Võ Lao, xã Văn Sơn	Công ty CP Khoáng sản 3	14,50				14,50	Vốn doanh nghiệp	Giấy chứng nhận đầu tư số 12.121.000.438 ngày 11/9/2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc chứng nhận: Công ty CP khoáng sản 3 đầu tư dự án: Khai thác lộ thiên mỏ sắt làng Vĩnh, làng Cọ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
VI	Danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép			0,40	0,38			0,02		
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	Xã Dương Quý	Công ty TNHH Phúc Bình	0,30	0,28			0,02	Vốn doanh nghiệp	Văn bản số 3544/UBND-KT ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc Công ty TNHH Phúc Bình đề nghị vị trí tại km 91+600 Quốc lộ 279 vào quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh
2	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại Xã Khánh Yên Hạ	Xã Khánh Yên Hạ	Công ty TNHH vận tải xăng dầu Anh Vinh	0,10	0,10				Công ty TNHH vận tải xăng dầu Anh Vinh	1166/SCT-KH ngày 9/8/2017 vv giới thiệu địa điểm quy hoạch xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu
Tổng cộng				58,16	19,96			38,20		
25 Dự án										

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN BẢO THẮNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất			Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, dự án di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)								
II	Dự án XD kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương, bao gồm: Giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị, gom xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)								
1	Cải tạo nâng cấp lưới điện 10KV lên 22KV, xóa bỏ trạm trung gian 35/10 kv khu vực TT Phó Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	TT Phó Lu	Công ty Điện lực Lào Cai	0,10	0,03			Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản hàng năm	CV số 2069/PCLK-QLĐT ngày 16/10/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai
2	Mở rộng cấp điện thôn Lãng Ân, Trì Thượng 1, Trì Thượng 2, Tiên Lập, Làng Đào 1, Làng Đào 2, Tân Lập - xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Xã Trì Quang	Công ty Điện lực Lào Cai	3,60	0,05			Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản hàng năm	CV số 2069/PCLK-QLĐT ngày 16/10/2017 của Công ty Điện lực Lào Cai
3	Sửa chữa và nâng cao toàn áp (WB8) Hồ xã Phú Nhuận	Xã Phú Nhuận	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,60				Ngân hàng thế giới tài trợ	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ NN&PTNN; CV số 139/CV-QLDA ngày 17/10/2017 của BQL Dự án XDCB NNNT - Sở NN&PTNN
4	Sửa chữa và nâng cao toàn áp (WB8) Hồ xã Phong Niên	Xã Phong Niên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,10	0,40			Ngân hàng thế giới tài trợ	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ NN&PTNN; CV số 139/CV-QLDA ngày 17/10/2017 của BQL Dự án XDCB NNNT - Sở NN&PTNN

5	Xây dựng Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp tại Khu công nghiệp Tăng Loang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Xã Phú Nhuận	Công ty CPDV xử lý môi trường xanh Việt Sơn	46,00	4,33			Vốn Doanh nghiệp	Văn bản số 2277/UBND-KT ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Lào Cai, về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai
6	Khai thác chế biến mỏ Cao lanh - Felspat Ngòi Xum, Ngòi Ân, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào (Bỏ sung: Bãi đổ thải và công trình phụ trợ)	Xã Thái Niên	Tổng công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Việt Nam	10,80	1,83			Vốn Doanh nghiệp	Quyết định số 4932/QĐ-BCT ngày 22/1/2010 của Bộ Công thương
III	Dự án xây dựng phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư, dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, xây dựng cơ sở tôn giáo, khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)								
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, dân cư nông thôn mới, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung, dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm e, khoản 3, điều 62 Luật đất đai)								
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)								
VI	Danh mục công trình dự án chuyên mục đích sử dụng đất phải xin phép								
Tổng cộng				62,20	6,64				55,56
					6 dự án				

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN BẢO YÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất				Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức Chính trị xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			8,07	0,42			7,65		
1	Hội trường UBND xã Vĩnh Yên	xã Vĩnh Yên		2,00				2,00	Sự nghiệp kiến thiết thị chính ngân sách tỉnh 2017-2018	QĐ số 1480/QĐ-UBND ngày 8/9/2017 của UBND tỉnh/ V/v giao danh mục chuẩn bị đầu tư
2	Hội trường UBND xã Tân Dương	xã Tân Dương		0,80				0,80	Sự nghiệp kiến thiết thị chính ngân sách tỉnh 2017-2019	QĐ số 1480/QĐ-UBND ngày 8/9/2017 của UBND tỉnh/ V/v giao danh mục chuẩn bị đầu tư
3	Xây dựng phòng làm việc công an, xã đội	xã Nghĩa Đô		0,07				0,07	Ngân sách tập trung + Ngân sách huyện	QĐ số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết trung tâm xã Nghĩa Đô
4	Xây dựng nhà công vụ và bếp ăn UBND xã	xã Nghĩa Đô		0,05				0,05	Ngân sách tập trung + Ngân sách huyện	QĐ số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết trung tâm xã Nghĩa Đô

5	Trụ sở công an, Quân sự xã	xã Yên Sơn		0,11	0,11				Sự nghiệp kiến thiết thị chính ngân sách tỉnh 2017-2018	Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh Lào Cai V/v giao nhiệm vụ nghiên cứu lập BC đề xuất chủ trương đầu tư năm 2017
6	Mở rộng đền Nghĩa Đô	xã Nghĩa Đô		1,20	0,22			0,98	Ngân sách nhà nước + vốn khác	QĐ số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết trung tâm xã Nghĩa Đô
7	Chuyển trường THCS về trung tâm xã	Bản Minh Hải xã Minh Tân		0,3				0,30	Ngân sách nhà nước + vốn khác	Đề án số 02/ĐA-UBND ngày 30/3/2015 của UBND huyện Bảo Yên về dự án quy hoạch mạng lưới trường, lớp đối với mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên huyện Bảo Yên giai đoạn 2015-2020 và định hướng 2030
8	Mở rộng điểm trường trung tâm Tiểu học số 1	Bản Bon 2 xã Minh Tân		0,2				0,20	Ngân sách nhà nước + vốn khác	Đề án số 02/ĐA-UBND ngày 30/3/2015 của UBND huyện Bảo Yên về dự án quy hoạch mạng lưới trường, lớp đối với mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên huyện Bảo Yên giai đoạn 2015-2020 và định hướng 2030
9	Trường mầm non trung tâm	Xã Xuân Thượng		0,96	0,09			0,87	Ngân sách nhà nước + vốn khác	
10	Trường mầm non trung tâm xã Yên Sơn	Thôn Bát xã Yên Sơn		0,25				0,25	Ngân sách nhà nước + vốn khác	QĐ 111/QĐ-UBND ngày 13/01/2012 của UBND tỉnh Lào Cai V/v giao kế hoạch chuẩn bị đầu tư năm 2012 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Lào Cai Giai đoạn 2010-2015
11	Trường THCS Phố Ràng 1 (bổ sung)	Thị trấn Phố Ràng		0,5				0,50	Ngân sách tập trung	QĐ số: 4067/QĐ-UB ngày 17/11/2016 của tỉnh Lào Cai

12	Xây dựng mới điểm trường THCS số II	Bán 5 Mai Đảo xã Thượng Hà	1				1,00	Ngân sách nhà nước + vốn khác	Đề án số 02/ĐA-UBND ngày 30/3/2015 của UBND huyện Bảo Yên về dự án quy hoạch mạng lưới trường, lớp đối với mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên huyện Bảo Yên giai đoạn 2015-2020 và định hướng 2030
13	Mở rộng điểm trường Tiểu học số I	Bán 1 Vải Siêu Thượng Hà	0,6				0,60	Ngân sách nhà nước + vốn khác	QĐ 1014/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 Phê duyệt chủ trương đầu tư XD dự án XD phòng học cho các trường MN, TH trên địa bàn tỉnh Lào Cai
14	Mở rộng điểm trường mẫu giáo Bán Làng	xã Nghĩa Đô	0,03				0,03	Vốn xã hội hóa	Dân tự nguyện hiến đất
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)		230,10	2,32			227,78		
1	Trạm biến áp	Bán 9 Mai Đảo	0,04				0,04	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản năm 2017	CV Số 811/PCLK - QLPT ngày 19/4/2017 của công ty điện lực Lào Cai - tổng công ty điện lực Miền Bắc về việc khởi công xây dựng công trình: chống quá tải lưới điện 2017 khu vực địa bàn huyện Bảo Yên
2	Xây dựng mạch vòng an thẳng-Cam Cọt; Tân Dương -Làng Pang chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lộ 376E20.1, lắp MC, cầu dao đầu tuyến trên ĐZ 35kv	Xã Cam Cọt, xã Tân Dương	0,10				0,10	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản năm 2017	CV số 970/PCLK-QLĐT ngày 10/5/2017 của công ty Điện lực Lào Cai
3	Chống quá tải ĐZ 0.4kv và TBA Long Phúc 3 xã Long Phúc, ĐZ 0.4kv và TBA Lương Sơn 2 xã Lương Sơn, ĐZ 0.4kv và TBA Long Khánh, ĐZ 0.4kv và TBA Việt Tiến 1 xã Việt Tiến	Xã Long Phúc, xã Lương Sơn	0,10				0,10	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản năm 2017	CV số 970/PCLK-QLĐT ngày 10/5/2017 của công ty Điện lực Lào Cai

4	Công trình cấp điện 7 thôn thuộc xã Tân Dương, Long Phúc	Xã Tân Dương, Long Phúc	0,5	0,15			0,35	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản năm 2017	QĐ số 2040/QĐUBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh Vv Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2020
5	Công trình cấp điện thôn Bản Cuông 3 Mo 1,2,3 bản Đất Mí 1,2 bản Hồ 2	xã Xuân Hòa	0,35	0,10			0,25	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản năm 2017	QĐ số 2040/QĐUBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh Vv Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2020
6	Kè bảo vệ ruộng bản Lụ + bản Mai Hạ + bản Vác xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hòa	3,00				3,00		
7	Kè bảo vệ ruộng bản Vác xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hòa	2,00				2,00		
8	Kè suối xã Nghĩa Đô khu vực thôn Na Mường	xã Nghĩa Đô	1,20				1,2		QĐ số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “sửa chữa và nâng cao dự án an toàn đập”
9	Kè bảo vệ khu dân cư và cánh đồng bản Làng Là 1,2 xã Xuân Thượng	Xã Xuân Thượng	6,0				6,0		
10	Đường Nhai Thổ 1-Làng Càng	Xã Kim sơn	1,03	0,05			0,98	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ số 1218/QĐ-UBND-TCKH ngày 01/9/2017 V/v lập kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đề xuất danh mục công trình khởi công mới năm 2018 sử dụng gồm 2 chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, MTQG giảm nghèo bền vững
11	Mở mới đường qua đường sắt BA 1	Xã Kim sơn	0,09	0,03			0,06	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	
12	Mở mới Tuyến GTLT Bon 4 đi Thượng Hà	xã Minh Tân	1,50	0,15			1,35	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ số 2930/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
13	Mở mới Tuyến GTLT Bon 3 đi Bon 2	Xã Minh Tân	1,10	0,1			1,00	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ số 2930/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
14	Nâng cấp đường liên thôn Mai 1 - Bản Móng	Xã Minh Tân	3,30	0,2			3,10	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	

15	Mở mới tuyến đường Nặm Cầm ô Hỷ-ô Tiên-Tạng Riêng	Bản Năm Cầm xã Nghĩa Đô	1,00				1,00			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1,00	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ-số 962/QĐ-UBND ngày 21/6/2017
16	Mở mới tuyến đường Nặm Cầm (ô Chính-ô Nhó)	Bản Năm Cầm xã Nghĩa Đô	0,15	0,02			0,13			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	0,13	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	
17	Mở mới tuyến đường bản Rịa Vĩnh Yên	Bản Rịa xã Nghĩa Đô	1,00				1,00			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1,00	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ-số 954/QĐ-UBND ngày 20/6/2017
18	Mở mới tuyến đường bản Pác Bó-Thâm Mạ	Pác Bó xã Nghĩa Đô	1,50				1,50			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1,50	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ-số 2658/QĐ - UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Lào Cai
19	Xây mới 7 cầu ngàm (6 thôn bản)	Xã Nghĩa Đô	0,12				0,12			Vốn Xã hội hóa	0,12	Vốn Xã hội hóa	
20	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư và cánh đồng bản Khuổi Veng xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	3,00	0,20			2,80			Ngân Sách tỉnh	2,80	Ngân Sách tỉnh	QĐ số 3446/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
21	Đường Nà Phung xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	50				50			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	50	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	
22	Đường Nặm Bất xã Tân Tiến huyện Bảo Yên - Bản Xi Mần Hà Giang	Xã Tân Tiến	35				35			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	35	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	
23	Đường Bản Cường 3 xã Xuân Hòa - Bản Pác Mạc xã Vĩnh Yên -Bản Thâm Luông xã Nghĩa Đô	Xã Xuân Hòa - Vĩnh yên	75				75			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	75	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	
24	Đường Múi 1 đi Sàì 3 xã Lương Sơn	Xã Lương Sơn - Yên Sơn	11,11				11,11			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	11,11	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1142/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh LC
25	Đường Cau 2 - Thâm Dịu xã Tân Dương nối QL 70 huyện Bảo Yên	Xã Tân Dương	15,00				15			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	15	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1142/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh LC
26	Cầu đen nối tuyến phố Góc Gạo đi QL70 thị trấn Phố Ràng	TT Phố Ràng	1,50				1,50			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1,50	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ số 4255/QĐ-UBND ngày 3/10/2017 của UBND tỉnh. V/v phê duyệt chủ trương đầu tư.

27	Đường Xuân Thượng-Việt Tiến-Minh Chuẩn	xã Xuân Thượng, xã Việt Tiến	13,91	0,90			13,01			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	13,01	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	QĐ số 4130/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh. V/v phê duyệt chủ trương đầu tư.
28	Kè Làng Là 2+3 xã Xuân Thượng	xã Xuân Thượng	0,30	0,30						Ngân sách tỉnh + Vốn khác		Ngân sách tỉnh + Vốn khác	
29	Cầu bản Chom xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	1,20	0,12			1,08			Ngân sách tỉnh + Vốn khác	1,08	Ngân sách tỉnh + Vốn khác	Quyết định số 4342/QĐ-UBND ngày 6/10/2017 VV phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án
III	Dự án XD công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)		14,95	2,00			12,95						
1	Di chuyển sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm bản Nặm bất xã Tân Tiến huyện Bảo Yên (bổ sung)	bản Nặm Bất xã Tân Tiến	1,50				1,50			Dự phòng ngân sách tỉnh 2017-2019	1,50	Dự phòng ngân sách tỉnh 2017-2019	QĐ số 1539/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND huyện. V/v phê duyệt báo cáo KTKT(2.0 ha đã được thông qua nghị quyết HDND tỉnh số 11 ngày 17/11/2017)
2	Khu dân cư trung tâm	Bản 3 Vải Siêu, Thượng Hà	5,00	0,60			4,40			Vốn ngân sách	4,40	Vốn ngân sách	TB số 232-TB/HU ngày 22/9/2016 của Huyện ủy Bảo Yên
3	Chợ Văn hóa xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	1,10	0,80			0,30			Vốn vay quỹ phát triển đất (hoàn trả từ nguồn thu bán đấu giá đất do dự án tạo ra)	0,30	Vốn vay quỹ phát triển đất (hoàn trả từ nguồn thu bán đấu giá đất do dự án tạo ra)	Quyết định 4270/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
4	Nghĩa địa số 1	Bản Cợn 1	2,00	0,20			1,80			Ngân sách huyện +vốn khác	1,80	Ngân sách huyện +vốn khác	QĐ Số: 480/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
5	Nghĩa địa số 2	Bản Tân Thành	3,00	0,40			2,60			Ngân sách huyện +vốn khác	2,60	Ngân sách huyện +vốn khác	QĐ Số: 480/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

6	Nghĩa trang nhân dân xã Điện Quan	xã Điện Quan	1,80					1,80				Ngân sách huyện +vốn khác	QĐ 1518/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND huyện Bảo Yên về
7	Nhà văn hóa Nhai Thổ 4	bản Nhai Thổ 4 xã Kim Sơn	0,05					0,05				Vốn xã hội hóa	Dân hiến đất
8	Nhà văn hóa Bản 1 Mai Đào	Nhà văn hóa Bản 1 Mai Đào	0,10					0,10				Vốn xã hội hóa	Dân hiến đất
9	Nhà văn hóa Bản 1 Vải Siêu	Bản 1 Vải Siêu xã Thượng Hà	0,20					0,20				Vốn xã hội hóa	Dân hiến đất
10	Nhà văn hóa bản 4,7 Vải Siêu	Bản 4,7 Vải Siêu xã Thượng Hà	0,20					0,20				Vốn xã hội hóa	Dân hiến đất
8	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)												
9	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm d, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)												
10	Danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép												
	Tổng cộng	53 dự án	258,12	4,74				248,38					

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN SI MA CAI

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất			Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội; công trình đi tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)								
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			60,93	2,44	2,83	55,66		
1	Cấp điện thôn Mù Tráng Phìn xã Cán Cầu	Xã Cán Cầu	UBND huyện Si Ma Cai	7,00			7,00	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
2	Cấp điện thôn Ngải Phóng Chồ xã Cán Hồ	Xã Cán Hồ	UBND huyện Si Ma Cai	5,80			5,80	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

3	Cấp điện thôn Sín Chải xã Quan Thần Sán	Xã Quan Thần Sán	UBND huyện Si Ma Cai	4,50				4,50	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
4	Cấp điện 03 thôn Say Sảng Phìn, thôn Sán Chá và thôn Sín Pao Chải xã Thảo Chư Phìn	Xã Thảo Chư Phìn	UBND huyện Si Ma Cai	7,00				7,00	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
5	Cấp điện thôn Cốc Dế, xã Bản Mé, huyện Si Ma Cai	Xã Bản Mé	UBND huyện Si Ma Cai	4,00				4,00	Vốn ngân hàng phát triển	4279/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
6	Thủy lợi Sảng Chải 3-4, xã Nản Sán huyện Si Ma Cai	Xã Nản Sán	UBND huyện Si Ma Cai	0,40	0,40			0,40	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
7	Thủy lợi Mỏ Chi xã Bản Mé, huyện Si Ma Cai	Xã Bản Mé	UBND huyện Si Ma Cai	0,30	0,30			0,30	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
8	Cầu tràn liên hợp thôn Mào Sao Phìn xã Sín Chéng	Xã Sín Chéng	UBND huyện Si Ma Cai	0,05	0,02			0,03	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
9	Thủy lợi Nản Sín, xã Nản Sín, huyện Si Ma Cai	Xã Nản Sín	UBND huyện Si Ma Cai	0,30	0,30			0,30	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

10	Ngâm tràn liên hợp thôn Sảng Chải 4 xã Nản Sán; Cầu vào thôn Na Càng xã Si Ma Cai; Ngâm tràn thôn Lao Din Phàng - Nà Mỏ xã Lùng Sui; Cầu Kha Phàng - Sảng Chải 4 xã Nản Sán huyện Si Ma Cai	Xã Nản Sán, xã Lùng Sui, xã Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	0,52	0,02			0,50	Ngân sách tập trung	QĐ số 4452/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
11	Đường liên huyện từ xã Nản Sín huyện Si Ma Cai đến xã Hoàng Thu Phố huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	xã Nản Sín	UBND huyện Si Ma Cai	6,50				6,50	Ngân sách tập trung	TTr số 123/TTr-UBND ngày 14/9/2017 của UBND huyện Si Ma Cai
12	Đường liên thôn Hố Tin	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	0,42				0,42	Ngân sách tỉnh	Cv số 1462/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2017 của Sở GTVT
13	Đường nội đồng thôn Sín Tân	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	0,60				0,60	Ngân sách tỉnh	Cv số 1462/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2017 của Sở GTVT
14	Đường nội đồng thôn Seo Khai Hóa	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	1,50				1,50	Ngân sách tỉnh	Cv số 1462/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2017 của Sở GTVT
15	Đường nội đồng thôn Lao Tỷ Phùng	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	1,80				1,80	Ngân sách tỉnh	Cv số 1462/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2017 của Sở GTVT
16	Đường nội đồng thôn La Chí Chải	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	1,20				1,20	Ngân sách tỉnh	Cv số 1462/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2017 của Sở GTVT
17	Đường nội đồng thôn Sán Khố Sù	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	0,60				0,60	Ngân sách tỉnh	Cv số 1462/SGTVT-KCHT ngày 02/10/2017 của Sở GTVT
18	Đường Trung tâm xã xã Lữ Thần đi Seng Sui xã Lùng Sui	xã Lữ Thần	UBND xã Lữ Thần	1,50				1,50	Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020	QĐ 3471/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
19	Đường thôn Sảng Nàng Càng 1 - Sảng Nàng Càng 2, xã Lữ Thần	xã Lữ Thần	UBND xã Lữ Thần	1,25				1,25	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

20	Đường vào thôn Sàng Nàng Càng 2	xã Lữ Thẩn	UBND xã Lữ Thẩn	1,00				1,00	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
21	Đường nội đồng thôn Sín Chải 3, xã Quan Thẩn Sán	xã Quan Thẩn Sán	UBND xã Quan Thẩn Sán	0,72	0,62			0,10	Vốn Koica+ NS huyện, xã	QĐ 3471/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
22	Đường nội đồng thôn Sừ Pà Phìn, xã Quan Thẩn Sán	xã Quan Thẩn Sán	UBND xã Quan Thẩn Sán	0,96	0,56			0,40	Vốn Koica+ NS huyện, xã	QĐ 3471/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
23	Đường trung tâm thôn Bản Mế	xã Bản Mế	UBND xã Bản Mế	0,63				0,63	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
24	Đường nội đồng thôn Sín Chải	xã Bản Mế	UBND xã Bản Mế	0,68				0,68	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2021	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
25	Đường Cốc Nghé - Cốc Cù	xã Bản Mế	UBND xã Bản Mế	0,72				0,72	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2022	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
26	Đường Cốc Cù - Cốc Dế	xã Bản Mế	UBND xã Bản Mế	0,48				0,48	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2023	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

27	Đường Sín Chải - Na Pá 2	xã Bản Mế	UBND xã Bản Mế	0,72				0,72	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2024	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
28	Đường liên thôn Lao Dìn Phàng - Seng Sui, xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui	UBND xã Lùng Sui	1,00				1,00	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	QĐ 4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
29	Đường giao thông Đội 2 - cầu La Hờ, xã Nản Sán	xã Nản Sán	UBND huyện Si Ma Cai	7,58	0,22	2,83		4,53	Vốn sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh 2017 - 2019 + ngân sách huyện	QĐ 571/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của UBND tỉnh Lào Cai
30	Kè bảo vệ khu dân cư, cơ sở hạ tầng khu vực Khe Cạn thôn Phố Mới, xã Si Ma Cai	xã Si Ma Cai	Sở Nông nghiệp và PTNT	1,20				1,20	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB 8 + vốn đối ứng	Theo văn bản số 148/CV-BQL ngày 30/10/2017 của Ban QLDA đầu tư XDCT sở NN&PTNT Lào Cai
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			2,09	0,50			1,59		
1	Nhà văn hóa kết hợp hội trường xã Lữ Thẩn	Xã Lữ Thẩn	UBND huyện Si Ma Cai	0,20				0,20	Thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 + Huy động từ công đồng khác	4394/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
2	Chợ văn hóa xã Cán Cẩu, huyện Si Ma Cai	Xã Cán Cẩu	UBND huyện Si Ma Cai	1,00	0,50			0,50	Ngân sách tập trung + Ngân sách huyện	Văn bản số 48/HĐND-TT ngày 16/10/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai

3	Khu thể thao xã Sán Chải	xã Sán Chải	UBND xã Sán Chải	0,80				0,80			0,80	Ngân sách tỉnh	CV số 1748/SKH-KTN ngày 28/8/2017
4	Nhà văn hóa thôn Nàng Càng 1, xã Lữ Thẩn	xã Lữ Thẩn	UBND xã Lữ Thẩn	0,02				0,02			0,02	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
5	Nhà văn hóa thôn Seng Sui, xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui	UBND xã Lùng Sui	0,02				0,02			0,02	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2021	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
6	Nhà văn hóa thôn Nà Mố, xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui	UBND xã Lùng Sui	0,02				0,02			0,02	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2022	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
7	Nhà văn hóa thôn Nà Chí, xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui	UBND xã Lùng Sui	0,01				0,01			0,01	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2023	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
8	Nhà văn hóa thôn Lênh Sui Thàng, xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui	UBND xã Lùng Sui	0,01				0,01			0,01	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2024	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
9	Nhà văn hóa thôn Lao Din Phàng, xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui	UBND xã Lùng Sui	0,01				0,01			0,01	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2025	QĐ 3470/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
IV	Dự án XD khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm d, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			12,41				5,40			7,01		

1	San tạo mặt bằng + Sắp xếp xếp dân cư thôn Phó Thầu - Phó Cũ xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	Xã Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	2,10				2,10			2,10	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	Quyết định số 3998/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
2	San tạo mặt bằng bãi đỗ xe + Sắp xếp xếp dân cư Chợ Cán Cấu, xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai	Xã Cán Cấu	UBND huyện Si Ma Cai	6,91			5,40	6,91			1,51	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	Quyết định số 4754/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai
3	San tạo mặt bằng + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sắp xếp dân cư khu trung tâm huyện (16ha), huyện Si Ma Cai	Xã Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	3,40				3,40			3,40	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	Quyết định số 4203/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm d, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)												
Tổng cộng				75,43			8,34	64,26			2,83		

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN BẮC HÀ**

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất				Nguồn vốn	Căn cứ pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			1,43	0,09			1,33		
1	Trường PTDTBT TH Nậm Mòn 2, xã Nậm Mòn	Nậm Mòn	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,03				0,03	Nguồn vốn NSTW+ Vốn khác	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQG . - KHHTH
2	Trường PTDTBT TH Lùng Cái, xã Lùng Cái	Lùng Cái	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,078	0,078				Nguồn vốn NSTW+ Vốn khác	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQG . - KHHTH
3	Trường MN Tà Cù Tỷ (Trường chính), xã Tà Cù Tỷ	Tà Cù Tỷ	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,300				0,30	Nguồn vốn NSTW+ Vốn khác	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQG . - KHHTH

4	Nhà văn hóa kết hợp hội trường UBND các xã: - Tà Cù Tỷ; - Nậm Lùc; - Tà Van Chư; - Bản Phó	Tà Van Chư	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,385	0,015			0,37	Nguồn vốn NSTW+ Vốn khác	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQG . - KHHTH
5	Trường PTDTBT THCS các xã: - Cốc Ly 1, xã Cốc Ly - Nậm Khánh, xã Nậm Khánh	Cốc Ly, Nậm Khánh	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,100				0,10	Nguồn vốn NSTW+ Vốn khác	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQG . - KHHTH
6	Nhà công vụ Trường tiểu học Cốc Ly 1	Thôn Lùng Xa 1, Cốc Ly	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,160				0,16	Ngân sách Tỉnh	QĐ số:532/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Bắc Hà V/v phê duyệt BC KTKT công trình: Trường PTDTBTTH Cốc Ly 1
7	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Cốc Ly 1	Thôn Lùng Xa 1, Cốc Ly	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,016				0,02	Trái phiếu Chính Phủ	QĐ số: 1014/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lào Cai V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án xây dựng phòng học cho các trường MN, Tiểu học tại các huyện trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
8	Nhà công vụ Trường Mẫu giáo Cốc Ly 2	Thẩm phúc, Cốc Ly	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,058				0,058	Ngân sách Tỉnh	QĐ số:506/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Bắc Hà V/v phê duyệt BC KTKT công trình: Nhà công vụ giao viên trường MG Cốc Ly 2
9	Trường Mầm non các xã: - Nậm Đét; - Bản Phó (trường chính, phân hiệu Phéc Bùng) - Hoàng Thu Phó (trường chính, Phân hiệu Sin Giáo Ngải)	Nậm Đét, Bản Phó, Hoàng Thu Phó	UBND xã	0,300				0,3	Vốn NSNN (chương trình NTM)	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQG . - KHHTH

II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao nước, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3 Điều 62, Luật Đất đai)		146,02	5,31	10,08	130,63						
1	Khắc phục bão lũ: - Đường Bán Phố - Tả Văn Chur, Lũng Phình - Tả Văn Chur - Nhiều Cù Ván - Đường từ Ngã ba Tả Cù Tỳ Bán Gia đi Kha Phàng - Nậm Sòm huyện Bắc Hà. - Đường trung tâm xã Nậm Lúc đi Nậm Lúc Thượng - Nậm Châm. - Đường vào trung tâm xã Nậm Khánh đi thủy điện, Nậm Khánh đi Làng Mới - Đường Nậm Đét - Nậm Thàng.	Tả Văn Chur, Lũng Phình, Tả Cù Tỳ, Bán Già.	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	7,660		7,66	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				
2	Cầu bán thôn Làng Mương, xã Nậm Môn, Ngâm Trần thôn Tả Thồ 1 - Phìn Chur 3, xã Hoàng Thu Phố, Cầu bán thôn Nậm Châm xã Nậm Lúc.	Nậm Môn, Hoàng Thu Phố, Nậm Lúc	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	2,000	0,10	1,90	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2021				
3	Xây dựng cầu các xã: - Cầu bán Lao Thin, thôn Kha Phàng, xã BánGià; - Cầu Nậm Kha 2, xã Nậm Lúc; - Cầu trắng Bắc Hà; - Cầu công trường mầm non qua suối ngồn dùn; - Cầu Na Quang 1	Bán Già; Nậm Lúc; Thị trấn Bắc Hà;	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,760		0,76	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2022				
4	Ngâm trần liên hợp các xã: - Ngâm trần thôn Thên Phùng xã Cốc Ly. - Ngâm trần Nậm Châm, xã Nậm Lúc.	Cốc Ly	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	2,820		2,82	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2023				
5	Đường Km9 tỉnh lộ 153 nối Km5 đường Nậm môn Cốc Ly.	Nậm môn, Cốc Ly.	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	3,000		3,00	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2024				

6	Đường liên xã Bán Liên huyện Bắc Hà, đi xã Nà Tri, huyện Xi Mần.	Bán Liên	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	8,000	2,00	6,00	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2025
7	Đường Báo Nhai - Cốc Ly	Báo Nhai, Cốc Ly	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	16,300	1,00	15,00	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2026
8	Đường Làng Mỏ xã Bán Cái, huyện Bắc Hà đi xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên.	Bán Cái	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	28,000	0,90	20,10	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2027
9	Nâng cấp đường Tả Chải - Bán Phố.	Tả Chải, Bán Phố	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,600		0,60	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2028
10	Kênh thoát lũ trường tiểu học và khu dân cư xã Thái Giảng Phố.	Thái Giảng Phố	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	1,200	1	0,20	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2029
11	Rải mặt đường liên xã Nhiều Cù Ván A,B xã Tả Văn Chur đi thôn Tả Thồ 1, xã Hoàng Thu Phố	Hoàng Thu Phố	Ban QLDA ĐT- XD huyện Bắc Hà	0,450		0,45	Vốn NS + Vốn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2030
12	Công trình cấp điện Nông thôn các xã: - Cấp điện 4 thôn xã Nậm Đét Thôn Bán Lũng, Bán Lấp, Tổng Thượng, Nậm Bó; - Cấp điện 5 thôn xã Lũng Phình, Nậm Ngải; - Cấp điện xã Lũng Phình; - Cấp điện xã Tả Văn Chur; - Cấp điện xã Bán Phố	Nậm Đét, Lũng Phình, Tả Văn Chur, Bán Phố	Sở Công Thương	1,597	0,479	1,04	NSTW cấp điện nông thôn biên giới, hải đảo, Nguồn vốn tài trợ EU	Quyết định số 2040/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 23/7/2014
13	Dự án xây dựng mạch vòng Cốc Ly - Nậm Môn chống quá tải nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện	Xã Cốc Ly, Nậm Môn	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	0,035	0,010	0,025	Vốn doanh nghiệp	KHHTH
14	Cấp điện thôn Làng Mới, Cốc Lầu, Kho Lạ, Bán Vàng, Khe Thượng, Nậm Lòn, xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	0,282	0,080	0,20	Vốn doanh nghiệp	KHHTH
15	Bãi rác thải tập trung xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	UBND xã	1,000		1,00	Vốn NSNN (chương trình NTM)	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trường trình MTQC. - KHHTH

16	Đường tỉnh 153 - Sân Chư Ván, xã Thái Giang Phố - Ngải Thái, xã Tả Cù Tỷ	Xã Thái Giang Phố, xã Tả Cù Tỷ	Ban ODA tỉnh- Sở Kế hoạch -Đầu tư	13,399	1,20			12,19	Vốn vay quỹ cô-ôét	- Quyết định số 2218/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai, ngày 12/7/2016 về việc Phê duyệt Đề cương chi tiết Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, sử dụng vốn ODA từ Quỹ Cô - Ôét, giai đoạn 2016 - 2020.
17	Đường UBND xã Nậm Khánh - Giàng Trù - Thái Giàng - Cốc Đăm xã Nậm Lúc	Xã Nậm Khánh, xã Nậm Lúc	Ban ODA tỉnh- Sở Kế hoạch -Đầu tư	1,754	0,02			1,73		
18	Đường UBND xã Hoàng Thu Phố đi UBND xã Cốc Ly	xã Hoàng Thu Phố, xã Cốc Ly	Ban ODA tỉnh- Sở Kế hoạch -Đầu tư	5,807	0,16			5,64		
19	Đường Nậm Tông xã Nậm Lúc đi Cốc Tông xã Bản Cái	xã Nậm Lúc, xã Bản Bán Cái	Ban ODA tỉnh- Sở Kế hoạch -Đầu tư	5,146	0,04			5,10		
20	Đường Chiu Cái xã Na Hối đi UBND xã Nậm Đét	Xã Na Hối, xã Nậm Đét	Ban ODA tỉnh- Sở Kế hoạch -Đầu tư	4,482				4,48		
21	Đường UBND xã Tả Cù Tỷ - Sả Máo Phố - Bản Ngò huyện Xin Mản (Hà Giang)	Xã Tả Cù Tỷ	Ban ODA tỉnh- Sở Kế hoạch -Đầu tư	2,826	1,01			1,82		
22	Đường giao thông nông thôn các xã: - Đường TT xã đi khu quy hoạch chợ, xã Tả Cù Tỷ - Đường Lả Di Thàng đi Khu Sản xuất, xã Tả Văn Chư - Đường Xả Ván đi Sin Chái, xã Tả Văn Chư - Đường Cốc Lầu - Kho Lạt, xã Cốc Lầu - Đường Ma Sin Chai xã Bản Cái đi Tân Tiến huyện Bảo Yên, xã Bản Cái - Đường thôn Ngải Sỏ, Lèng Phàng - Khu sản xuất, xã Nậm Môn - Đường thôn Tổng Hạ Nậm Bó, xã Nậm Đét - Đường thôn Pờ CHồ 3, xã Lầu Thi Ngải - Đường thôn Di Thảo Ván, xã Lầu Thi Ngải - Đường từ UBND xã đi thôn Khu Chư Tung 1,2, xã Bản Liên	Tả Cù Tỷ, Tả Văn Chư, Cốc Lầu, Bản Cái, Nậm Môn, Nậm Đét, Lầu Thi Ngải, Bản Liên	UBND xã	36,000				36,00	Vốn NSNN (chương trình NTM)	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trương trình MTQG. - KHTH

23	Đền bù giải phóng mặt bằng Xây dựng kê trồng cây xanh từ Hoàng A Tường đi suối Tả Hồ, Khu dân cư số 3, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Thị trấn Bắc Hà, xã Tả Chải, Thái Giàng Phố		2,900				2,90	Vốn Đầu giá đất Ngân sách huyện	- Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND huyện Bắc Hà về việc giao danh mục công trình và phân bổ kế hoạch vốn đầu giáo đất ngân sách huyện năm 2017- Huyện Bắc Hà
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3 Điều 62, Luật Đất đai)							6,95		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn của các xã: - Nhà Văn hóa thôn Sông Lắm, thôn Sả Máo Phố Tả Cù Tỷ. - Nhà Văn hóa thôn Làng Chang, thôn Bản Giàng, xã Cốc Lầu - Nhà Văn hóa thôn Ngải Ma, xã Thái Giàng Phố. - Nhà Văn hóa thôn Pả Chư Tỷ 1, Tả Chải 1, xã Lùng Phình. - Nhà Văn hóa thôn Nậm Bó, xã Nậm Đét - Nhà Văn hóa 4 thôn: Sin Giáo Ngải, Lao Phú Sán, Tả Thò 1, Tả Thò 2, xã Hoàng Thu Phố	Tả Cù Tỷ, Cốc Lầu, Thái Giàng Phố, Lùng Phình, Nậm Môn, Nậm Đét, Hoàng Thu Phố	UBND xã	0,440				0,44	Vốn NSNN (chương trình NTM)	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trương trình MTQG. - KHTH
2	Nghĩa trang nhân dân các xã: - Tả Văn Chư; - Nghĩa trang thôn Hà Tiên, xã Cốc Lầu	Xã Tả Văn Chư, xã Cốc Lầu		4,50				4,50	Vốn NSNN (chương trình NTM)	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trương trình MTQG. - KHTH
3	Khu thể thao các xã: - Tả Văn Chư - Bảo Nhai	Xã Tả Văn Chư		2,000				2,00	Vốn NSNN (chương trình NTM)	- Văn bản số 918/UBND-TCKH của UBND huyện Bắc Hà ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và hồ sơ xây dựng công trình KCM năm 2018 sử dụng vốn NSTW đầu tư 02 trương trình MTQG. - KHTH

4	Công Chảo huyện Bắc Hà	Xã Bảo Nhai	0,010						0,01	Vốn Đầu giá đất Ngân sách huyện	- Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND huyện Bắc Hà về việc giao danh mục công trình và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư giao đất ngân sách huyện năm 2017- Huyện Bắc Hà	
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)											
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm đ, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)											
VI	Danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép											
Tổng cộng									154,40	5,40	10,08	138,91
									36 Dự án			

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất				Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			3,50	0,60	0,45	2,45			
1	Trụ sở Chi cục Hải quan Mường Khương	TT Mường Khương	Hải quan Lào Cai	0,80	0,45		0,35	Vốn ngân sách Nhà nước	Quyết định số 590/QĐ-BTC ngày 28/3/2016 của Bộ Tài chính	
2	Trường PTDTBT Tiểu học xã Nậm Cháy	Xã Nậm Cháy	UBND huyện Mường Khương	0,20			0,20	Sự nghiệp giáo dục + Ngân sách tỉnh	QĐ 1437/QĐ-UBND 27/4/2017 của UBND tỉnh Lào Cai	
3	Trường Tiểu học số 1, thị trấn Mường Khương	TT Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	0,25			0,25	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 3118/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai	
4	Trường TH số 2 xã Thanh Bình	Xã Thanh Bình	UBND huyện Mường Khương	0,30			0,30	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 3118/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai	

5	Trường MN xã Bản Lầu	Xã Bản Lầu	UBND huyện Mường Khương	0,45				0,45	Ngân sách tập trung+ vốn khác	0,45	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 3118/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
6	Mở rộng trường MN La Pan Tân (trường chính)	Xã La Pán Tân	UBND huyện Mường Khương	0,70	0,50			0,20	Sự nghiệp giáo dục + Ngân sách tỉnh	0,20	Sự nghiệp giáo dục + Ngân sách tỉnh	QĐ 984/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
7	Trường TH Lò Sừ Thành	Xã Dìn Chìn	UBND huyện Mường Khương	0,30	0,10			0,20	Ngân sách tập trung+ vốn khác	0,20	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 3118/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
8	Hội trường kết hợp nhà văn hóa xã La Pan Tân	Xã La Pan Tân	UBND huyện Mường Khương	0,25				0,25	Ngân sách tập trung+ vốn khác	0,25	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 4454/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
9	Mở rộng Trụ sở UBND xã Tả Gia Khâu	Xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	0,25				0,25	Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	0,25	Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	Chương trình NTM
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			26,05	3,35	2,30		20,40				
1	Đường từ thôn Dê Chú Thành, TT Mường Khương đến đường tuần tra biên giới đi mốc 130 xã Năm Cháy, huyện Mường Khương	TT Mường Khương + xã Năm Cháy	UBND huyện Mường Khương	3,70	0,50	0,20		3,00	Ngân sách tập trung+ vốn khác	3,00	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 3368/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
2	Đường ĐT154- Ma Cối Thành, xã La Pan Tân, huyện Mường Khương	xã La Pan Tân	UBND huyện Mường Khương	3,60	0,30	0,70		2,60	Ngân sách tập trung+ vốn khác	2,60	Ngân sách tập trung+ vốn khác	QĐ 3118/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

3	Đường xã Lũng Khẩu Nhìn-Xã Tung Chung Phó	Xã Lũng Khẩu Nhìn, Năm Lư, Tung Chung Phó	Sở Giao thông tỉnh Lào Cai	18,55	2,35	1,40		14,80	Vốn vay ngân hàng thế giới+vốn đối ứng của địa phương	14,80	Vốn vay ngân hàng thế giới+vốn đối ứng của địa phương	Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
4	Cầu vào thôn Lây Lũng xã Năm Lư	xã Năm Lư	UBND huyện Mường Khương	0,20	0,20			0,30	Nguồn ủng hộ của Ngân hàng Phát triển năm 2017	0,30	Nguồn ủng hộ của Ngân hàng Phát triển năm 2017	QĐ 4279/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
III	Dự án xây dựng dự án phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (điểm c, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)			10,80	0,63			10,17				
1	Nhà văn hóa thôn Sáng Chải, La Hờ, Lao Tô, Lao Chải, Na Máng, Tả Gia Khâu (06 nhà)	Xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	0,30				0,30	Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	0,30	Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	Chương trình NTM
2	Đường từ thị trấn Mường Khương đi thôn Tả Chu Phùng, Di Thành xã Tung Chung Phó	Xã Tung Chung Phó	UBND huyện Mường Khương	6,50	0,40			6,10	Vốn ngân sách Nhà nước	6,10	Vốn ngân sách Nhà nước	QĐ số: 4067 ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh Lào Cai
3	Đường giao thông từ thôn Vá Thành đến thôn Lao Chải xã Tung Chung Phó, huyện Mường Khương	Xã Tung Chung Phó	UBND huyện Mường Khương	3,70				3,70	Vốn ngân sách Nhà nước	3,70	Vốn ngân sách Nhà nước	QĐ số: 1142 ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
4	Nhà văn hóa tổ dân phố Mã Tuyên 1	TT Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	0,15	0,08			0,07	Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	0,07	Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	Chương trình NTM

5	Nhà văn hóa TDP Na Dầy + Na Ân	TT Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	0,15	0,15				Ngân sách huyện + nhân dân đóng góp	Chương trình NTM
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ (điểm d, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)									
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (điểm d, khoản 3 điều 62 Luật Đất đai)									
VI	Danh mục công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép									
	Tổng cộng	18 Dự án		40,35	4,58	2,75		33,02		

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN BÁT XÁT**

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất				Nguồn vốn	Cơ sở pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức Chính trị, tổ chức xã hội chính trị đi tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (Điểm a, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)			1,79			1,79			
1	Đất xây dựng trụ sở làm việc cho chi nhánh cấp nước Bát Xát	Xã Bản Xèo	Công Ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai	0,70			0,70	Vốn Doanh nghiệp	C/v số 494/CNLC-ĐKSDD ngày 3/10/2017 của Công ty cổ phần cấp nước v/v Đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án	
2	Trụ sở làm việc của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên, thôn Mò Phú Chải	Xã Y Tý	Chi cục Kiểm Lâm, tỉnh Lào Cai	0,45			0,45	Nguồn ngân sách TW	QĐ 4240/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai; V/v Thành lập BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát thuộc Hạt kiểm lâm huyện Bát Xát	
3	Trường Mầm non Trung Lèng Hồ (Thôn Phìn Páo 1)	Xã Trung Lèng Hồ	Sở Giáo dục -Đào tạo, tỉnh Lào Cai	0,37			0,37	Vốn trái phiếu chính phủ	QĐ số 3654/QĐ-UBND tỉnh ngày 18 tháng 08 năm 2017, của Lào Cai. Giao nhiệm vụ nghiên cứu lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư năm 2017 của trường MN thuộc chương trình KCH trường lớp học và nhà ở, công vụ cho giáo viên	

4	Trường Mầm non Pa Cheo (Thôn Kim Sáng Hồ)	Xã Pa Cheo	Số Giáo dục -Đào tạo, tỉnh Lào Cai	0,16				0,16										Vốn trái phiếu chính phủ	0,16				QĐ số 3654/QĐ-UBND tỉnh ngày 18 tháng 08 năm 2017, của Lào Cai. Giao nhiệm vụ nghiên cứu lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư năm 2017 của trường MN thuộc chương trình KCH trường lớp học và nhà ở, công vụ cho giáo viên
5	Trường Mầm non Nậm Pung (Thôn Nậm Pung)	Xã Nậm Pung	Số Giáo dục -Đào tạo, tỉnh Lào Cai	0,11				0,11										Vốn trái phiếu chính phủ	0,11				QĐ số 3654/QĐ-UBND tỉnh ngày 18 tháng 08 năm 2017, của Lào Cai. Giao nhiệm vụ nghiên cứu lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư năm 2017 của trường MN thuộc chương trình KCH trường lớp học và nhà ở, công vụ cho giáo viên
II Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (Điểm b, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)																							
1	Kè chống sạt lở bờ suối Bàn Xèo bảo vệ khu D cư, đường GT tỉnh lộ 158	Xã Bàn Xèo	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	0,80				0,80										Ngân sách Nhà nước	0,80				Tờ trình số 117/TT-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai v/v đề nghị hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng 7 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2017
2	Kè chống sạt lở đường trục UBND xã Phìn Ngan - Sài Duẩn, bảo vệ bờ bảo vệ đường GT, trạm y tế và công trình hạ tầng khu vực xã Phìn Ngan	Xã Phìn Ngan	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	1,50				1,50										Ngân sách Nhà nước	1,50				Tờ trình số 117/TT-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai v/v đề nghị hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng 7 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2017
3	Đường Nậm Giang 2 - Suối Thầu 3.	Xã Nậm Chạc	Đoàn kinh tế Quốc phòng 345	8,60	0,60	0,50		7,50										Ngân sách tập trung GD 2017-2020	7,50				QĐ số 3823/QĐ-UBND tỉnh ngày 31 tháng 10 năm 2016

4	Đường Van Hồ -Tà Trang, L = 0.9km	Xã Phìn Ngan	UBND Xã Phìn Ngan	0,27				0,27										nguồn vốn NTM	0,27				QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
5	Đường Sài Duẩn - Sùng Bang, L = 1km	Xã Phìn Ngan	UBND Xã Phìn Ngan	0,30				0,30										vốn giảm nghèo BV 135	0,30				QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
6	Đường Trung Liêng - Lò Suối Túng, L = 1.6km	Xã Phìn Ngan	UBND Xã Phìn Ngan	0,48				0,48										nguồn vốn NTM	0,48				QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
7	Đường đến thôn Túng Chín 2	Xã Trìn Trùng	UBND Xã Trìn Trùng	0,10				0,10										Nguồn vốn NS TW	0,10				QĐ 4424/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai; V/v giao chi tiết vốn ngân sách trung ương đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
8	Cấp điện thôn Tà Liêng, P Than, Dìn Pêng, Tà Suối Cầu	Xã Cốc Mý	Sở Công thương, tỉnh Lào Cai	0,35	0,10	0,02		0,23										Nguồn vốn tài trợ EU	0,23				QĐ số 2040/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/07/2014 QĐ của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2020
9	Xây dựng mạch vòng Phìn Ngan H Bát Xát-Bán Khoang (H Sa Pa) chống quá tải	Xã Phìn Ngan	Tổng công ty Điện lực Lào Cai	0,07	0,01			0,06										Vốn vay tín dụng và vốn khấu hao cơ bản năm 2018	0,06				C/v số 1627/PCLK-QLĐT ngày 8/8/2017 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc -C Ty ĐL Lào Cai v/v Đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
10	Chống quá tải lưới điện xã Tồng Sánh	Xã Tồng Sánh	Tổng công ty Điện lực Lào Cai	0,09	0,02			0,07										Vốn Doanh nghiệp	0,07				Công văn số 2076/PCLK-QLĐT ngày 16/10/2017 của Công Ty Điện lực Lào Cai V/v đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018

11	Mở rộng nhà điều hành điện lực Bát Xát	Thị Trấn Bát Xát	Công ty Điện lực Lào Cai	0,04	0,04				0,04	Vốn Khấu hao cơ bản năm 2018	Công văn số 2028/PCLK-QLĐT ngày 06/10/2017 của Công Ty Điện lực Lào Cai V/v đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
12	Nhà Trạm trực xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường	Công ty Điện lực Lào Cai	0,04	0,04				0,04	Vốn Khấu hao cơ bản năm 2018	Công văn số 2028/PCLK-QLĐT ngày 06/10/2017 của Công Ty Điện lực Lào Cai V/v đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình năm 2018
13	Sửa chữa nâng cấp thùy lợi Đông Cường-Pạc Cam	Xã Mường Vi	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	0,29	0,10				0,19	Nguồn vốn NS TW	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai v/v giao kế hoạch DMCT chuẩn bị đầu tư khắc phục hậu quả hạn hán tỉnh Lào Cai năm 2017
14	Sửa chữa nâng cấp thùy lợi công trình Phù Lao Chải	Xã A Mú Sung	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	0,14					0,14	Nguồn vốn NS TU	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai v/v giao kế hoạch DMCT chuẩn bị đầu tư khắc phục hậu quả hạn hán tỉnh Lào Cai năm 2017
15	Kè suối thôn An Sơn xã Cốc Sơn	Xã Cốc Sơn	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	1,60					1,60	Ngân sách Nhà nước	Tờ trình số 117/TT-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai v/v đề nghị hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng 7 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2017
16	Xây dựng tuyến ống nước thô DN 300 từ công trình thôn Tà Ngáo về đến khu xử lý	Xã Bản Qua	Công Ty cổ phần cấp nước, tỉnh Lào Cai	0,70					0,70	Vốn Doanh nghiệp	Văn bản số 494/CNLC-ĐKSDD ngày 03/10/2017 của Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai V/v đăng ký nhu cầu SD đất để thực hiện dự án: Mở rộng cấp nước đô thị
17	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Cốc	Xã Cốc Sơn	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	0,01					0,01	Nguồn vốn WB	QĐ số 3825/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, SC nâng cấp mở rộng CNSH trung tâm Cốc Sơn
18	Đường Tà Lè	Xã Trung Lèng Hồ	UBND xã Trung Lèng Hồ	0,15					0,15	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017

19	Đường Séo Tà Lè	Xã Trung Lèng Hồ	UBND xã Trung Lèng Hồ	2,20					2,20	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
20	Đường vào Nghĩa trang xã	Xã Mường Hum	UBND xã Mường Hum	0,28	0,05				0,23	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
21	Đường vào nghĩa trang, nghĩa địa	Xã A Lù	UBND xã A Lù	0,28					0,28	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
22	Đất bãi rác	Xã Dền Thàng	UBND xã Dền Thàng	2,00					2,00	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
23	Đất bãi rác	Xã Bản Xèo	UBND xã Bản Xèo	0,14					0,14	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
24	Đất bãi rác	Xã Trung Lèng Hồ	UBND xã Trung Lèng Hồ	0,11					0,11	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
25	Đất bãi rác	Xã Mường Hum	UBND xã Mường Hum	0,16					0,16	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
26	Đất bãi rác, thôn Làng Mới	Xã Sàng Ma Sáo	UBND Xã Sàng Ma Sáo	0,20					0,20	Vốn NN và nhân dân đóng góp	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017

27	Bãi rác trung tâm xã Nậm Chạc	Xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	0,20					0,20	Ngân sách Nhà nước	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
28	Bãi rác trung tâm xã	Xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	0,25					0,25	vốn giám nghèo BV 135	Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
29	Đất bãi rác	Xã Ngái Thầu	UBND xã Ngái Thầu	0,20					0,20	Vốn NN và nhân dân đóng góp	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
30	Đất bãi rác	Xã A Lù	UBND xã A Lù	0,20					0,20	Vốn NN và nhân dân đóng góp	Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
III Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (Điểm c, khoản 3 Điều 62 DD)											
1	Sắp xếp khu tái định cư dân cư thôn Kim Thành 2 xã Quang Kim	Xã Quang Kim	UBND huyện Bát Xát	1,77				1,36	1,77	Ngân sách huyện Bát Xát	Quyết định số 3742/QĐ-UBND huyện ngày 15 tháng 08 năm 2017 của UBND huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình sắp xếp Dân cư thôn Kim Thành 2 xã Quang Kim
2	Bố trí sắp xếp khu tái định cư cho dân cư biên giới thôn Lao Chai 3	Xã Y Tý	Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn	4,20					4,20	Ngân sách huyện Bát Xát	Quyết định số 2979/QĐ-UBND tỉnh ngày 30 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Lào Cai v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Bố trí, sắp xếp Dân cư biên giới thôn Lao Chai 3 xã Y Tý

3	Nhà văn hóa thôn Sùng Vui	Xã Phìn Ngan	UBND xã Phìn Ngan	0,10				0,10	0,10	Nguồn vốn NTM	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
4	Nhà văn hóa thôn Trung Chải	Xã Phìn Ngan	UBND xã Phìn Ngan	0,10					0,10	vốn giám nghèo BV 135	Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
5	Nhà văn hóa thôn Tả Trang	Xã Phìn Ngan	UBND xã Phìn Ngan	0,10					0,10	vốn NTM	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
6	Đất Khu Thể thao khu trung tâm, thôn Làng Mới	Xã Sàng Ma Sáo	UBND Xã Sàng Ma Sáo	0,20				0,20	0,20	Vốn NN và nhân dân đóng góp	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
7	Nhà văn hóa thôn Nậm Chạc	Xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	0,14					0,14	Ngân sách Nhà nước	Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
8	Đất NVH Thôn Chu Cang Hồ	Xã Tông Sánh	UBND xã Tông Sánh	0,05					0,05	Vốn NN và nhân dân đóng góp	Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
9	Đất NVH Thôn Tả Tông Sánh	Xã Tông Sánh	UBND xã Tông Sánh	0,05					0,05	Vốn NN và nhân dân đóng góp	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
10	Đất NVH Thôn Séo Tông Sánh	Xã Tông Sánh	UBND xã Tông Sánh	0,03					0,03	Vốn NN và nhân dân đóng góp	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017

11	Đất NVH Thôn Tả Hồ	Xã Tông Sánh	UBND xã Tông Sánh	0,04						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,04	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
12	Đất NVH Thôn Kỵ Công Hồ	Xã Tông Sánh	UBND xã Tông Sánh	0,04						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,04	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
13	Đất NVH Thôn Láo Vàng Chải	Xã Tông Sánh	UBND xã Tông Sánh	0,04						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,04	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
14	Đất NVH thôn Trung Hồ	Xã Trung Lèng Hồ	UBND xã Trung Lèng Hồ	0,03						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,03	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
15	Đất NVH các thôn, Bán trong xã	Xã Dền Thàng	UBND xã Dền Thàng	2,40						Vốn NN và nhân dân đóng góp	2,40	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
16	Đất NVH thôn Kỵ Quan San, Tung Qua Lin	Xã Sàng Ma Sáo	UBND Xã Sàng Ma Sáo	0,08						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,08	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
17	Công trình thể thao khu Trung tâm	Xã Trung Lèng Hồ	UBND xã Trung Lèng Hồ	0,20						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,20	QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
18	Nghĩa trang Nhân dân xã Nậm Chạc	Xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	2,00						Ngân sách Nhà nước	2,00	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017

19	Nghĩa trang nhân dân xã, thôn Trung Chải	Xã Phìn Ngan	UBND xã Phìn Ngan	2,00						vốn giảm nghèo BV 135	2,00	QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
20	Nghĩa trang nhân dân, thôn Lùng Thàng	Xã Ngải Thầu	UBND xã Ngải Thầu	2,40						Vốn NN và nhân dân đóng góp	2,40	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
21	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Xã Bàn Xèo	UBND xã Bàn Xèo	0,65						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,65	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
22	Nghĩa trang tập trung xã	Xã Trung Lèng Hồ	UBND xã Trung Lèng Hồ	0,81						Vốn NN và nhân dân đóng góp	0,81	QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
23	Nghĩa trang tập trung xã	Xã Mường Hum	UBND xã Mường Hum	1,00						Vốn NN và nhân dân đóng góp	1,00	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
24	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Xã A Lù	UBND xã A Lù	1,00						Vốn NN và nhân dân đóng góp	1,00	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
25	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Xã Dền Thàng	UBND xã Dền Thàng	2,20						Vốn NN và nhân dân đóng góp	2,20	QĐ số: 4424/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
26	Đất Nghĩa địa, thôn Khu Chu Lin	Xã Sàng Ma Sáo	UBND Xã Sàng Ma Sáo	2,00						Vốn NN và nhân dân đóng góp	2,00	QĐ số: 4434/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND huyện V/v giao chi tiết KH vốn NSTW đầu tư CSHT thuộc chương trình 135 thuộc CT mục tiêu QG-GGBV
27	Đất mở rộng khuôn viên Nghĩa trang liệt sĩ, huyện Bát Xát	Thị trấn Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	0,33	0,21					Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	0,12	QĐ số 4557a/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 của ủy ban nhân dân huyện Bát Xát

28	Cải tạo mở rộng khuôn viên Chợ vãn hóa xã Y Tý, huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	1,25	0,85		0,40	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	QĐ số 4557a/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 của ủy ban nhân dân huyện Bát Xát
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm 4, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)		16,20	-	-	16,20		
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu cửa khẩu Kim Thành, thôn Đội 9	Xã Quang Kim Ban Quản lý Khu kinh tế, tỉnh Lào Cai	11,14			11,14	Nguồn vốn ngân sách TW	QĐ số 4175/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
2	Đất sản xuất kinh doanh (xưởng chế biến gỗ), Thôn Kim Thành 2	Xã Quang Kim Doanh nghiệp	0,56			0,56	Nguồn vốn doanh nghiệp	CV số 18/UBND-ĐC ngày 18/10/2017 của UBND xã Quang Kim V/v tôn hợp nhu cầu SD đất tại xã Quang Kim năm 2018
3	Dự án san tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá (thuộc tuyến đường T12 ở xã Bản Vược)	Xã Bản Vược UBND huyện Bát Xát	0,60			0,60	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	QĐ số 4557a/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 của ủy ban nhân dân huyện Bát Xát
4	Dự án san tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá (thuộc tuyến đường T10 ở xã Trinh Tường)	Xã Trinh Tường UBND huyện Bát Xát	3,30			3,30	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	QĐ số 4557a/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 của ủy ban nhân dân huyện Bát Xát
5	Dự án san tạo mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá (thuộc Khu 01 tuyến đường D4 ở xã Mường Hum)	Xã Mường Hum UBND huyện Bát Xát	0,60			0,60	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	QĐ số 4557a/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 của ủy ban nhân dân huyện Bát Xát
V	Dự án khai thác KS được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (Điểm 4, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)		2,80	0,32	0,32	2,16		
1	Khai trường 23 (bổ sung)	Xã Quang Kim Công ty Apatit Việt Nam	2,80	0,32	0,32	2,16	Vốn Doanh nghiệp	Văn bản số 1031/UBND-CN ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh Lào Cai v/v chủ trương đầu tư dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường 18, 19 và 23. Thông báo giới thiệu địa điểm đất số 11/TB-SXD ngày 20/01/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai
	Tổng số	69 Dự án	67,75	2,56	0,84	64,35		

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN SA PA

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục các công trình, dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất	Sử dụng từ các loại đất			Nguồn vốn	Căn cứ pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng Phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (điểm a, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai)			1,97			1,97		
1	Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Pa	Số 10 - Lê Hồng Phong Tổ 6 - Thị Trấn Sa Pa	Thị hành án Sa Pa	0,25			0,25 NSNN	QĐ số 1112/QĐ BTP ngày 18/6/2015 của Bộ Tư pháp (Diện tích đất xây dựng trụ sở làm việc và kho vật chứng)	
2	Xây dựng trạm y tế Thị trấn	TT Sa Pa	Trung tâm y tế	0,12			0,12	Văn bản số 4189/UBND VX ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai V/v rà soát nhu cầu đầu tư các TYT trên địa bàn tỉnh.	
3	Trạm Y tế xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	Trung tâm y tế	0,12			0,12	Văn bản số 4189/UBND của UBND tỉnh Lào Cai V/v rà soát nhu cầu đầu tư TYT trên địa bàn tỉnh	
4	Trường PTDT BT THCS xã Trung Chải	xã Trung Chải	UBND huyện Sa Pa	0,70			0,70	Sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	
5	Trường THCS xã San Sả Hồ thôn Cát Cát	xã San Sả Hồ	UBND huyện Sa Pa	0,02			0,02	Sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	

6	Trường TH Bán Phùng thôn Bán Sái	xã Bán Phùng	UBND huyện Sa Pa	0,02				0,02	Sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	0,02	Sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	QĐ số 4046/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
7	Trường MN Sừ Pán, thôn Hào Sừ Pán	Xã Sừ Pán	UBND huyện Sa Pa	0,02				0,02	Sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	0,02	Sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	QĐ số 4046/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
8	Trụ sở UBND xã Trung Chải	xã Trung Chải	UBND huyện Sa Pa	0,70				0,70	Sự nghiệp kiến thiết thị chính ngân sách tỉnh	0,70	Sự nghiệp kiến thiết thị chính ngân sách tỉnh	QĐ số 4268/QĐ-UBND ngày 3/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai
9	Trường TH Sa Pá	Xã Sa Pá	BUBND huyện Sa Pa	0,02				0,02	Ngân sách tập trung +vốn khác	0,02	Ngân sách tập trung +vốn khác	QĐ số 525/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND huyện Sa Pa
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải (điểm b, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai)											
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 4D đoạn từ trung tâm thị trấn Sa Pa đến Thác Bạc (Km92- Km105), huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	TT Sa Pa, xã San Sả Hồ	Sở giao thông	35,00	0,20	5,20	27,10	201,51	24,95	149,46	Vốn ngân sách TW + Vốn khác	Văn bản số 1799/UBND-TH của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị thẩm định nguồn vốn và kế hoạch vốn thực hiện dự án.
2	Đường tỉnh lộ 152B (từ Thanh Phúc, Nậm Cang đi huyện Văn Bàn)	Thanh Phúc, Nậm Cang	Sở giao thông	37,52	7,36	7,36				22,80	Nhà đầu tư (Loại hợp đồng BT)	Văn bản số 711/GTVT-KHTC ngày 25/9/2017 của sở GTVT đề nghị sở KH & ĐT tổng hợp trình UBND tỉnh xét QĐ
3	Đường liên xã Bán Phùng, huyện Sa Pa - Tả Phời, thành phố Lào Cai	Bán Phùng	Sở giao thông	25,50	5,10	5,10				15,30	Nhà đầu tư (Loại hợp đồng BT)	Văn bản số 711/GTVT-KHTC ngày 25/9/2017 của sở GTVT đề nghị sở KH & ĐT tổng hợp trình UBND tỉnh xét QĐ
4	Đường lên thôn Sáo Mý Tỷ	xã Tả Van	Sở giao thông	56,00	5,60	6,72				43,68	Nhà đầu tư (Loại hợp đồng BT)	Văn bản số 711/GTVT-KHTC ngày 25/9/2017 của sở GTVT đề nghị sở KH & ĐT tổng hợp trình UBND tỉnh xét QĐ

5	Bến xe và Bãi đỗ xe xã Sa Pá	Sa Pá	Sở giao thông	12,00				12,00	Nhà đầu tư (Loại hợp đồng BT)	12,00	Nhà đầu tư (Loại hợp đồng BT)	Văn bản số 711/GTVT-KHTC ngày 25/9/2017 của sở GTVT đề nghị sở KH & ĐT tổng hợp trình UBND tỉnh xét QĐ
6	Dự án đường Sa Pá - Hào Tháo (nói QL 4D với tỉnh lộ 152)	Hào Tháo	Sở giao thông	13,60	5,44	2,72				5,44	Nhà đầu tư (Loại hợp đồng BT)	Văn bản số 711/GTVT-KHTC ngày 25/9/2017 của sở GTVT đề nghị sở KH & ĐT tổng hợp trình UBND tỉnh xét QĐ
7	Đường liên xã Tả Giàng Phìn - Bản Khoang, huyện Sa (Mông Xóa - Kín Ngan - Gia Khẩu - Xã Chải)	Huyện Sa Pa	UBND huyện Sa Pa	17,83	1,15					16,68	Vốn sự nghiệp giao thông + Vốn vay tín dụng ưu đãi + Vốn khác.	Quyết định số: 4168/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai
8	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sa Pa	TT Sa Pa	UBND huyện	0,04				0,04	Vốn NS Huyện	0,04	Vốn NS Huyện	CT Cấp bách, huyện cam kết thực hiện ngay
9	Thủy lợi Phìn Hồ, xã Bản Khoang	xã Bản Khoang	UBND huyện	0,50				0,50	Vốn sự nghiệp giao thông + Vốn vay tín dụng ưu đãi + Vốn khác.	0,50	Vốn sự nghiệp giao thông + Vốn vay tín dụng ưu đãi + Vốn khác.	Quyết định số: 4168/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai
10	Thủy lợi Má Tra 1 xã Sa Pá	Xã Sa Pá	UBND huyện Sa Pa	0,50				0,50	Ngân sách	0,50	Ngân sách	QĐ số 3627/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/10/2015
11	Thủy lợi thôn Vũ Lũng Sung xã Trung Chải, huyện Sa Pa	xã Trung Chải	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sa Pa	0,40					Sự nghiệp nông nghiệp, miễn thủy lợi +vốn vay tín dụng ưu đãi	0,40	Sự nghiệp nông nghiệp, miễn thủy lợi +vốn vay tín dụng ưu đãi	QĐ số 3771/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Lào Cai
12	Thủy lợi Suối Thầu 1 - Bản Pho xã Tả Giàng Phìn, huyện Sa Pa	xã Tả Giàng Phìn	UBND huyện Sa Pa	0,40				0,40	Sự nghiệp nông nghiệp, miễn thủy lợi +vốn vay tín dụng ưu đãi	0,40	Sự nghiệp nông nghiệp, miễn thủy lợi +vốn vay tín dụng ưu đãi	QĐ số 3787/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Lào Cai
13	Thủy lợi Giàng Tra (Vàng A Phùng) xã Tả Phìn	xã Tả Phìn	UBND huyện Sa Pa	0,20				0,20	Sự nghiệp nông nghiệp, miễn thủy lợi +vốn vay tín dụng ưu đãi	0,20	Sự nghiệp nông nghiệp, miễn thủy lợi +vốn vay tín dụng ưu đãi	QĐ số 1211/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2016 của tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 năm 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai; Báo cáo Thẩm tra số 155/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán ngân sách năm 2016 của tỉnh Lào Cai như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.272.246 triệu đồng, gồm:

a) Các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước: 5.389.823 triệu đồng, gồm:

- Thu từ nội địa: 4.248.359 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.141.464 triệu đồng.

b) Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách: 882.423 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 12.334.004 triệu đồng, gồm:

a) Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 4.127.220 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.725.817 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách năm 2015: 119.312 triệu đồng.

d) Thu vay theo khoản 3 điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước: 255.000 triệu đồng.

đ) Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2015 sang: 1.224.232 triệu đồng.

e) Thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước: 882.423 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.188.027 triệu đồng, gồm:

a) Các khoản chi cân đối ngân sách: 9.639.745 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác: 1.588.351 triệu đồng.

c) Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách: 946.386 triệu đồng.

d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 13.545 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương: 145.977 triệu đồng, gồm:

a) Kết dư ngân sách tỉnh: 2.216 triệu đồng.

b) Kết dư ngân sách cấp huyện: 124.614 triệu đồng.

c) Kết dư ngân sách cấp xã: 19.147 triệu đồng.

5. Xử lý kết dư ngân sách địa phương: 145.977 triệu đồng

a) Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1.108 triệu đồng.

b) Thu ngân sách địa phương năm 2017: 144.869 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách tỉnh năm 2017: 1.108 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp huyện năm 2017: 124.614 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp xã năm 2017: 19.147 triệu đồng.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TỈNH LÀO CAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 20/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1684/QĐ- TTg ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-BNN-KH ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và PTNT, quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và PTNT; Các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt các Đề án phát triển ngành trồng trọt; chăn nuôi; thủy sản; lâm nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lào Cai về 4 chương trình công tác và 19 Đề án trọng tâm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lào Cai khóa XV, nhiệm kỳ 2015- 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh Lào Cai thông qua quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các đại biểu dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm của tỉnh cả trước mắt và lâu dài; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nội ngành; phát triển kinh tế nông nghiệp đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển xã hội và môi trường bền vững; đẩy mạnh tái cơ cấu nhằm nâng cao giá trị và giá trị gia tăng trên một đơn vị sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển thủy sản hiệu quả và bền vững, đầu tư phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng nuôi chuyên canh, theo các hình thức thâm canh và bán thâm canh, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; cơ bản chủ động về giống thủy sản đáp ứng nhu cầu trên địa bàn tỉnh; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh vùng biên giới.

Đến năm 2030, ngành Nông nghiệp Lào Cai phát triển thuộc tốp đầu các tỉnh miền núi phía Bắc; nâng cao thu nhập và đời sống, tinh thần cho người lao động nông nghiệp; gắn tái cơ cấu ngành với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 6% năm; giá trị tăng thêm bình quân 5,4%/năm, đạt 7.201 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010).

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản: Nông nghiệp 80%, Lâm nghiệp 15%, Thủy sản: 5%; Trong nông nghiệp: Trồng trọt 60%, Chăn nuôi-dịch vụ 40%.

- Giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác bình quân đạt 80 triệu đồng; giá trị sản phẩm/đơn vị canh tác ứng dụng công nghệ cao bình quân đạt trên 260 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 340.000 tấn; sản lượng thịt hơi các loại đạt 58.757 tấn.

b) Định hướng đến năm 2030

- GRDP nông nghiệp, thủy sản đạt khoảng 15% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP nông nghiệp, thủy sản từ 4 - 4,5%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản đạt 5-5,5%/năm. Tổng giá trị xuất khẩu nông nghiệp, thủy sản đạt 80 triệu USD.

- Giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác bình quân đạt trên 100 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 360.140 tấn. Tổng sản lượng thịt hơi các loại 87.600 tấn.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành:

1. UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt nội dung điều chỉnh từng loại cây trồng, vật nuôi cụ thể, các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện và ban hành Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có thay đổi, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt biên chế công chức năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 3925/QĐ-BNV ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt biên chế công chức tỉnh Lào Cai năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt biên chế công chức năm 2018 là **2.525** chỉ tiêu, cụ thể như sau:

1. Biên chế giao thực hiện là **2.486** chỉ tiêu, trong đó:
- a) Biên chế công chức trong các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh là **36** chỉ tiêu.
- b) Biên chế công chức trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là **1.522** chỉ tiêu.
- c) Biên chế công chức trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là **928** chỉ tiêu.
2. Biên chế dự phòng là **39** chỉ tiêu.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao biên chế công chức cho các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giao biên chế công chức cho các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
4. Trong trường hợp cần thiết cần sử dụng số biên chế dự phòng hoặc thực hiện điều chỉnh, bổ sung biên chế của các cơ quan, đơn vị (nếu có), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất thoả thuận với Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC
PHÊ DUYỆT BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TỈNH LÀO CAI NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018
I	BIÊN CHẾ THUỘC HĐND TỈNH	36
1	Thường trực, các Ban HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh	36
II	BIÊN CHẾ THUỘC UBND TỈNH	1.522
1	Văn phòng UBND tỉnh	57
2	Sở Giao thông Vận tải	55
3	Sở Nông nghiệp PTNT	424
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	56
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	66
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	61
7	Sở Công thương	125
8	Sở Nội vụ	65
9	Ban Dân tộc	29
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	61
11	Sở Xây dựng	57
12	Thanh tra tỉnh	41
13	Sở Khoa học và Công nghệ	49
14	Sở Tư pháp	30
15	Sở Y tế	71
16	Sở Tài chính	65
17	Sở Ngoại vụ	24
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	53

19	Ban Quản lý Khu kinh tế	50
20	Sở Thông tin và Truyền thông	33
21	Vườn Quốc gia Hoàng Liên	50
III	BIÊN CHẾ THUỘC UBND CẤP HUYỆN	928
1	Huyện Bảo Thắng	101
2	Huyện Bảo Yên	99
3	Huyện Bắc Hà	98
4	Huyện Bát Xát	102
5	Thành phố Lào Cai	130
6	Huyện Mường Khương	99
7	Huyện Sa Pa	106
8	Huyện Si Ma Cai	94
9	Huyện Văn Bàn	99
IV	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	39
	Tổng cộng	2.525

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt tổng số lượng người làm việc
trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Lào Cai năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Lào Cai năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 176/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2018 là **24.278** chỉ tiêu. Trong đó:

1. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: **18.340** chỉ tiêu.
 - a) Khối tỉnh: 1.785 chỉ tiêu.
 - b) Khối các huyện: 16.149 chỉ tiêu.
 - c) Các trường chuyên nghiệp, các trung tâm: 406 chỉ tiêu.
2. Sự nghiệp y tế: **4.049** chỉ tiêu.
 - a) Khối khám chữa bệnh: 2.429 chỉ tiêu.
 - b) Khối y tế dự phòng: 647 chỉ tiêu.
 - c) Y tế xã: 973 chỉ tiêu.
3. Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: **569** chỉ tiêu.
 - a) **Văn hóa - Thông tin:** 315 chỉ tiêu.
 - b) Phát thanh truyền hình: 254 chỉ tiêu.
4. Sự nghiệp khác: **1.320** chỉ tiêu.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Bát Xát mở rộng là đô thị loại V

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV- KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 UBTVQH ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg Ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án phân loại đô thị thị trấn Bát Xát đạt tiêu chuẩn đô thị loại V; Báo cáo thẩm tra số 177/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Bát Xát mở rộng, với diện tích tự nhiên 1.525 ha là *đô thị loại V* thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Tằng Loỏng mở rộng là đô thị loại V

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **KHOÁ XV- KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 UBTVQH ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg Ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án phân loại đô thị thị trấn Bát Xát đạt tiêu chuẩn đô thị loại V; Báo cáo thẩm tra số 178/BC-BPC, ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Tằng Loỏng mở rộng, với diện tích tự nhiên 3.951,5 ha là đô thị loại V thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

Số: 25/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Bản Qua để mở rộng thị trấn Bát Xát thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Bản

Qua để mở rộng đơn vị hành chính thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 179/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Bản Qua để mở rộng thị trấn Bát Xát thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai (Theo các nội dung tại Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Bản Qua để mở rộng thị trấn Bát Xát thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Xuân Giao để mở rộng thị trấn Tằng Loỏng thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Xuân Giao để mở rộng thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào

Cai; Báo cáo thẩm tra số 180/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Xuân Giao để mở rộng thị trấn Tăng Loỏng thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai (Theo các nội dung tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai hoàn thiện hồ sơ Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Xuân Giao để mở rộng thị trấn Tăng Loỏng thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính huyện Bát Xát, huyện Bảo Thắng để mở rộng thành phố Lào Cai; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính một số phường, xã thuộc thành phố Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Tỉnh ủy Lào Cai về phát triển thành phố Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh địa giới hành chính, mở rộng thành phố Lào Cai, các phường, xã thuộc thành phố Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 181/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính huyện Bát Xát, huyện Bảo Thắng để mở rộng thành phố Lào Cai; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính một số phường, xã thuộc thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (Theo các nội dung tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai hoàn thiện hồ sơ Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính huyện Bát Xát, huyện Bảo Thắng để mở rộng thành phố Lào Cai; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính một số phường, xã thuộc thành phố Lào Cai trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính
xã Nàn Sán, xã Mản Thẩn để mở rộng xã Si Ma Cai và thành lập
thị trấn Si Ma Cai thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Nàn

Sán, xã Mản Thân để mở rộng thị trấn Si Ma Cai và thành lập thị trấn Si Ma Cai thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 182/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Nàn Sán, xã Mản Thân để mở rộng xã Si Ma Cai và thành lập thị trấn Si Ma Cai thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai (Theo các nội dung tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai hoàn thiện hồ sơ Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Nàn Sán, xã Mản Thân để mở rộng xã Si Ma Cai và thành lập thị trấn Si Ma Cai thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 40/2016/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc mở rộng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 587/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đề nghị thông qua quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 184/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (Theo các nội dung tại Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 kèm theo Đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn kết quả thoả thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh
với Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian giữa 2 kỳ họp
Hội đồng nhân dân tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Báo cáo số: 202/BC-TT.HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thoả thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian giữa 2 kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kết quả thoả thuận

Nhất trí phê chuẩn kết quả thoả thuận của Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh trong thời gian giữa 2 kỳ họp HĐND tỉnh Lào Cai, gồm các nội dung sau:

1. Văn bản thoả thuận đối với các Tờ trình đề nghị bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng 6 tháng cuối năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm 05 văn bản thoả thuận đối với 38 dự án.

(Có danh mục kèm theo - Phụ lục 1)

2. Văn bản thỏa thuận đối với các Tờ trình Kế hoạch vốn đầu tư, bổ sung kinh phí, biên chế, chủ trương đầu tư dự án, gồm 22 văn bản.

(Có danh mục kèm theo - Phụ lục 2).

3. Văn bản cho ý kiến đối với các tờ trình của UBND tỉnh: 04 văn bản, UBND tỉnh đã tiếp thu, giải trình và thực hiện phù hợp với quy định của Trung ương và của tỉnh, kịp thời giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh giữa 02 kỳ họp.

(Có danh mục kèm theo - Phụ lục 3).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh Lào Cai Khoá XV thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC 1

Các văn bản thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai (05 văn bản: 38 Dự án)

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
1	33/HĐND-TT ngày 19/7/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh. Đầu tư 04 dự án:</p> <p>1. Dự án Nhà bán trú học sinh Trường Tiểu học Làng Giàng, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn: Tổng diện tích đất dự kiến phải thu hồi: 0,16 ha; loại đất là: Đất khác 0,16 ha (không có đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng).</p> <p>2. Dự án Thủy Lợi Dòì Pèng tại xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn (bổ sung): Tổng diện tích đất dự kiến phải thu hồi: 0,87 ha; loại đất là: Đất rừng đặc dụng 0,87 ha.</p> <p>3. Dự án Khu thể thao xã Võ Lao, huyện Văn Bàn: Tổng diện tích đất dự kiến phải thu hồi khoảng: 1,1 ha; loại đất là: Đất khác là 1,1 ha (không có đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng).</p> <p>4. Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel thôn Tân Sơn, xã Tân An, huyện Văn Bàn của Công ty TNHH một thành viên xây dựng Long Giang: Tổng diện tích đất dự kiến phải thu hồi khoảng: 1,88 ha; loại đất là: Đất trồng lúa 0,16 ha, đất khác 1,72 ha.</p>	

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
2	43/HĐND-TT ngày 07/9/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh. Thu hồi đất 12 công trình, dự án: Tổng diện tích đất phải thu hồi: 83,93 ha. Trong đó: Diện tích đất trồng lúa: 4,37 ha; Diện tích đất rừng đặc dụng: 1,18 ha; Diện tích đất khác: 78,38 ha, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trạm quản lý vận hành và thu tiền điện tại xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn. Đất lúa 0,05ha. 2. Đường tránh ngập - thủy điện Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Đất lúa 0,7 ha; Đất khác 0,3 ha. 3. Chống quá tải lưới điện các xã Khánh Yên Trung - huyện Văn Bàn. Đất lúa 0,03 ha. 4. Chống quá tải lưới điện các xã Khánh Yên Thượng, Liêm Phú - huyện Văn Bàn. Đất lúa 0,04 ha. 5. Chống quá tải lưới điện khu vực xã Nậm Tha - huyện Văn Bàn. 0,008 ha. 6. Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Lào Cai (đoạn qua địa phận xã Võ Lao); thuộc dự án: Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc. Đất lúa 0,02 ha; Đất khác 0,01 ha. 7. Thủy điện Phú Mậu 1, xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn. Đất khác 2,78 ha. 8. Thủy điện Phú Mậu 2, xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn. Đất khác 1,89 ha. 9. Thủy điện Nậm Mu, xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn. Đất lúa 0,22 ha; Đất rừng đặc dụng 1,18 ha; Đất khác 0,22 ha. 10. Thủy điện Pờ Hồ, xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát (bổ sung). Đất lúa 1,2 ha; Đất khác 49,50 ha. 11. Thủy điện Tà Lơi 1, xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát (bổ sung). Đất kua 2,10 ha; Đất khác 22,89 ha. 12. Nâng cấp chợ văn hóa Bắc Hà, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (bổ sung). Đất khác 0,77 ha. 	

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
3	49/HĐND-TT ngày 20/10/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh. Đầu tư 10 công trình, dự án: Tổng diện tích phải thu hồi khoảng: 20,53 ha. Trong đó: Diện tích đất trồng lúa khoảng: 1,49 ha; Diện tích đất rừng phòng hộ khoảng: 3,3 ha; Đất khác khoảng: 15,74 ha, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nâng cấp Trường THPT số 1 huyện Văn Bàn. Đất khác 0,19 ha. 2. Hội trường UBND xã Nậm Chày, Văn Bàn. Đất khác 0,25 ha. 3. San lấp đường đầu cầu Vàm Còm (Khu vực Noong Yên thôn Văn Tâm), xã Khánh Yên Hạ, Văn Bàn. Đất lúa 0,85 ha; Đất khác 0,10 ha. 4. Ngầm tràn liên hợp thôn Nậm Miện 2 xã Thảm Dương, Văn Bàn. Đất khác 0,10 ha. 5. Ngầm tràn vào thôn Nậm Miện 1 xã Thảm Dương, Văn Bàn. Đất khác 0,10 ha. 6. Ngầm tràn liên hợp thôn 7 xã Hòa Mạc, Văn Bàn. Đất lúa 0,1 ha; Đất khác 0,15 ha. 7. Đường giao thông mố 170(2) - Cầu La Hờ, xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai (điều chỉnh). Đất lúa 0,22 ha; Đất rừng phòng hộ 3,30 ha; Đất khác 2,20 ha. 8. Sắp xếp dân cư và cơ sở hạ tầng đường D7, xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn. Đất lúa 0,32 ha; Đất khác 0,05 ha. 9. Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn. Đất khác 4,60 ha. 10. Khu tái định cư nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn. Đất khác 8,0 ha. 	

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
4	53/HĐND-TT ngày 21/11/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai. Đầu tư 11 công trình, dự án. Tổng diện tích đất dự kiến phải thu hồi: 144,92 ha. Trong đó: Đất trồng lúa: 12,42 ha; Đất rừng phòng hộ: 9,78 ha; Đất rừng đặc dụng: 4,99 ha. Đất khác: 117,74 ha, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. San tạo mặt bằng trụ sở UBND xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát. Đất khác 2,0 ha. 2. Nâng cấp đường Dương Quý - Nậm Chày, huyện Văn Bàn. Đất lúa 0,15 ha; Đất khác 2,5 ha. 3. Đường kết nối ga Phố Mới (Lào Cai) - Ga Bảo Hà - Huyện Văn Yên (Yên Bái) và trung tâm huyện Văn Bàn - Văn Yên (Yên Bái) giai đoạn 1. Đất lúa 0,665 ha; Đất khác 21,417 ha (đoạn qua xã Kim Sơn, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên). 4. Đường kết nối ga Phố Mới (Lào Cai) - Ga Bảo Hà - Huyện Văn Yên (Yên Bái) và trung tâm huyện Văn Bàn - Văn Yên (Yên Bái) giai đoạn 1. Đất lúa 0,18; Đất khác 2,28 ha (đoạn qua xã Vạn Hòa - TP Lào Cai). 5. Đường kết nối ga Phố Mới (Lào Cai) - Ga Bảo Hà - Huyện Văn Yên (Yên Bái) và trung tâm huyện Văn Bàn - Văn Yên (Yên Bái) giai đoạn 1. Đất lúa 6,95 ha; Đất rừng phòng hộ 7,38 ha; Đất khác 49, 82 ha (đoạn qua huyện Bảo Thắng). 	
5	54/HĐND-TT ngày 21/11/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 08/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai. Đầu tư dự án: Thủy điện Phúc Long - Huyện Bảo Yên. Tổng diện tích: 68,49 ha. Trong đó: Đất lúa: 8,02 ha; Đất khác: 60, 47 ha.</p>	

PHỤ LỤC 2
Các văn bản thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư, bổ sung kinh phí, biên chế, chủ trương đầu tư dự án (gồm: 22 văn bản)
(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
1	40/HĐND-TT ngày 30/12/2016	<p>Thoả thuận Tờ trình số 275a/TTr-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị phân bổ vốn ngân sách tập trung năm 2017 để đầu tư 03 dự án khởi công mới năm 2107, như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nâng cấp mặt đường và hệ thống chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng. Tổng mức đầu tư: 17.447 triệu đồng. 2. Hồ trung tâm huyện Si Ma Cai. Tổng mức đầu tư: 33.611 triệu đồng. 3. Đường giao thông từ thôn Nậm Giang 2 đi thôn Suối THầu 3 xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát. Tổng mức đầu tư: 29.811 triệu đồng. 	
2	34/HĐND-TT ngày 26/7/2014	<p>Thoả thuận Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai năm 2018.</p>	
3	36/HĐND-TT ngày 16/8/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị bổ sung dự án thủy điện Nậm Trung Hồ 1 và Nậm Trung Hồ 2 thuộc xã Bản Hồ, xã Tả Van, huyện Sa Pa vào Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai.</p>	
4	37/HĐND-TT ngày 16/7/2017	<p>Thoả thuận Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị bổ sung dự án thủy điện Mây Hồ, xã Bản Khoang, huyện Sa Pa vào Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai.</p>	

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
5	38/HĐND-TT ngày 16/8/2017	Thoả thuận Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị phân bổ vốn ngân sách tập trung năm 2017 để đầu tư dự án: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường Ngô Minh Loan, phường Bản Cường, thành phố Lào Cai. Tổng mức đầu tư 36.831 triệu đồng.	
6	39/HĐND-TT ngày 18/8/2017	Thoả thuận Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hỗ trợ kinh phí cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung của trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai được cử đi học tại Trung Quốc.	
7	40/HĐND-TT ngày 23/8/2017	Thoả thuận Tờ trình số 95 ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị phân bổ kế hoạch vốn bổ sung Chương trình MTTQ xây dựng nông thôn mới năm 2107.	
8	41/HĐND-TT ngày 25/8/2017	Thoả thuận Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình MTTQ giảm nghèo năm 2107.	
9	42/HĐND-TT ngày 06/9/2017	Thoả thuận Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị bổ sung dự án thủy điện Nậm Tha Hạ và thủy điện Nậm Tha Thượng tại xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai.	
10	44/HĐND-TT ngày 15/9/2017	Thoả thuận Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị phân bổ chi tiết kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học tỉnh Lào Cai.	

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
11	45/HĐND-TT ngày 18/9/2017	Thoả thuận Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị phân bổ chi tiết kế hoạch nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 30a/NQ-CP cho các công trình khởi công mới năm 2017 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Lào Cai.	
12	46/HĐND-TT ngày 18/9/2017	Thoả thuận Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh về việc đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2016 để thực hiện các dự án cấp bách.	
13	/HĐND-TT ngày tháng 10/2017 (đang xử lý VB)	Thoả thuận Tờ trình số 119a/TTr-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hồng Sơn, xã Vạn hòa, thành phố Lào Cai.	
14	47/HĐND-TT ngày 17/10/2017	Thoả thuận Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phân bổ chi tiết kế hoạch nguồn vốn thực hiện Quyết định 293/QĐ-TTg thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Lào Cai.	
15	48/HĐND-TT ngày 16/10/2017	Thoả thuận Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Chợ văn hóa Cán Cầu, xã Cán Cầu, huyện Si Ma Cai.	
16	277/HĐND-TT ngày 07/11/2017	Thoả thuận Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thống nhất chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Lào Cai.	

STT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VB thỏa thuận	Nội dung	Ghi chú
17	51/HĐND-TT ngày 15/11/2017	Thoả thuận Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị điều chỉnh cơ cấu chỉ tiêu số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai năm 2017.	
18	52/HĐND-TT ngày 16/11/2017	Thoả thuận Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị bổ sung định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng cho cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.	
19	55/HĐND-TT ngày 21/11/2017	Thoả thuận Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu công viên vui chơi giải trí huyện Bát Xát (giai đoạn 1).	
20	56/HĐND-TT ngày 29/11/2017	Thoả thuận Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp bách, khắc phục thiệt hại do thiên tai tỉnh Lào Cai.	
21	57/HĐND-TT ngày 29/11/2017	Thoả thuận Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị phân bổ chi tiết và điều chỉnh kế hoạch vốn Ngân sách tập trung năm 2017.	
22	/HĐND-TT ngày /11/2017 (đang xử lý VB)	Thoả thuận Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai đề nghị giao kế hoạch đầu tư các công trình phúc lợi trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011- 2015 (đợt 2).	

PHỤ LỤC 3

Ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh đối với các Tờ trình của UBND tỉnh (gồm: 04 văn bản)

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VBTT	Nội dung	Ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Báo cáo giải trình của UBND tỉnh
1	35/HĐND-TT ngày 26/7/2017	V/v cho ý kiến đối với Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn vốn Trung ương và Trái phiếu Chính phủ năm 2018	<p>1. Danh mục các công trình dự án và mức bố trí vốn năm 2018 cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương, vốn Trái phiếu Chính phủ là phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn được Trung ương giao.</p> <p>2. Tuy nhiên, còn một số nội dung đề nghị UBND tỉnh rà soát bổ sung đủ các nội dung theo quy định để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch UBND tỉnh chưa đầy đủ nội dung theo quy định, thiếu phần đánh giá tình hình thực hiện năm 2017, định hướng đầu tư năm 2018, giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được; thiếu các biểu chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư các nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương. - Đối với Kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, UBND tỉnh trình dự kiến kế hoạch vốn năm 2018 mức 200.000 triệu đồng là thấp, vì kế hoạch trung hạn là 1.147.000 triệu đồng, đã giao hết năm 2017 là 200.740 triệu đồng, nếu kế hoạch năm 2018 là 200.000 triệu đồng thì 02 năm còn lại của giai đoạn còn 746.860 triệu đồng. Đề nghị xác định tăng nhu cầu năm 2018 để các địa phương có nguồn chủ động xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới. 	BC số 5836/UBND-TH ngày 06/12/2017 Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh.

2	50/HĐND-TT ngày 20/10/2017	V/v cho ý kiến đối với Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng phòng học cho các trường mầm non thuộc các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ nghèo cao theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.	<p>1. Dự án Xây dựng phòng học cho các trường mầm non thuộc các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ nghèo cao theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP có quy mô đầu tư xây dựng mới 44 phòng học cho 17 trường mầm non trên địa bàn 6 huyện, tổng mức đầu tư 35.080 triệu đồng, sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ. Theo quy định tại Nghị quyết số 36/2014/NQ-HĐND ngày 17/12/2014 của HĐND tỉnh về tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp tỉnh quản lý thì dự án không đạt tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C. Như vậy dự án thuộc nhóm C, do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra lại tổng mức đầu tư từng công trình, nguồn vốn đầu tư ngoài xây lắp từ nguồn Trái phiếu Chính phủ cho phù hợp, vi: Báo cáo thẩm định số 7976/BC-BKHĐT ngày 02/10/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nêu rõ: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 chỉ sử dụng để xây dựng phòng học, không sử dụng cho những nội dung như giải phóng mặt bằng, san nền, dự phòng...</p>	BC số 5836/UBND-TH ngày 06/12/2017 Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh.
3	278/HĐND-TT ngày 20/10/2017		<p>1. Đối với nội dung Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 02/10/2017 và Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 06/11/2017 đề nghị chấp thuận bổ sung công viên văn hóa Mường Hoa, huyện Sa Pa vào danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa:</p> <p>Đề nghị UBND tỉnh trình thu hồi toàn bộ diện tích đất nằm trong dự án và chuyển mục đích sử dụng đất.</p>	

3	278/HĐND-TT ngày 20/10/2017	V/v cho ý kiến đối với 02 Tờ trình của UBND tỉnh: 1. Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 02/10/2017 về việc đề nghị chấp thuận bổ sung công viên văn hóa Mường Hoa, huyện Sa Pa vào danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa. 2. Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 19/10/2017 về việc bổ sung định mức xe ô tô chuyên dùng cho một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.	<p>2. Đối với nội dung Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 19/10/2017 về việc bổ sung định mức xe ô tô chuyên dùng cho một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Thực hiện các văn bản chỉ đạo, quy định của Trung ương, Chính phủ trong đó có Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2016 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; hiện nay Tỉnh đang tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy; do vậy, Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến như sau:</p> <p>- Nhất trí chủ trương cho mua sắm xe ô tô chuyên dùng đối với các đơn vị đã được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2017.</p> <p>- Đối với các đơn vị còn lại sử dụng nguồn ngân sách tỉnh để mua xe chuyên dùng, đề nghị UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận sau khi ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (chủng loại, số lượng) xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án thuộc phạm vi quản lý (sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) và Quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng nhằm đảm bảo sử dụng xe đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định tại Điều 9, Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ tình hình thực tế của địa phương sau khi rà soát, sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy.</p>	BC số 5836/UBND-TH ngày 06/12/2017 Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh.
---	-----------------------------------	---	--	--

TT	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành VBTT	Số 56/HĐND-TT Ngày 29/11/2017	Nội dung	Thỏa thuận tờ trình 170/TTr-UBND ngày 10/11/2017 đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp	Ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	1. Nhất trí việc phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp đề nghị phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2017 để thực hiện các dự án cấp 2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh làm rõ và báo cáo tại kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh khóa XV nội dung sau: - Phương án khắc phục, sửa chữa các công trình còn lại ngoài 05 dự án trên tại văn bản số 3468/UBND-NLN ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh về nguồn vốn đảm bảo và thời gian thực hiện. - Lý do việc lựa chọn để thực hiện 05 dự án nêu trên?	Báo cáo giải trình của UBND tỉnh	BC số 5836/UBND-TH ngày 06/12/2017 Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh..
----	---	----------------------------------	----------	--	----------------------------------	---	----------------------------------	---

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Lào Cai năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Xét báo cáo số: 203/BC-TT.HĐND ngày 04/12/2017 của Thường trực HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Lào Cai năm 2017 và ý kiến của các đại biểu dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Lào Cai năm 2017, cụ thể như sau:

1. Đưa ra khỏi Chương trình xây dựng nghị quyết: 01 nghị quyết.
2. Bổ sung nội dung nghị quyết: 01 nghị quyết.
3. Điều chỉnh tên gọi nghị quyết: 04 nghị quyết.
4. Bổ sung vào Chương trình xây dựng nghị quyết: 14 nghị quyết.

(Có danh mục kèm theo)

Điều 2: Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh Lào Cai khoá XV thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

DANH MỤC

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. Đưa ra khỏi danh mục xây dựng nghị quyết: 01 nghị quyết.

1. Nghị quyết quy định mức chi đảm bảo hoạt động của Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả tỉnh Lào Cai.

II. Bổ sung nội dung nghị quyết: 01 Nghị quyết.

Nghị quyết quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Nội dung bổ sung: *Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai*

III. Điều chỉnh tên gọi Nghị quyết: 04 Nghị quyết.

1. Nghị quyết quy định về khen thưởng đột xuất về an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều chỉnh lại là: Nghị quyết quy định mức thưởng thành tích đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Nghị quyết quy định một số chính sách ưu đãi, khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao; môi trường; giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Lào Cai (thay thế Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 và Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai).

Điều chỉnh lại là: Nghị quyết ban hành quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, phương án phân bổ vốn để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2017-2020.

Điều chỉnh lại là: Nghị quyết ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2017-2020.

4. Nghị quyết về điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Lào Cai.

Điều chỉnh lại là: Nghị quyết điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính huyện Bát Xát, huyện Bảo Thắng để mở rộng thành phố Lào Cai; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính một số xã, phường thuộc Thành phố Lào Cai.

VI. Bổ sung vào Chương trình xây dựng nghị quyết: 14 nghị quyết.

1. Về việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Lào Cai năm 2017.

2. Nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính xã Xuân Giao để mở rộng thị trấn Tăng Lông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

3. Nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính xã Nàn Sán, xã Mản Thẩn để mở rộng xã Si Ma Cai, thành lập thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính xã Bản Qua để mở rộng thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

5. Nghị quyết về việc thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Bát Xát mở rộng là đô thị loại V.

6. Nghị quyết về việc thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Tăng Lông mở rộng là đô thị loại V.

7. Nghị quyết ban hành cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn thực hiện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

8. Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển Nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

9. Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 86/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh.

10. Nghị quyết về đặt, đổi tên đường, phố trên địa bàn thành phố Lào Cai; thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

11. Nghị quyết quy định mức trích tỷ lệ % từ các khoản thu hồi phát hiện qua các công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

12. Nghị quyết ban hành quy định mức chi ngân sách hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

13. Nghị quyết về quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai - tỉnh Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

14. Nghị quyết về kế hoạch tổ chức kỳ họp thường lệ năm 2018 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
VỀ KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC KỲ HỌP THƯỜNG LỆ NĂM 2018
CỦA HĐND TỈNH, NHIỆM KỲ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 08/TTr-TT.HĐND ngày 04/12/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2018 của HĐND tỉnh Lào Cai; các ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai, như sau: *(Có Kế hoạch kèm theo)*

Điều 2. Trường hợp bổ sung nghị quyết thông qua các kỳ họp thường lệ năm 2018 ngoài kế hoạch tại Điều 1 theo yêu cầu triển khai văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, thực tế của địa phương, trên cơ sở đề nghị của UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, giao cho Thường trực HĐND tỉnh xem xét thỏa thuận, bổ sung và báo cáo HĐND tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Trong trường hợp cần thiết, HĐND tỉnh có thể tổ chức kỳ họp bất thường hoặc chuyên đề.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 5, HĐND tỉnh Lào Cai khóa XV thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

KẾ HOẠCH

Tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 – 2021

(Ban hành kèm Nghị quyết số: 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành, tạo sự chủ động của các cơ quan có liên quan chuẩn bị tốt các nội dung kỳ họp HĐND tỉnh trong năm 2018, góp phần từng bước nâng cao chất lượng kỳ họp HĐND tỉnh.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào nội dung kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ của mình chủ động chuẩn bị nội dung các kỳ họp bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đúng tiến độ, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc chuẩn bị nội dung các kỳ họp.

II. Nội dung

1. Kỳ họp giữa năm 2018 (kỳ họp thứ 6)

1.1. Xem xét các báo cáo:

1.1.1. Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm 2018 của Thường trực, các Ban HĐND tỉnh.

1.1.2. Các báo cáo 6 tháng đầu năm 2018 của UBND tỉnh về:

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh - xã hội: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; điều chỉnh chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018; Kết quả thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2018 và biện pháp thực hiện nhiệm vụ ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm 2018; Kết quả thực

hiện kế hoạch đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm; điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018.

- Các lĩnh vực khác:

+ Báo cáo kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri trước và sau kỳ họp thứ 5.

+ Báo cáo giải quyết kiến nghị của UBMTTQ tỉnh.

+ Báo cáo giải quyết các kiến nghị sau giám sát của Thường trực, các Ban HĐND tỉnh.

+ Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng.

+ Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

1.1.3. Báo cáo kết quả giám sát 02 chuyên đề:

- Chuyên đề 1: Việc chấp hành pháp luật trong quản lý và sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Lào Cai các năm 2016, 2017.

- Chuyên đề 2: Việc thực hiện chính sách pháp luật trong công tác dạy nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2016 - 2017.

1.1.4. Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 2018 của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự.

1.1.5. Nghe Ủy Ban MTTQ tỉnh thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền và những ý kiến, kiến nghị của Ủy ban MTTQVN tỉnh 6 tháng đầu năm 2018.

1.1.6. Nghe Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh thông báo kết quả kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV.

1.1.7. Thường trực HĐND tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri với kỳ họp.

1.2. Tổ chức các phiên thảo luận

Tổ chức thảo luận tại hội trường về các nội dung trong chương trình kỳ họp của HĐND tỉnh.

1.3. Chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp

Căn cứ ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và ý kiến chất vấn của Đại biểu HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh điều hành hoạt động chất vấn theo quy định.

1.4. Xem xét thông qua nghị quyết của HĐND tỉnh

1. Nghị quyết về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; điều chỉnh chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2018.

2. Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung nội dung kỳ họp thường lệ năm 2018 (nếu có).

3. Nghị quyết phê chuẩn kết quả thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh giữa 2 kỳ họp.

4. Nghị quyết về kết quả giám sát “Việc chấp hành pháp luật trong quản lý và sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Lào Cai các năm 2016, 2017”.

5. Nghị quyết về kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách pháp luật trong công tác dạy nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2016 - 2017”.

6. Nghị quyết về chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2019.

7. Nghị quyết về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2019.

8. Các Nghị quyết khác (nếu có).

2. Kỳ họp cuối năm 2018 (kỳ họp thứ 7)

2.1. Xem xét các báo cáo:

2.1.1. Báo cáo kết quả công tác năm 2018 của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh.

2.1.2. Các Báo cáo năm 2018 của UBND tỉnh về:

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Báo cáo chỉ đạo, điều hành và kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; Kết quả đầu tư phát triển năm 2018, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019; Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018; dự toán thu NSNN trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2019.

- Các lĩnh vực khác:

+ Báo cáo kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri trước và sau kỳ họp thứ 6.

+ Báo cáo giải quyết kiến nghị của UBMTTQ tỉnh.

+ Báo cáo giải quyết các kiến nghị sau giám sát của Thường trực, các Ban HĐND tỉnh.

+ Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2018.

+ Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2018.

+ Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018.

+ Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2018.

+ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Báo cáo công tác năm 2018 của UBND tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự.

2.1.4. Nghe Ủy Ban MTTQ tỉnh thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền và những ý kiến, kiến nghị của Ủy ban MTTQVN tỉnh năm 2018.

2.1.5. Nghe Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh thông báo kết quả kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV.

2.1.6. Thường trực HĐND tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri với kỳ họp.

2.2. Tổ chức các phiên thảo luận

Tổ chức thảo luận tại hội trường về các nội dung trong chương trình kỳ họp của HĐND tỉnh.

2.3. Chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp

Căn cứ ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và ý kiến chất vấn của Đại biểu HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh điều hành hoạt động chất vấn theo quy định.

2.4. Xem xét thông qua nghị quyết của HĐND tỉnh

1. Nghị quyết về kết quả thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2018; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

2. Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư phát triển 2019.

3. Nghị quyết về dự toán ngân sách địa phương và chi ngân sách tỉnh năm 2018.

4. Nghị quyết về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017.

5. Nghị quyết phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của HĐND, UBND, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2019 theo chỉ tiêu biên chế được Chính phủ giao.

6. Nghị quyết phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai năm 2019.

7. Nghị quyết phê chuẩn kết quả thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh giữa 2 kỳ họp.

8. Nghị quyết về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ và chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2019.

9. Các Nghị quyết khác (nếu có).

2.5. Lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND tỉnh bầu

III. Thời gian, địa điểm

1. Thời gian:

- Tổ chức kỳ họp thứ 6: Dự kiến đầu tháng 7 năm 2018.

- Tổ chức kỳ họp thứ 7: Dự kiến đầu tháng 12 năm 2018.

2. Địa điểm: Trung tâm Hội nghị tỉnh.

IV. Thành phần tham dự kỳ họp

1. Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2016-2021

2. Khách mời tham dự kỳ họp:

- Đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ; Đại biểu Quốc hội được bầu tại địa phương.

- Thành viên UBND, Chánh án TAND, Viện trưởng VKSND tỉnh, Cục Thi hành án dân sự.

- Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đại diện đơn vị vũ trang nhân dân; một số tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ quan báo chí.

V. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh

- Quyết định triệu tập và tổ chức các kỳ họp.
- Phối hợp với UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh và các cơ quan có liên quan trong việc chuẩn bị kỳ họp.

- Xây dựng báo cáo hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh; báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri, báo cáo kết quả giám sát (nếu có) trình kỳ họp.

- Phân công các Ban HĐND tỉnh thực hiện thẩm tra các báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động thẩm tra của các Ban của HĐND tỉnh trong việc chuẩn bị các kỳ họp.

2. UBND tỉnh

- Phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh chuẩn bị các nội dung của kỳ họp.

- Chuẩn bị các báo cáo, dự thảo nghị quyết, đề án trình tại kỳ họp đúng thời gian, quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự

Báo cáo kết quả công tác 6 tháng và cả năm 2018 với HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban MTTQ tỉnh

Đề nghị Ủy ban MTTQ tỉnh phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức cho đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri. Chủ trì, phối hợp với Tổ đại biểu tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho các đại biểu HĐND tỉnh tại địa phương nơi đại biểu ứng cử. Phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri tại các cuộc tiếp xúc cử tri báo cáo HĐND tỉnh.

5. Các Ban của HĐND tỉnh

- Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp liên quan đến lĩnh vực phụ trách.
- Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo kết quả thẩm tra với HĐND tỉnh.

- Báo cáo công tác 6 tháng và cả năm 2018 của Ban theo quy định.

6. Tổ đại biểu HĐND tỉnh

Có trách nhiệm tổ chức thảo luận, tổng hợp ý kiến tham gia các báo cáo trình kỳ họp; đề xuất ý kiến đề nghị giải trình, chất vấn gửi Thường trực HĐND tỉnh để trình kỳ họp HĐND tỉnh.

7. Các Đại biểu HĐND tỉnh

Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyền và trách nhiệm của Đại biểu HĐND trước, trong và sau kỳ họp theo luật định. Chủ động nghiên cứu tài liệu kỳ họp, thực hiện giám sát tại kỳ họp. Tham gia tích cực và trách nhiệm trong việc thảo luận và quyết định các vấn đề trong Chương trình kỳ họp.

8. Văn phòng HĐND tỉnh

- Tham mưu cho Thường trực HĐND tỉnh thực hiện tốt kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2018 của HĐND tỉnh theo quy định. Phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND.

- Thực hiện nhiệm vụ thư ký kỳ họp.

- Tham mưu, phục vụ Thường trực, các Ban HĐND tỉnh trong hoạt động giám sát, thẩm tra theo chức năng, nhiệm vụ.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2018 của HĐND tỉnh Lào Cai khóa XV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Số: 14/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 188/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định tiêu thức phân cấp nguồn thu và phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung nội dung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Khoản 6 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết.”

2. Khoản 15 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“15. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản và tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.”

3. Các khoản 24, 25, 26, 27, 28, 29 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“24. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả các doanh nghiệp vãng lai) do Cục Thuế quản lý thu.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thu từ hoạt động XSKT) thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do Cục Thuế quản lý thu.

26. Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân do Cục Thuế quản lý thu.

27. Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp khác do Cục Thuế quản lý thu.

28. Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu).

29. Các khoản thu khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản không được hạch toán riêng theo từng khoản thu theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu).”

4. Các Khoản 18, 19, 20, 21 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“18. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện; Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ gia đình.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện.

20. Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai.

21. Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản không được hạch toán riêng theo từng khoản thu theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành do cơ quan cấp huyện quản lý thu).”

5. Khoản 17 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“17. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp các khoản không được hạch toán riêng theo từng khoản thu theo quy định của mục lục ngân sách hiện hành do cơ quan cấp xã quản lý thu).”

6. Các khoản 6, 7, 8, 9 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng thu của các doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do Cục thuế quản lý thu; Thuế giá trị gia tăng thu của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu của các doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do Cục thuế quản lý thu; Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn thành phố Lào Cai.

8. Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện.

9. Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước thu từ cá thể, hộ gia đình và các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu.”

7. Điểm 17 mục I khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“17. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản và tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.”

8. Các tiết 27.1, 27.2, 27.3 điểm 27 mục I khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“27.1. Thu khác của ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản không được hạch toán riêng theo từng khoản thu theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu):”

27.2. Thu khác của ngân sách cấp huyện (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản không được hạch toán riêng

theo từng khoản thu theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành do cơ quan cấp huyện quản lý thu)

27.3. Thu khác của ngân sách cấp xã (bao gồm cả tiền chậm nộp các khoản không được hạch toán riêng theo từng khoản thu theo quy định của mục lục ngân sách hiện hành do cơ quan cấp xã quản lý thu)”

9. Điểm 1 mục II khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hoạt động XNK và XSKT):”

10. Điểm 2 mục II khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thu từ hoạt động XSKT):”

11. Điểm 3 mục II khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân:”

12. Điểm 4 mục II khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Thuế TTĐB và tiền chậm nộp thuế TTĐB thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước:”

13. Điểm 5 mục II khoản 1 Điều 14 (cột KHOẢN THU, SẮC THUẾ) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu):”

Điều 2. Những nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 1 Nghị quyết này được áp dụng đối với các khoản thu ngân sách nhà nước phát sinh từ năm ngân sách 2017.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

Số: 15/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 – 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 năm 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã

biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020”

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương làm căn cứ để lập, phân bổ kế hoạch vốn cả giai đoạn 2016-2020 và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương cả giai đoạn và hằng năm thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

2. Đối với phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các xã: Không nhất thiết phải bố trí vốn hằng năm theo tiêu chí, định mức được phân bổ mà căn cứ vào dự án, nội dung đầu tư cụ thể đầu tư trong năm để bố trí vốn cho phù

hợp, song vẫn đảm bảo tổng mức vốn phân bổ cho các xã trong cả giai đoạn 2016-2020 theo đúng các nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí phân bổ vốn.

3. Đối với Kế hoạch vốn hàng năm của từng huyện đã được giao, nhưng tiến độ thực hiện không đạt yêu cầu, UBND tỉnh điều chuyển cho huyện khác thực hiện tốt hơn, song vẫn đảm bảo tổng mức vốn phân bổ cho các xã trong cả giai đoạn 2016-2020 theo đúng các nguyên tắc và tiêu chí phân bổ vốn.

Điều 3. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020

Trong cả giai đoạn 2016-2020, bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (kể cả vốn ngân sách địa phương lồng ghép thực hiện các mục tiêu, chương trình, dự án khác có gắn với mục tiêu chương trình MTQG giảm nghèo bền vững) trên địa bàn tỉnh, mức tối thiểu 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 30a

Điều 4. Đối với Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (huyện Bắc Hà, huyện Si Ma Cai, huyện Mường Khương) và các huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg (huyện Bát Xát, huyện Sa Pa, huyện Văn Bàn)

1. Tiêu chí phân bổ:

- Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số;
- Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo;
- Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên;
- Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới;

(Chi tiết thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Định mức phân bổ vốn đến từng huyện:

a) Đối với vốn đầu tư phát triển:

Tổng vốn đầu tư cho một huyện = M x K, trong đó:

M: Tổng vốn đầu tư của các huyện trong toàn tỉnh.

K: Hệ số định mức vốn.

(Cách xác định hệ số K thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng huyện: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của huyện đó.

3. Cách thức thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ mức vốn của huyện, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các dự án đầu tư cụ thể của các xã trong huyện có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, các xã.

Điều 5. Đối với Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

1. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế:

Áp dụng theo các tiêu chí và định mức phân bổ vốn như đối với Tiểu dự án 1 quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 4 Quy định này.

2. Đối với kinh phí nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ hằng năm cho các dự án, nội dung cụ thể, thiết thực có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, huyện.

Điều 6. Đối với Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ hằng năm đến từng huyện.

Mục 2

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135

Điều 7. Đối với Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

1. Mức phân bổ vốn đến các huyện, thành phố:

Mức vốn phân bổ từng huyện, thành phố bằng tổng cộng vốn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và các thôn bản đặc biệt khó khăn của từng huyện, thành phố.

2. Định mức phân bổ vốn đến các xã khu vực II có thôn đặc biệt khó khăn:

Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bình quân 200 triệu đồng/thôn/năm, bố trí tối đa cho 04 thôn/xã/năm.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đến các xã đặc biệt khó khăn:

a) Tiêu chí phân bổ vốn đến từng xã:

- Tiêu chí 1: Tiêu chí về thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Tiêu chí 2: Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo so với tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh;

- Tiêu chí 3: Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số.

(Chi tiết thực hiện theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

b) Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển đến xã:

Tổng vốn đầu tư cho một xã = $\frac{1}{100} \times M \times K$, trong đó:

M là tổng vốn đầu tư phát triển của các xã đặc biệt khó khăn toàn tỉnh;

K là Hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã.

(Cách xác định hệ số K thực hiện theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của xã đó.

Điều 8. Đối với Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

1. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế:

a) Các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II: Định mức vốn phân bổ bình quân 50 triệu đồng/thôn/năm, bố trí tối đa cho 04 thôn/xã/năm.

b) Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới: Áp dụng theo các tiêu chí và định mức phân bổ vốn của Tiểu dự án 1 thuộc quy định tại khoản 3, Điều 7 Quy định này.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ cho các dự án, nội dung cụ thể có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện xã.

Điều 9. Đối với Tiểu dự án 3 – Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương giao hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh (cơ quan thường trực Chương trình 135 tỉnh) để thực hiện các nội dung nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở.

Mục 3

PHÂN BỔ VỐN CÁC DỰ ÁN KHÁC

Điều 10. Đối với Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ cho các dự án, nội dung cụ thể, thiết thực, có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, xã.

Điều 11. Đối với Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin và Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ cho các cơ quan, tổ chức theo nội dung hoạt động cụ thể, thiết thực hàng năm.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Quy định tại Nghị quyết số: 15/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ ĐỊNH MỨC VỐN CỦA TỪNG HUYỆN TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 1 (CHƯƠNG TRÌNH 30A) (Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo)

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ:

- Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương);

- Các huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Bát Xát, Sa Pa, Văn Bàn)

2. Tiêu chí phân bổ vốn cho từng huyện

a) Tiêu chí 1: Dân tộc và dân tộc thiểu số

- Dân số: Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15; Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17; Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

- Dân số thiểu số: Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15; Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17; Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô dân số, hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

b) Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

- Tỷ lệ hộ nghèo: Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: Hệ số 0,2; Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: Hệ số 0,22; Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: Hệ số 0,24.

- Quy mô hộ nghèo: Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,2; Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,22; Huyện có quy mô dân số từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,4.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

c) Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên: Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: Hệ số 0,1; Huyện có diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: Hệ số 0,12; Huyện có diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: Hệ số 0,14.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán Hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

d) Tiêu chí 4: Số xã, thị trấn và xã biên giới trên địa bàn huyện

- Huyện có số xã dưới 15 xã: Hệ số 0,1; Huyện có số xã từ 15 xã đến dưới 20 xã: Hệ số 0,12; Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: Hệ số 0,14.

- Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: Hệ số 0,1; Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: Hệ số 0,12; Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính để tính toán điểm được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

3. Xác định Hệ số định mức vốn cho từng huyện (K)

- Hệ số định mức vốn một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a: $K = \frac{A}{X}$;

- Hệ số định mức vốn cho các huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg: $K = 0,7 \times \frac{A}{X}$, trong đó:

Trong đó:

+ A: Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của một huyện (điểm theo dân số + điểm theo dân tộc thiểu số + điểm theo tỷ lệ hộ nghèo + điểm theo quy mô hộ nghèo + điểm theo diện tích đất tự nhiên + điểm theo số

đơn vị hành chính + điểm theo số xã biên giới) các huyện theo Nghị quyết số 30a.

+ X: Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh.

Trên cơ sở tổng hợp 04 nhóm tiêu chí tính được số (A) tương ứng với từng huyện và Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh (X). Hệ số định mức vốn của từng huyện 30a sẽ bằng Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của huyện đó chia cho Tổng cộng hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh; Hệ số định mức vốn của từng huyện 293 sẽ bằng Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của huyện đó nhân với 0,7 và chia cho Tổng cộng hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh.

PHỤ LỤC SỐ 2

(Ban hành kèm theo Quy định tại Nghị quyết số: 15/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ PHÂN BỐ VỐN CỦA TỪNG XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 2 (CHƯƠNG TRÌNH 135)

(Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn)

1. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (gồm vốn đầu tư phát triển các xã đặc biệt khó khăn, vốn đầu tư phát triển các thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc xã Khu vực II; Kinh phí sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn).

2. Các tiêu chí cụ thể (03 tiêu chí)

2.1. Tiêu chí về thôn, bản đặc biệt khó khăn

Tiêu chí	Điểm (H1)
1. Xã có dưới 7 thôn, bản đặc biệt khó khăn	5
2. Xã có từ 7 đến 10 thôn, bản đặc biệt khó khăn	6
3. Xã có từ 11 thôn, bản đặc biệt khó khăn trở lên	7

Đơn vị hành chính để tính toán điểm được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

2.2. Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo: So với tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh

Tiêu chí	Điểm (H2)
1. Xã có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ chung của cả tỉnh	0
2. Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 1,0 lần đến dưới 1,5 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh	0,4
3. Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5 lần đến 2,0 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh	0,6
4. Xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 2,0 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh	0,8

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

2.3. Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số

Tiêu chí	Điểm (H3)
1. Xã có dưới 30% người dân tộc thiểu số	0,5
2. Xã có từ 30% - 60% người dân tộc thiểu số	0,7
3. Xã có trên 60% người dân tộc thiểu số	0,9

Quy mô dân số, hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

3. Xác định Hệ số phân bổ vốn (K):

3.1. Đối với vốn đầu tư phát triển:

- Hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã (K), được tính theo công thức:

$$K = 100 \times \frac{Y}{N}, \text{ trong đó:}$$

100 là hệ số của công thức;

Y là tổng điểm các chỉ tiêu của một xã: $Y = H1+H2+H3$

N là tổng điểm các chỉ tiêu của các xã trong toàn tỉnh.

- Tổng vốn đầu tư cho một xã = $\frac{1}{100} \times M \times K$, trong đó:

100 là hệ số của công thức;

M là tổng vốn đầu tư phát triển của các xã đặc biệt khó khăn toàn tỉnh;

K là Hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã.

3.2. Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của xã đó.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức chi hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng
đối với dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng và khai thác bến xe khách
theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh đề nghị thông qua Quy định mức chi hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 158 /BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi ngân sách hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng đối với các dự án nâng cấp, mở rộng bến xe khách hoặc xây mới bến xe khách:

a) Đã hoàn thành, đưa vào khai thác trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nhà đầu tư có vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án nhưng đến ngày 01/01/2018 chưa trả hết tiền vay cho các tổ chức tín dụng;

b) Nhà đầu tư có vay vốn các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 20% lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe tại địa bàn thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa, thị trấn Phố Lu của huyện Bảo Thắng. Riêng tại địa bàn thành phố Lào Cai chỉ hỗ trợ cho bến xe đạt tiêu chuẩn loại I, theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe.

b) Hỗ trợ 35% lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe tại địa bàn thị trấn trung tâm các huyện Văn Bàn, Bát Xát, Bảo Yên và xã Bản Vược huyện Bát Xát.

c) Hỗ trợ 50% lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe tại địa bàn xã, thị trấn trung tâm các huyện Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà.

d) Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe tại địa bàn các xã còn lại thuộc các huyện Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà.

đ) Hỗ trợ 70% lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại trong tỉnh.

4. Thời điểm hỗ trợ:

a) Đối với dự án nâng cấp, mở rộng bến xe khách hoặc xây mới bến xe khách đã thực hiện và hoàn thành, đưa vào khai thác trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nhưng đến ngày 01/01/2018 nhà đầu tư chưa trả hết tiền vay cho các tổ chức tín dụng theo hợp đồng: Mức hỗ trợ lãi suất được tính trên dư nợ còn lại từ ngày 01/01/2018;

b) Đối với các dự án nâng cấp, mở rộng bến xe khách hoặc xây mới bến xe khách mà nhà đầu tư có vay vốn các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực: Thời điểm hỗ trợ từ ngày phát sinh lãi suất phải trả cho các tổ chức tín dụng sau khi dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng và khai thác bến xe khách hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách tỉnh hàng năm.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, các Đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi

phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số: 152/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước đối với các cơ quan Thanh tra nhà nước thuộc tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan Thanh tra nhà nước thuộc tỉnh Lào Cai và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc trích kinh phí từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Quy định mức trích

3.1. Thanh tra tỉnh được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước theo các mức sau:

a) Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước đối với số nộp đến 5 tỷ đồng/năm;

b) Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước đối với số nộp từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng/năm;

c) Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào Ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng/năm.

3.2. Thanh tra các sở, ban, ngành; Thanh tra các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lào Cai được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước theo các mức sau:

a) Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 2 tỷ đồng/năm;

b) Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng/năm;

c) Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước đối với số nộp từ trên 3 tỷ đồng/năm.

4. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí được trích của Thanh tra tỉnh, Thanh tra các sở, ban, ngành; Thanh tra các huyện, thành phố, thuộc cấp nào thì do ngân sách nhà nước cấp đó bố trí trên số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức tiền được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thưởng thành tích đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc quy định mức thưởng thành tích đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thưởng thành tích đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Cá nhân, tập thể trong tỉnh Lào Cai có thành tích trong phát hiện, điều tra, khám phá, truy bắt, truy nã đối tượng trong các vụ án ma túy, vụ án hình sự thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Bộ Luật hình sự.

2. Nguyên tắc thưởng:

a) Thưởng bằng tiền (Việt Nam đồng).

b) Trong cùng một vụ án nếu đã đề nghị thưởng cho tập thể thì không được đề nghị thưởng cho cá nhân thuộc tập thể đó nữa và ngược lại.

c) Không xét thưởng đối với tập thể, cá nhân đã được cơ quan chức năng khác thưởng tiền (thưởng nóng) hoặc đã được thưởng từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

d) Thủ trưởng các đơn vị đề nghị khen thưởng cho tập thể, cá nhân của đơn vị mình chịu trách nhiệm xem xét, thẩm định chặt chẽ, chính xác về thành tích, đối tượng, hình thức khen thưởng, mức tiền thưởng mà mình đề nghị.

3. Mức tiền thưởng:

a) Đối với vụ án hình sự, ma túy thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: Mức thưởng đối với cá nhân tối đa 5.000.000 đồng/người, đối với tập thể tối đa 15.000.000 đồng/tập thể. Tổng số tiền thưởng không quá 45.000.000 đồng/vụ án.

b) Đối với các vụ án ma túy, thu giữ được vật chứng là heroine (từ 02 bánh heroine trở lên - 01 bánh heroine tương đương 300 gam): Mức thưởng tối đa 1.000.000 đồng/bánh heroine. Tổng số tiền thưởng không quá 200.000.000 đồng/vụ án.

c) Tổng số tiền thưởng quy định tại điểm a, điểm b của khoản 3, Điều này không quá 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng)/năm.

4. Nguồn kinh phí: Do ngân sách tỉnh đảm bảo, được bố trí trong quỹ thi đua khen thưởng tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc đặt tên đường, phố và đổi tên đường trên địa bàn thành phố Lào Cai và huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đặt tên đường, phố, đổi tên đường trên địa bàn thành phố Lào Cai và huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 194/BC-BVHXH ngày tháng 11 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí việc đặt tên đường, phố và đổi tên đường trên địa bàn thành phố Lào Cai và huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

1. Đặt tên 05 đường, 107 phố và đổi tên 01 đường trên địa bàn thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(Có phụ lục số 01 kèm theo).

2. Đặt tên 02 đường, 11 phố trên địa bàn thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

(Có phụ lục số 02 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các cấp, các ngành chức năng thực hiện việc gắn biển tên đường, phố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC 1

Đặt tên đường, phố và đổi tên đường trên địa bàn thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

1. Tên Đường: Tổng số 05 đường

- Đường kéo dài theo tên đường đã đặt: 04 đường:

1. Đường An Dương Vương	Phường Kim Tân
2. Đường Trần Phú	Phường Nam Cường
3. Đường Nguyễn Trãi	Phường Xuân Tăng
4. Đường Nguyễn Trãi	Phường Thống Nhất

- Đặt tên theo nhân vật lịch sử:

1. Đường Tạ Quang Bửu	Phường Kim Tân
-----------------------	----------------

2. Tên Phố: Tổng số: 107 phố, trong đó:

- Phố kéo dài theo tên phố đã đặt: 4 phố:

1. Phố An Phú	Phường Kim Tân
2. Phố Phú Thịnh	Phường Bắc Cường
3. Phố Võ Văn Tần	Phường Pom Hán
4. Phố Tân Tiến	

- Chuyển tên phố Vạn Phúc xuống vị trí mới M3 (từ đường An Dương Vương đến M2): 01 phố:

1. Phố Vạn Phúc	Phường Kim Tân
-----------------	----------------

- Đặt theo tên nhân vật lịch sử:

+ Đặt tên phố gắn với các danh nhân lịch sử cổ, trung đại: 48 phố:

1. Ngô Đức Kế		Phường Duyên Hải
2. Cao Bá Đạt	3. Bùi Viện	Phường Nam Cường
4. Bùi Quốc Khải	5. Bùi Hữu Nghĩa	
6. Nguyễn Thiện Kế	7. Đinh Gia Quế	
8. Khúc Hạo	9. Lý Tử Tấn	
10. Chu Phúc Uy	11. Mai Kỳ Sơn	

12. Trần Thị Lan	13. Đô Đốc Tuyết	Phường Bắc Cường
14. Đô Đốc Lộc	15. Trương Định	
16. Nguyễn Minh Không	17. Huỳnh Thị Cúc	
18. Đô Đốc Bảo	19. Lê Duy Lương	
20. Mạc Đăng Dung		
21. An Tiêm		Phường Bắc Lệnh
22. Vũ Uy	23. Nguyễn Huy Tự	Phường Pom Hán
24. Trần Quý Cáp	25. Trần Xuân Soạn	
26. Trịnh Hoài Đức	27. Đào Tấn	
28. Trần Quang Diệu		
29. Nguyễn Cảnh Chân	30. Nguyễn Trung Ngạn	
31. Đỗ Hành	32. Nguyễn Cao	Phường Bình Minh
33. Đặng Tất	34. Nguyễn Hữu Huân	
35. Nguyễn Gia Thiều	36. Thái Phiên	
37. Đặng Dung	38. Phan Bá Vành	
39. Đặng Thái Thân	40. Thân Nhân Trung	
41. Thi Sách	42. Tống Duy Tân	Phường Xuân Tăng
43. Trần Khát Chân	44. Trương Hán Siêu	
45. Triệu Quốc Đạt	46. Ông Ích Khiêm	
47. Trần Quý Khoáng	48. Hồ Nguyên Trừng	

24. Mạc Thị Bưởi	25. Hoàng Văn Thái	Phường Bắc Lệnh
26. Phùng Thế Tài	27. Trần Văn Ôn	
28. Ngô Gia Khâm	29. Chế Lan Viên	
30. Cù Huy Cận		
31. Nguyễn Duy Trinh	32. Trần Hữu Tước	Phường Bình Minh
33. Nguyễn Đức Thuận	34. Phạm Huy Thông	
35. Nguyễn Cơ Thạch		Phường Xuân Tăng
36. Nguyễn Bá Lại	37. Cư Hòa Văn	
38. Quốc Hương		
39. Đàm Quang Trung	40. Vũ Trọng Phụng	Xã Đồng Tuyển
41. Nguyễn Cao Luyện	42. Dương Quảng Hàm	
43. Doãn Kế Thiện	44. Lê Quảng Ba	
45. Nguyễn Đình Tứ	46. Lưu Quý An	
47. Đỗ Đức Dục		

- Đặt theo tên địa danh: 06 phố:

1. Ngòi Đum	Phường Kim Tân
2. Him Lam	
3. Hàm Tử	
4. Ngọc Hà	
5. Bạch Đằng	
6. Ngọc Hồi	

- Đặt theo tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử: 01 phố:

1. Phố 20 tháng 11	Phường Bình Minh
--------------------	------------------

3. Đổi tên đường: 01 đường:

1/2 Đường 1 tháng 5 đổi tên mới thành đường Trần Kim Chiến	Phường Nam Cường
--	------------------

+ Đặt tên phố gắn với các liệt sỹ, nhà hoạt động cách mạng, các danh nhân văn nghệ sỹ, nhà khoa học nổi tiếng thời hiện đại và các tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam: 47 phố:

1. Trần Quốc Hoàn	2. Nguyễn Khang	Phường Duyên Hải
3. Trần Duy Hưng	4. Nguyễn Huy Tưởng	
5. Nguyễn An Ninh	6. Nguyễn Văn Huyền	
7. Phan Kế Toại	8. Phan Trọng Tuệ	
9. Trừ Văn Thố		
10. Lê Thanh Nghị	11. Đoàn Khuê	Phường Kim Tân
12. Chu Huy Mân	13. Tạ Đình Đề	
14. Ca Văn Thỉnh	15. Bùi Bằng Đoàn	Phường Nam Cường
16. Cao Xuân Huy	17. Nguyễn Hữu Thọ	
18. Bùi Kỳ	19. Cao Xuân Quế	
20. Đào Trọng Lịch	21. Phan Kế Bính	Phường Bắc Cường
22. Lê Trọng Tấn	23. Lê Văn Thiêm	

PHỤ LỤC 2
Đặt tên tên đường, phố trên địa bàn
thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
(Kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
của HĐND tỉnh Lào Cai)

1. Tên đường: Tổng số 02 đường

- Đặt theo tên nhân vật lịch sử: 01 đường:

1. Ngô Quyền	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
--------------	----------------------------------

- Đặt theo tên sự kiện lịch sử: 01 đường:

1. Đường 15 tháng 10	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
----------------------	----------------------------------

2. Tên phố: Tổng số 11 phố

- Đặt theo tên nhân vật lịch sử: 11 phố:

1. Trần Oanh	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
2. Trần Quốc Toàn	
3. Nguyễn Viết Xuân	
4. Trần Đại Nghĩa	
5. Lương Thế Vinh	
6. Võ Thị Sáu	
7. Mạc Thị Bưởi	
8. Yết Kiêu	
9. Trần Quang Khải	
10. Hoàng Quy	
11. Tô Vĩnh Diện	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH LÀO CAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế; văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi

tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Báo cáo thẩm tra số 195/BC-BVHXXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Bãi bỏ các Nghị quyết:

a) Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về sửa đổi, bổ sung một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA ĐỐI VỚI
CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ, Y TẾ,
VĂN HÓA, THỂ THAO, MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 5)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng được hưởng hỗ trợ

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Các nội dung khác về chính sách khuyến khích xã hội hóa không quy định tại Quy định này được thực hiện theo các quy định của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Quy định này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân ủng hộ, đóng góp, tài trợ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương của tỉnh để xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, khắc phục hậu quả thiên tai hoặc các mục đích khác.

2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ: Thực hiện theo Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP như sau:

a) Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Danh mục chi tiết các loại hình của các cơ sở xã hội hóa được hưởng chính sách này theo quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan (Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quy định này).

Điều 2. Chính sách hỗ trợ về đất đai

1. Miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thuê đất đối với:

a) Các dự án đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Các dự án thuộc lĩnh vực môi trường, gồm: Cơ sở thu gom, vận chuyển rác thải; cơ sở xử lý rác thải; cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại (kể cả chất thải y tế); cơ sở xử lý chất thải rắn nguy hại (kể cả chất thải y tế); cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ phân tán.

- Các dự án thuộc lĩnh vực y tế, gồm: Cơ sở cai nghiện; bệnh viện chuyên khoa; Cơ sở tư vấn, chăm sóc và hỗ trợ cho người nhiễm HIV/AIDS; tư vấn xét nghiệm HIV tự nguyện và các dịch vụ trong phòng chống HIV/AIDS; xét nghiệm phát hiện HIV; xét nghiệm thực hiện kỹ thuật sinh học phân tử; tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS; cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và

phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; cơ sở trợ giúp trẻ em; trung tâm công tác xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy; cơ sở chăm sóc người bị bệnh HIV/AIDS; cơ sở chăm sóc người bị bệnh phong.

- Các dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, gồm: Cơ sở đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao năng khiếu và thành tích cao; cơ sở sản xuất phim; bảo tàng mỹ thuật.

b) Các dự án được đầu tư trên địa bàn các xã thuộc thành phố Lào Cai và trên địa bàn các huyện (trừ thị trấn Sa Pa): Các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

2. Các dự án được miễn, giảm tiền thuê đất có thời hạn:

Các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (trừ các dự án đã quy định tại Khoản 1 Điều này) đầu tư tại các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị trấn Sa Pa được miễn tiền thuê đất có thời hạn theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư và được giảm 50% tiền thuê đất trong thời gian còn lại.

3. Tiền thuê đất được miễn, giảm được xác định cụ thể theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ thuê cơ sở vật chất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa nếu có nhu cầu thuê cơ sở vật chất (nhà cửa và vật kiến trúc) do nhà nước đang quản lý thì phải thực hiện thông qua đấu giá thuê cơ sở vật chất. Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cấp có thẩm quyền, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí thuê cơ sở vật chất cho các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa, cụ thể như sau:

a) Trường hợp thời gian thuê cơ sở vật chất dưới 20 năm:

- Trường hợp tiền trả tiền hàng năm: Được hỗ trợ 20% giá trúng đấu giá.

- Trường hợp tiền trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (trong vòng 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng): Được hỗ trợ 30% giá trúng đấu giá.

b) Trường hợp thời gian thuê cơ sở vật chất trên 20 năm:

- Trường hợp tiền trả tiền hàng năm: Được hỗ trợ 30% giá trúng đấu giá.

- Trường hợp tiền trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (trong vòng 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng): Được hỗ trợ 50% giá trúng đấu giá.

2. Hình thức hỗ trợ: Bằng tiền.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ về ưu đãi tín dụng

1. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ: Các dự án đầu tư mới cơ sở xã hội hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Hình thức hỗ trợ: Bằng tiền.
3. Mức hỗ trợ:
 - a) Các dự án thuộc lĩnh vực y tế: Hỗ trợ 100% lãi suất tín dụng của ngân hàng thương mại, nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/01 (một) cơ sở.
 - b) Các dự án thuộc lĩnh vực khác: Hỗ trợ 50% lãi suất tín dụng của ngân hàng thương mại, nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/01 (một) cơ sở.
4. Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất: Là số tiền thực tế giải ngân của Hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 50% tổng mức đầu tư dự án.
5. Thời gian hỗ trợ lãi suất: Thời gian được hỗ trợ lãi suất 05 (năm) năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân của Hợp đồng tín dụng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh.
2. Nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu của các bộ, ngành.
3. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC

Danh mục chi tiết các loại hình của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường
 (Kèm theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Lào Cai)

TT	Danh mục lĩnh vực đầu tư	Danh mục chi tiết các loại hình của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường	Ghi chú
A	Danh mục loại hình tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực Giáo dục		
I	Đối với giáo dục mầm non, phổ thông	1. Trường mầm non 2. Trường tiểu học 3. Trường trung học cơ sở 4. Trường trung học phổ thông 5. trường phổ thông có nhiều cấp học	
II	Đối với đào tạo nghề nghiệp	1. Trường trung cấp 2. Trường cao đẳng	
III	Đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ phục vụ giáo dục đào tạo	1. Cơ sở dịch vụ ăn uống cho học sinh, sinh viên 2. Cơ sở dịch vụ nhà ở cho học sinh, sinh viên 3. Trung tâm kiểm định chất lượng đào tạo (đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề và giáo dục phổ thông)	

		4. Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực
		5. Cơ sở đầu tư hạng tăng giáo dục và đào tạo
		6. Cơ sở sản xuất trang, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em
		7. Cơ sở giáo dục thường xuyên (trung tâm Ngoại ngữ - Tin học)
B	Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	
		1. Cao đẳng
		2. Trung cấp
		3. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp
C	Danh mục loại hình tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực Y tế	
I	Cơ sở khám, chữa bệnh	
		1. Bệnh viện, viện có giường bệnh, cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng
		<i>1.1. Bệnh viện đa khoa</i>
		<i>1.2. Bệnh viện chuyên khoa (kể cả cơ sở, bảo trợ xã hội chăm sóc người tàn tật, trẻ em, người già, người bị bệnh tâm thần, HIV/AIDS, phong)</i>
		<i>1.3. Cơ sở bảo trợ xã hội</i>
		2. Phòng khám (chỉ ưu đãi với địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn kinh tế xã hội khó khăn):
		<i>2.1. Phòng khám chuyên khoa; phòng chẩn trị y học cổ truyền</i>
		<i>2.2. Phòng khám đa khoa (có từ 4 chuyên khoa trở lên) và tối thiểu có 10 giường lưu tại các địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (tương đương với phòng khám đa khoa khu vực tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa; phòng khám đa khoa (có từ 3 khoa trở lên) và tối thiểu 8 giường lưu tại các địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.</i>
		<i>2.3. Trung tâm tư vấn về sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình</i>

		3. Trung tâm tư vấn về sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình; Phòng khám sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình.
		4. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị y tế; cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, kiểm chuẩn trang thiết bị y tế.
II	Các cơ sở y tế dự phòng	
		1. Cơ sở cung cấp dịch vụ tiêm phòng ở người; dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực y tế dự phòng.
		2. Cơ sở cung cấp dịch vụ phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; cơ sở cung cấp dịch vụ đo kiểm tra môi trường lao động; cơ sở cung cấp dịch vụ quan trắc, phân tích môi trường y tế; dịch vụ tư vấn phòng bệnh; dịch vụ tư vấn vệ sinh môi trường; dịch vụ thông tin và giáo dục sức khỏe.
		3. Cơ sở tư vấn, chăm sóc và hỗ trợ cho người nhiễm HIV/AIDS; Tư vấn xét nghiệm HIV tự nguyện và các dịch vụ trong phòng chống HIV/AIDS; Xét nghiệm phát hiện HIV; Xét nghiệm thực hiện kỹ thuật sinh học phân tử; Tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.
III	Vệ sinh an toàn thực phẩm, dược và mỹ phẩm	
		1. Cơ sở cung cấp dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm.
		2. Cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và sinh phẩm y tế; đánh giá sinh khả dụng và tương đương sinh học.
IV	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; cơ sở trợ giúp trẻ em; trung tâm công tác xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy.	
		1. Cơ sở tư vấn, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; cơ sở trợ giúp trẻ em; nhiều tâm trí; cơ sở trợ giúp trẻ em

		2. Cơ sở cai nghiện ma túy, bao gồm: Cơ sở cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe; cơ sở thực hiện các hoạt động giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện; cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi.
D	Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch	
I	Lĩnh vực văn hóa	
	1. Di sản văn hóa	
	1.1. Bảo tàng ngoài công lập	
	1.2. Cơ sở bảo tồn và hành nghề truyền thống	
	1.3. Cơ sở trình diễn/điện xướng nhân gian.	
	1.4. Cơ sở tổ chức thi công bảo quản tu bổ và phục hồi di tích.	
	1.5. Cơ sở nghiên cứu và đào tạo về bảo tồn di sản văn hóa.	
	2. Điện ảnh	
	2.1. Cơ sở sản xuất phim	
	2.2. Cơ sở dịch vụ sản xuất phim.	
	2.3. Cơ sở xuất khẩu phim.	
	2.4. Cơ sở chiếu phim và video	
	3. Nghệ thuật biểu diễn	
	3.1. Các đơn vị nghệ thuật sân khấu (Trường, Chèo, Cải lương, Múa rối, Xiếc, Kinh, Dân ca) và các đơn vị nghệ thuật Ca - Múa - Nhạc dân tộc, Giao hưởng hợp xướng Opera, Ba lê.	
	4. Văn hóa cơ sở	
	4.1. Trung tâm văn hóa ngoài công lập cấp xã.	
	4.2. Khu văn hóa đa năng ngoài công lập	

		4.3. Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động ở nông thôn.
		4.4. Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động ở khu vực quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
		4.5. Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động ở các quận, thành phố.
		5. Mỹ thuật nhiếp ảnh và triển lãm
		5.1. Bảo tàng mỹ thuật ngoài công lập
		5.2. Vườn tượng
		5.3. Trung tâm bảo tồn, phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm văn hóa nghệ thuật.
		5.4. Bảo tàng nhiếp ảnh ngoài công lập
		6. Thư viện
		6.1. Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.
II	Lĩnh vực thể dục thể thao	
		1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao (năng khiếu và thành tích cao)
		2. Sân thể thao, bao gồm: Sân điền kinh, sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân quần vợt, sân bóng rổ, sân bóng ném, sân tập, sân vận động, khu liên hợp thể thao.
		3. Bể bơi, bể nhảy cầu, bể vẫy, bể hỗn hợp, cầu lạc bộ bơi lội, cầu lạc bộ thể thao dưới nước.
		4. Nhà tập luyện thể thao.
		5. Liên đoàn, hiệp hội thể thao.
		6. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
		7. Đơn vị sản xuất dụng cụ thể dục thể thao.
		8. Cơ sở lưu trú, ký túc xá của vận động viên thể thao.
E	Danh mục loại hình tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực Môi trường	

BDT ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV - Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Quy định này quy định về cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu (các lĩnh vực công trình thuộc bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới) thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới thuộc tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến quá trình quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu có sử dụng nguồn vốn ngân sách thực hiện chương trình Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Nguyên tắc chung về hỗ trợ đầu tư các công trình

1. Nguyên tắc sử dụng nguồn vốn: áp dụng đồng bộ các nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý, hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn, bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững; vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nếu có); vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh; vốn vay tín dụng ưu đãi; vốn ngân sách tỉnh; vốn do các cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ chương trình Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững thông qua ngân sách tỉnh.

2. Đối với những dự án thực hiện cơ chế quản lý đặc thù theo Nghị định 161/2016/NĐ-CP: ngoài áp dụng cơ chế hỗ trợ tại Quy định này, thì chi phí chuẩn bị và quản lý còn phải áp dụng theo Quy định tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai về nội dung và mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án nhóm C quy mô nhỏ, thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Nguyên tắc lựa chọn và triển khai thực hiện:

a) Nội dung dễ làm trước, khó làm sau;

b) Nội dung cần ít vốn làm trước, cần nhiều vốn làm sau;

c) Nơi nào được sự đồng thuận cao của nhân dân làm trước, chưa đồng thuận thì chưa làm;

d) Không đầu tư dàn trải các tiêu chí, triển khai thực hiện các nội dung, công việc theo thứ tự ưu tiên phù hợp khả năng các nguồn vốn hàng năm và cả giai đoạn 2016-2020, gắn với lộ trình, kế hoạch thực hiện từng tiêu chí nông thôn mới của xã;

đ) Thực hiện cơ chế khoán gọn đối với những nội dung thực hiện được. Cơ chế thanh toán đối với những công trình khoán gọn: Chỉ tạm ứng 50% vốn cho công trình khi có đủ hồ sơ và thanh toán tiếp 50% vốn còn lại sau khi đã hoàn thành công trình và được nghiệm thu;

e) Điều kiện chung để đề xuất danh mục công trình, bố trí kế hoạch đầu tư là: Phù hợp với quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới của xã; do cộng đồng, cơ sở đề xuất, lựa chọn, đồng thời có cam kết trong văn bản đăng ký kế hoạch của UBND xã về sự tự nguyện đóng góp, tham gia của cộng đồng để xây dựng công trình theo cơ chế hỗ trợ của tỉnh;

g) Thực hiện cơ chế theo phương châm nhà nước hỗ trợ một phần, nhân dân tự nguyện thực hiện, phát huy nội lực và huy động các nguồn vốn xã hội hóa của nhân dân cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương; phù hợp với điều kiện nguồn lực thực tế của tỉnh và địa phương. Trong đó mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chia thành 02 mức, mức cao hơn ưu tiên cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới thuộc diện đầu tư Chương trình 135; mức thấp hơn cho các xã còn lại;

h) Trong từng lĩnh vực công trình, tập trung nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hạng mục chính, có kỹ thuật phức tạp. Còn lại, hỗ trợ một phần để cùng sự tự nguyện đóng góp nguồn lực của cộng đồng thực hiện. Riêng phần đền bù, giải phóng mặt bằng, huy động tối đa và có thể toàn bộ sự đóng góp, ủng hộ tự nguyện của cộng đồng;

i) Trong đầu tư từng công trình, ngoài phần vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý hỗ trợ, UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo và cùng chính quyền cấp xã huy động sự đóng góp tự nguyện của cộng đồng phần nhu cầu vốn còn lại. Trường hợp phần huy động cộng đồng khó khăn, chưa đáp ứng thì cấp huyện, cấp xã bố trí bằng ngân sách huyện, xã để đầu tư hoàn thành công trình đảm bảo hoạt động hiệu quả;

k) Các công trình đã đầu tư xong tại xã, thôn, được coi như tài sản của cộng đồng nhân dân xã, thôn đó. Chính quyền cơ sở và cộng đồng có trách nhiệm quản lý, bảo vệ; khai thác sử dụng; huy động nguồn lực cộng đồng là chủ yếu để bảo trì đảm bảo công trình hoạt động bền vững. Nhà nước không đầu tư lại đối với công trình đã được đầu tư, nhưng hoạt động kém hiệu quả do công tác quản lý đầu tư và quản lý khai thác, bảo trì của cơ sở, cộng đồng không đảm bảo theo quy định.

Chương II

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, NỘI DUNG CHI PHÍ VÀ MỨC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỪNG LĨNH VỰC CÔNG TRÌNH TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Điều 3. Công tác quy hoạch xã xây dựng nông thôn mới

Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí ngân sách cấp huyện và huy động nguồn lực để tổ chức quản lý, thực hiện các nội dung thuộc tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã theo hướng dẫn của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Công trình giao thông nông thôn

1. Hỗ trợ các hạng mục công trình giao thông trừ các hạng mục công trình quy định tại Khoản 2 Điều này: Thực hiện theo Nghị quyết số 86/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Lào Cai về chính sách đầu

tư xây dựng đường giao thông nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của HĐND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh chính sách đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020 và các nghị quyết khác về điều chỉnh, bổ sung chính sách này (nếu có).

2. Hỗ trợ các hạng mục công trình cầu, ngầm, tràn, đường 2 đầu cầu không quá 50m: 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành (không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng).

Điều 5. Công trình thủy lợi

Các công trình thủy lợi có quy mô phục vụ tưới tiêu diện tích canh tác từ 05 ha trở lên được hỗ trợ các nội dung sau:

1. Hỗ trợ cụm đầu mối và các công trình trên kênh. Mức hỗ trợ: 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành (không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng).

2. Kiên cố kênh dẫn và kênh nội đồng bằng bê tông xi măng:

a) Đối với các công trình thuộc địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới thuộc diện đầu tư Chương trình 135:

- Hỗ trợ 100% chi phí mua và vận chuyển bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình các loại vật liệu gồm xi măng, thép, cát, đá hoặc sỏi, cốp pha, cây chống;

- Hỗ trợ 50% chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

b) Đối với các công trình thuộc địa bàn các xã, thôn còn lại:

- Hỗ trợ 100% chi phí mua và vận chuyển xi măng bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình;

- Hỗ trợ 50% chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

Điều 6. Công trình điện nông thôn

Hỗ trợ 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành (không bao gồm kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng).

Điều 7. Công trình trường học

1. Hỗ trợ các hạng mục: Nhà lớp học, phòng chức năng, nhà công vụ giáo viên (theo Mẫu thiết kế do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

nhà ăn, bếp nấu, nhà vệ sinh, công, kè chống sạt lở (ở những nơi cần thiết): 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

2. Hỗ trợ các hạng mục phụ trợ bao gồm: Nhà bán trú học sinh, nhà để xe, tường rào, sân, đường nội bộ, đường vào trường: 100% chi phí mua và vận chuyển vật liệu xây dựng bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình, chi phí tư vấn và chi phí khác.

3. Chi phí san tạo mặt bằng: Đối với những công trình mà kinh phí san tạo mặt bằng lớn hơn 100 triệu đồng thì UBND cấp huyện lập tờ trình đề nghị UBND tỉnh xem xét hỗ trợ phần vượt mức 100 triệu đồng. Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 50% của kinh phí phần vượt số 100 triệu đồng.

Điều 8. Công trình nhà văn hóa xã

1. Hỗ trợ các hạng mục: Nhà chính (theo Mẫu thiết kế do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt), san tạo mặt bằng, khu vệ sinh, công, kè chống sạt lở (ở những nơi cần thiết): 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

2. Hỗ trợ các hạng mục phụ trợ bao gồm: Nhà để xe, tường rào, sân, đường nội bộ, đường vào: 100% chi phí mua và vận chuyển vật liệu xây dựng bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình, chi phí tư vấn và chi phí khác.

Điều 9. Công trình nhà văn hóa thôn, bản

1. Hỗ trợ xây dựng mới đối với các thôn, bản chưa có nhà văn hóa. Mức hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016-2020.

2. Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình đối với thôn có nhà văn hóa đã qua sử dụng từ 10 năm trở lên. Mức vốn hỗ trợ bằng 50% của nhà văn hóa thôn xây dựng mới phục vụ số hộ tương ứng.

3. Trường hợp điều kiện mặt bằng xây dựng nhà văn hóa thôn khó khăn, thì có thể bố trí cụm 02 đến 03 thôn gần nhau trong cùng xã sử dụng chung 01 nhà văn hóa thôn. Mức vốn hỗ trợ cho 01 công trình tương ứng theo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này.

Điều 10. Công trình khu thể thao xã

Hỗ trợ mỗi xã 01 công trình. Mức hỗ trợ khoán gọn 500 triệu đồng/01 công trình (đảm bảo theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

Điều 11. Công trình khu thể thao thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã bố trí ngân sách cấp huyện, xã và huy động nguồn lực để thực hiện.

2. Trường hợp điều kiện mặt bằng xây dựng khu thể thao thôn khó khăn, thì có thể bố trí cụm 02 đến 03 thôn gần nhau sử dụng chung 01 khu thể thao thôn.

Điều 12. Công trình chợ nông thôn

Hỗ trợ các hạng mục công trình: Nhà chợ chính, san tạo mặt bằng, sân nền chợ, cống, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp - thoát nước, khu vệ sinh công cộng: 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

Điều 13. Công trình trạm y tế xã

1. Hỗ trợ các hạng mục: Nhà chính, nhà công vụ cho cán bộ y tế (theo Mẫu thiết kế do Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh phê duyệt), san tạo mặt bằng, nhà ăn, bếp nấu, khu vệ sinh, nhà để xe, cống, kè chống sạt lở (ở những nơi cần thiết), lò xử lý rác thải y tế: 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

2. Hỗ trợ các hạng mục phụ trợ bao gồm: Sân, tường rào, đường vào, đường nội bộ, nhà để xe, vườn thuốc nam: 100% chi phí mua và vận chuyển vật liệu xây dựng bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình, chi phí tư vấn và chi phí khác.

Điều 14. Công trình cấp nước sinh hoạt

1. Công trình phục vụ 30 hộ sử dụng trở xuống:

1.1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng mới đối với thôn, bản chưa được đầu tư công trình cấp nước; Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa đối với công trình được đầu tư xong, đã sử dụng tối thiểu 05 năm, do các nguyên nhân bất khả kháng bị hỏng, xuống cấp.

1.2. Mức hỗ trợ:

a) Đối với các công trình thuộc địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới thuộc diện đầu tư Chương trình 135:

- Hỗ trợ 100% chi phí mua và vận chuyển bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình các loại vật liệu xi măng, thép, cát, đá hoặc sỏi và đường ống kèm theo phụ kiện;

- Hỗ trợ 50% chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

b) Đối với các công trình thuộc địa bàn các xã, thôn còn lại:

- Hỗ trợ 100% chi phí mua và vận chuyển bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình xi măng, đường ống kèm theo phụ kiện;

- Hỗ trợ 50% chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

2. Công trình phục vụ trên 30 hộ sử dụng:

2.1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng mới công trình đối với thôn, bản chưa được đầu tư công trình cấp nước; Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa đối với công trình được xây dựng hoàn thành, sử dụng tối thiểu 05 năm do các nguyên nhân bất khả kháng bị hỏng, xuống cấp.

2.2. Mức hỗ trợ:

a) Đối với các công trình thuộc địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới thuộc diện đầu tư Chương trình 135: Hỗ trợ tối đa 90% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

b) Đối với các công trình thuộc địa bàn các xã còn lại: Hỗ trợ tối đa 75% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

Điều 15. Công trình nghĩa trang nhân dân xã

Hỗ trợ mỗi xã từ 01 đến 02 công trình; Mức hỗ trợ khoán gọn 500 triệu đồng/01 công trình.

Điều 16. Công trình bãi rác trung tâm xã

Hỗ trợ khoán gọn 300 triệu đồng/01 công trình.

Điều 17. Các hạng mục công trình thoát nước thải khu dân cư

Hỗ trợ như đối với hạng mục kênh dẫn, kênh nội đồng của công trình thủy lợi quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Quy định này.

Điều 18. Công trình trụ sở xã

1. Hỗ trợ các hạng mục: Nhà chính; nhà công vụ cho cán bộ xã (theo Mẫu thiết kế do Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh phê duyệt); san tạo mặt bằng, cống, kè chống sạt lở (ở những nơi cần thiết): 100% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành.

2. Hỗ trợ các hạng mục phụ trợ bao gồm: Nhà để xe, tường rào, sân, đường nội bộ: 100% chi phí mua và vận chuyển vật liệu xây dựng bằng xe cơ giới đến nơi tập kết của công trình, chi phí tư vấn và chi phí khác.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, phát sinh cần thiết phải điều chỉnh tăng mức hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, nâng mức hỗ trợ cụ thể đối với từng công trình, nhưng mức ngân sách cấp tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 90% chi phí theo định mức, đơn giá xây dựng hiện hành./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 189/BC-BDT ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định nội dung, mức chi đối với hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Nội dung và mức chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

a) Đối với hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy định tại Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Lào Cai, được chi một số khoản sau:

- Chủ trì cuộc họp: Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/cuộc họp, cấp huyện: 100.000 đồng/người/cuộc họp, cấp xã: 70.000 đồng/người/cuộc họp;

- Thành viên tham dự cuộc họp: Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/cuộc họp, cấp huyện: 70.000 đồng/người/cuộc họp, cấp xã: 50.000 đồng/người/cuộc họp;

- Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: Cấp tỉnh: 500.000 đồng/bài viết, cấp huyện: 350.000 đồng/bài viết, cấp xã: 250.000 đồng/bài viết.

b) Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập trong trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức - xã hội cấp tỉnh quyết định việc thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập nhưng phải có hợp đồng công việc, có sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quyết định, nhưng tối đa không quá 05 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Mức chi: 1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

c) Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội, ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Lào Cai:

- Thành viên chính thức của đoàn giám sát: Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày, cấp huyện: 70.000 đồng/người/ngày, cấp xã: 50.000 đồng/người/ngày;

- Các thành viên khác: Cấp tỉnh: 50.000 đồng/người/ngày, cấp huyện: 50.000 đồng/người/ngày, cấp xã: 35.000 đồng/người/ngày.

d) Chi báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (tính cho sản phẩm cuối cùng bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý): Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo, cấp huyện 1.400.000 đồng/ báo cáo, cấp xã: 1.000.000 đồng/báo cáo.

e) Các khoản chi khác gồm:

- Chi công tác phí cho các đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, khảo sát: Thanh toán công tác phí, tiền thuê chỗ ở nơi công tác, phương tiện phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội;

- Chi tổ chức các Hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết, tổ chức tọa đàm, hội thảo về công tác giám sát, phản biện xã hội;

- Các khoản chi khác: Trong phạm vi kinh phí phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao, căn cứ tình hình thực tế triển khai công việc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định việc chi cho các nội dung công việc thực tế phát sinh, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Các mức chi này, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại các văn bản hiện hành của trung ương và địa phương. Việc chi tiêu đảm bảo đúng quy định, đủ chứng từ, hóa đơn theo thực tế, hợp pháp, hợp lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hằng năm.

2. Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã

Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai là: 5.000.000 đồng/Ban/năm.

Nội dung chi thực hiện theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước theo phân cấp.
2. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 4. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lào Cai và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành “Quy chế giám sát, phản biện xã hội”, để thực hiện thống nhất trong tổ chức đảm bảo phù hợp, tương đồng giữa Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan tổ chức liên quan trong thực hiện quy chế; chỉ được chi các nội dung theo chính sách này sau khi “Quy chế giám sát, phản biện xã hội” được ban hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV - Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Vịnh

MỤC LỤC
KỶ YẾU KỲ HỌP THỨ 5, HĐND TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV, NHIỆM KỲ 2016- 2021

TT	Nội dung	Trang
1	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của tỉnh Lào Cai.	3
2	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2018 - tỉnh Lào Cai.	11
3	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018 tỉnh Lào Cai.	50
4	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng năm 2018 tỉnh Lào Cai.	131
5	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2016 của tỉnh Lào Cai.	188
6	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	191
7	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt biên chế công chức năm 2018.	195
8	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Lào Cai năm 2018.	199

9	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Bát Xát mở rộng là đô thị loại V.	201
10	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án phân loại đô thị và công nhận thị trấn Tăng Loỏng mở rộng là đô thị loại V.	203
11	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Bản Qua để mở rộng thị trấn Bát Xát thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.	205
12	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Xuân Giao để mở rộng thị trấn Tăng Loỏng thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.	207
13	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính huyện Bát Xát, huyện Bảo Thắng để mở rộng thành phố Lào Cai; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính một số phường, xã thuộc thành phố Lào Cai.	209
14	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã Nàn Sán, xã Mản Thẩn để mở rộng xã Si Ma Cai, thành lập thị trấn Si Ma Cai thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.	211
15	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	213
16	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh trong thời gian giữa 2 kỳ họp HĐND tỉnh.	215
17	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Lào Cai năm 2017.	229

18	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tổ chức kỳ họp thường lệ năm 2018 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2016 - 2021.	233
19	Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh.	242
20	Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020.	248
21	Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức chi hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	260
22	Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua các công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	263
23	Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thưởng thành tích đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	266
24	Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đặt tên đường, phố và đổi tên đường trên địa bàn thành phố Lào Cai và huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.	269

25	Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	275
26	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành qui định về cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	284
27	Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	299

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VŨ XUÂN CƯỜNG

Phó Chủ tịch HĐND tỉnh

Ban biên tập:

NGUYỄN DUY HÒA

ĐỖ XUÂN QUYẾT

LƯU THỊ HIÊN

HÀ THỊ THIỆP

ĐÀO THỊ HẠNH

LÊ THỊ QUỲNH HƯƠNG

Trình bày, sửa bản in:

ĐÀO HẠNH

QUỲNH HƯƠNG

In 150 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty TNHH In thương mại Đức Anh. Giấy phép xuất bản số 04/GP-STTT của Sở Thông tin Truyền thông tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/02/ 2018. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2018.